

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH

HỒ THỊ TRÀ GIANG

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP
TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH
KỶ ĐỒNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT

NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH

HỒ THỊ TRÀ GIANG

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG DOANH
NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI
NHÁNH KỲ ĐỒNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 8 34 02 01

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN PHƯỚC KINH KHA

TÓM TẮT

Từ trước đến nay, cấp tín dụng luôn được xem là hoạt động kinh doanh cốt lõi, đem lại nguồn lợi nhuận chủ yếu cho các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hoạt động này luôn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, do đó, để đảm bảo mục tiêu lợi nhuận, các ngân hàng cần phải luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng. Chất lượng tín dụng kém sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Vì thế, các ngân hàng thương mại cũng đã dần ý thức được việc kiểm soát quá trình cấp tín dụng, song vẫn còn xem nhẹ một số yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tín dụng, gây bất lợi cho ngân hàng. Do đó, luận văn này được thực hiện nhằm chỉ ra các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (Vietcombank Kỳ Đồng) và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng tín dụng. Bằng việc sử dụng phương pháp thống kê và mô tả, tác giả tiến hành nghiên cứu về quy mô, cơ cấu dư nợ, thu nhập từ hoạt động tín dụng, thực trạng công tác tín dụng tại Vietcombank Kỳ Đồng giai đoạn 2014 - 2018, từ đó nhận định những tồn tại yếu kém và đề ra giải pháp nâng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng khá tốt, hoạt động có hiệu quả cao trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng tín dụng có xu hướng giảm nhẹ kể từ năm 2017, phát sinh nợ quá hạn đối với khách hàng doanh nghiệp. Tác giả cũng đã chỉ ra nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn, chất lượng tín dụng giảm đi và có một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Vietcombank Kỳ Đồng. Tóm lại, luận văn có những đóng góp khá cao về mặt thực tiễn tại chi nhánh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, chất lượng tín dụng nói chung và công tác cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nói riêng.

LỜI CAM ĐOAN

Luận văn này chưa từng được trình nộp để lấy học vị thạc sĩ tại bất cứ một trường đại học nào. Luận văn này là công trình nghiên cứu riêng của tác giả, kết quả nghiên cứu là trung thực, trong đó không có các nội dung đã được công bố trước đây hoặc các nội dung do người khác thực hiện ngoại trừ các trích dẫn được dẫn nguồn đầy đủ trong luận văn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20..

Người thực hiện luận văn

Hồ Thị Trà Giang

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới đến Quý Thầy Cô Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM đã hỗ trợ, giúp đỡ và trực tiếp giảng dạy, truyền đạt kiến thức khoa học chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, là cơ sở nền tảng để thực hiện luận văn này và áp dụng vào thực tiễn công việc. Đặc biệt, tôi chân thành tri ân vai trò định hướng khoa học của TS. Nguyễn Phước Kinh Kha, giúp tôi hình thành ý tưởng nghiên cứu và điều dắt tôi từng giai đoạn trong suốt quá trình nghiên cứu để hoàn thiện luận văn về đề tài “Nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng”.

Tôi cũng chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, các anh/chị Lãnh đạo phòng và đồng nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Kỳ Đồng đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác, đồng thời hỗ trợ, tư vấn cho tôi trong quá trình thực hiện luận văn.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến gia đình và bạn bè luôn động viên, chia sẻ và tiếp thêm nguồn lực cho tôi để hoàn thành luận văn này.

Do kinh nghiệm và kiến thức còn hạn chế, luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ Quý Thầy Cô, đồng nghiệp và các bạn học viên.

Tôi chân thành cảm ơn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20...

Người thực hiện luận văn

Hồ Thị Trà Giang

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC BẢNG.....	ii
DANH MỤC HÌNH.....	iii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	iv
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	15
1.1. Tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng thương mại.....	15
1.1.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng, tín dụng doanh nghiệp.....	15
1.1.2. Phân loại tín dụng ngân hàng đối với khách hàng doanh nghiệp.....	16
1.1.3. Điều kiện tín dụng đối với doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại.....	19
1.2. Chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại.....	20
1.2.1. Khái niệm về chất lượng tín dụng.....	20
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng.....	21
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.....	25
1.3. Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại nước ngoài và tại Việt Nam.....	31
1.3.1. Kinh nghiệm của một số ngân hàng thương mại khu vực Châu Á.....	31
1.3.2. Kinh nghiệm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank).....	32
1.3.3. Kinh nghiệm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	33
1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Vietcombank Kỳ Đồng.....	34
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	36
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN KỲ ĐỒNG.....	37

2.1.	Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	37
2.1.1.	Quá trình hình thành và phát triển	37
2.1.2.	Cơ cấu tổ chức, hoạt động	39
2.1.3.	Quy trình tín dụng khách hàng doanh nghiệp	40
2.1.4.	Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014 - 2018	41
2.2.	Thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	46
2.2.1.	Phân tích chất lượng tín dụng doanh nghiệp theo các chỉ tiêu đo lường	46
2.2.2.	Phân tích chất lượng tín dụng doanh nghiệp theo khảo sát	55
2.3.	Đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng	61
2.3.1.	Những kết quả đạt được	61
2.3.2.	Những điểm hạn chế	62
2.3.3.	Nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng	66
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	71
	CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN KỲ ĐỒNG	72
3.1.	Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng	72
3.1.1.	Định hướng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng	73
3.1.2.	Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng	75

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng.....	
--	--

77

3.2.1. Xây dựng chính sách và quy trình tín dụng doanh nghiệp phù hợp	77
3.2.2. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ, hệ thống thông tin.....	79
3.2.3. Đa dạng hóa phương pháp thu thập và xử lý thông tin.....	79
3.2.4. Nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ và đạo đức cho cán bộ tín dụng doanh nghiệp.....	80
3.2.5. Tăng cường thu hồi các khoản nợ xấu/nợ quá hạn, nâng cao chất lượng tài sản	80
3.2.6. Cơ cấu lại danh mục tín dụng doanh nghiệp, giảm mức độ tập trung và kiểm soát tỷ lệ nợ trung dài hạn.....	81
3.3. Một số kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.....	82

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	85
KẾT LUẬN.....	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88
Phụ lục I:.....	90
Phụ lục II:.....	91
Phụ lục III:.....	92
Phụ lục IV.....	94
Phụ lục V:.....	96
Phụ lục VI.....	103
Phụ lục VII:.....	104

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa tiếng Anh	Giải nghĩa tiếng Việt
1.	BGD		Ban giám đốc
2.	BOT	Build-Operate-Transfer	Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
3.	CKNB		Cam kết ngoại bảng
4.	CV QLN		Chuyên viên Quản lý nợ
5.	CVTD		Chuyên viên thẩm định
6.	DNNN		Doanh nghiệp Nhà nước
7.	DSSD		Doanh số sử dụng
8.	DSTT		Doanh số thanh toán
9.	ĐH		Đại học
10.	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
11.	LDP		Lãnh đạo phòng
12.	MBNT		Mua bán ngoại tệ
13.	NIM	Net Interest Margin	Thu nhập lãi cận biên
14.	NHNN		Ngân hàng Nhà nước
15.	NHTM		Ngân hàng thương mại
16.	OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
17.	QLTD		Quản lý thẩm định
18.	SME	Small and Medium Enterprise	Doanh nghiệp nhỏ và vừa

19.	SXKD		Sản xuất kinh doanh
20.	TCTD		Tổ chức tín dụng
21.	TT XNK		Thanh toán xuất nhập khẩu
22.	TTQT- TTTM		Thanh toán quốc tế - tài trợ thương mại
23.	Vietcombank	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
24.	Vietcombank Kỳ Đồng		Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng
25.	Vietinbank		Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
26.	BIDV	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam
27.	Kasikorn		Ngân hàng Nông dân Thái Lan
28.	XNK		Xuất nhập khẩu

DANH MỤC BẢNG

STT bảng	Nội dung
2.1	Kết quả kinh doanh năm 2017-2018
2.2	Chi tiết các khách hàng đến hết năm 2018
2.3	Chi tiết dư nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm
2.4	Chi tiết dư nợ nợ theo kỳ hạn đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp qua các năm
2.5	Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp qua các năm
2.6	Dư nợ theo mức độ tín nhiệm của khách hàng qua các năm
2.7	Phân loại tài sản bảo đảm đối với khách hàng doanh nghiệp qua các năm
2.8	Phân loại chi tiết nhóm nợ qua các năm
2.9	Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp qua các năm
2.10	Thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp qua các năm

DANH MỤC HÌNH

STT hình	Mô tả
2.1	Lợi nhuận từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm
2.2	Số dư huy động vốn từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm
2.3	Tổng dư nợ vay từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm
2.4	Dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2018 các Chi nhánh Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh
2.5	Doanh số TTQT-TTTM từ năm 2014 - 2018
2.6	Doanh số MBNT từ năm 2014 - 2018
2.7	DSTT thẻ, DSSD thẻ từ năm 2014 - 2018
2.8	Chi tiết tăng trưởng dư nợ theo kỳ hạn qua các năm
2.9	Diễn biến nợ quá hạn, nợ xấu qua các năm 2014 - 2018
2.10	Thông tin chung về đối tượng khảo sát
2.11	Tỷ lệ ý kiến khảo sát về thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu

Tài chính - ngân hàng vốn dĩ là một ngành kinh tế có tính nhạy cảm cao mà đặc biệt là hoạt động tín dụng, luôn tồn tại những rủi ro phức tạp và rất khó dự đoán trước được. Do đó, việc chú trọng đến tất cả các khâu trong quy trình cấp tín dụng là rất cần thiết. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và các NHTM của nước ta đã và đang thường xuyên xây dựng rất nhiều chính sách để kiểm soát rủi ro tín dụng, nâng dần chất lượng tín dụng của toàn hệ thống. Thực tế đã cho thấy, thời gian qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã rất thành công trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Điều đó được thể hiện ở việc chất lượng tín dụng của Ngân hàng ngày càng được cải thiện, việc trích lập dự phòng nợ xấu, nợ có vấn đề được thực hiện thực chất hơn khi Ngân hàng đã xóa sạch nợ tại Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Mặc dù vậy, chất lượng tín dụng tại Vietcombank nói chung và Vietcombank Kỳ Đồng nói riêng vẫn còn chưa cao, có xu hướng tăng nhẹ trong các năm gần đây. Điều này cũng là tất yếu vì khi gia tăng quy mô dư nợ tín dụng sẽ đi cùng với việc gia tăng rủi ro tiềm ẩn. Tuy nhiên, rủi ro xảy ra tới mức độ nào thì tùy thuộc vào việc quản lý, kiểm soát và thực hiện đúng các quy trình tín dụng hiện hành.

Nhiều nghiên cứu cho rằng đánh giá chất lượng tín dụng chỉ dựa vào việc xem xét tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu theo từng thời kỳ mà không xét trên nhiều khía cạnh đánh giá tổng thể khác. Tuy nhiên, nếu chỉ xét đến tiêu chí tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu thì các ngân hàng sẽ không tìm ra cụ thể nguyên nhân nào ảnh hưởng trọng yếu đến chất lượng tín dụng. Ví dụ điển hình như một NHTM coi như không có nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu gần như là $\sim 0\%$ nhưng thu nhập từ hoạt động tín dụng không cao và hiệu quả hoạt động của NHTM đó cũng không cao. Nguyên nhân là do cấp tín dụng với lãi suất thấp, NIM không cao dẫn đến nguồn thu ròng từ hoạt động tín dụng không được cải thiện.

Mục tiêu cuối cùng đánh giá chất lượng tín dụng phải đảm bảo được tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu ở mức thấp theo quy định và thu nhập từ hoạt động tín dụng ngày càng tăng cao. Vì vậy, việc nghiên cứu chất lượng tín dụng dựa trên các tiêu chí tổng thể về quy mô/tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu, thu nhập từ hoạt động tín dụng, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng/tổng thu nhập chung của chi nhánh ngân hàng sẽ có được những đánh giá chính xác. Dựa trên cơ sở đó, sẽ phân tích chính xác nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng và đưa ra giải pháp tác động trực tiếp đến các yếu tố đó.

Ngoài ra, tỷ trọng dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao hơn 50% tổng dư nợ của ngân hàng.

Tổng hợp những lý luận trên, ta nhận thấy, việc nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp là hoàn toàn có cơ sở và có ý nghĩa trong thực tiễn. Nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp giúp ngân hàng bảo toàn lợi nhuận, nâng cao năng lực cạnh tranh và hạn chế tổn thất khi có rủi ro xảy ra.

2. Tính cấp thiết của đề tài:

Nghiệp vụ tín dụng luôn là một trong những hoạt động cốt lõi của NHTM, bên cạnh nghiệp vụ huy động vốn và nghiệp vụ thanh toán, đặc biệt là tín dụng doanh nghiệp. Điều đó được thể hiện cụ thể thông qua cơ cấu sử dụng vốn và nguồn gốc thu nhập của các NHTM. Cụ thể, tại Ngân hàng Vietcombank, dư nợ cấp tín dụng chiếm khoảng 60% cơ cấu sử dụng vốn, khoản cấp tín dụng đối với doanh nghiệp trong khoảng 40%-50% cơ cấu sử dụng vốn trong những năm gần đây. Thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm khoảng 80% tổng nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, hoạt động tín dụng của các NHTM luôn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, xuất phát từ các nguyên nhân khách quan (như môi trường kinh tế - chính trị; đặc điểm văn hóa - xã hội; môi trường pháp lý...) và các nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng và khách hàng (như khẩu vị rủi ro của ngân hàng; sự yếu kém của đội ngũ nhân viên và trình độ quản lý của ban lãnh đạo; khách hàng cố tình lừa đảo để chiếm dụng vốn; khách hàng vay vốn đầu tư vào những tài sản, lĩnh

vực, ngành nghề nhạy cảm với sự biến động của thị trường,...). Hậu quả là, các NHTM phải gánh chịu những tổn thất về tài chính, giảm giá trị vốn hóa trên thị trường, có thể dẫn đến hoạt động kinh doanh bị thua lỗ, thậm chí bị phá sản. Không những vậy, bên cạnh việc ảnh hưởng đến uy tín và khả năng thanh toán của ngân hàng, rủi ro tín dụng còn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế. Trong một diễn biến nghiêm trọng hơn, người dân và các tổ chức kinh tế sẽ ồ ạt rút tiền, gây ra tình trạng khủng hoảng tài chính. Chính vì vậy, việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng được xem là yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế, góp phần vào sự ổn định và phát triển của toàn xã hội.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế như hiện nay, vấn đề cấp tín dụng và chất lượng tín dụng đi kèm luôn được chú trọng hàng đầu. Đây là một hoạt động rất phức tạp và không có khuôn mẫu chung nào cho tất cả các tổ chức tín dụng (TCTD) trên thế giới. Do đó, bản thân mỗi NHTM cần xây dựng cho mình những chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng, phù hợp với tình hình thực tiễn của chính ngân hàng mình dựa trên những quy tắc, chuẩn mực sẵn có. Thực tế cho thấy, kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, các NHTM tại Việt Nam ngày càng quan tâm hơn đến hoạt động cho vay, kiểm soát nợ có vấn đề, nợ xấu.

Năm 2008, Ngân hàng Lehman Brothers (Mỹ), Washington Mutual (Mỹ) và Northern Rock (Anh) đã bị phá sản do tập trung vào cho vay thế chấp bằng bất động sản. Việc nóng lên từng ngày của thị trường bất động sản tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, các doanh nghiệp lại thường đầu tư trái ngành, sử dụng vốn vay để kinh doanh bất động sản. Tại Việt Nam, vụ án Phạm Công Danh đã gây thiệt hại lên đến hơn 18.000 tỷ đồng cho Ngân hàng Xây dựng (VNCB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam (Sacombank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Vụ án do Ông Phạm Công Danh nguyên chủ tịch Ngân hàng Xây Dựng VNCB đã đề ra chủ trương, chỉ đạo, tổ chức phân công cho những nhân viên dưới quyền của VNCB và những nhân viên làm thuê tại Tập đoàn Thiên Thanh thực hiện nhiều hành vi vi

phạm pháp luật để vay vốn, chiếm đoạt tài sản. Hành vi thiếu trách nhiệm của các cựu cán bộ gồm ông Hà Tuấn Phước, nguyên Phó Giám đốc NHNN, Chi nhánh tỉnh Long An, nguyên tổ trưởng tổ giám sát VNCB; Phạm Thế Tuân, nguyên tổ phó tổ giám sát VNCB, thành viên Hội đồng thành viên VNCB cùng 2 thành viên tổ giám sát NHNN là Ngô Văn Thanh, Phó phòng Kiểm tra, giám sát tuân thủ Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Lê Văn Thanh, Chánh Thanh tra NHNN, Chi nhánh Long An. Tại Sacombank khởi tố bắt tạm giam hai cựu lãnh đạo to nhất là ông Trầm Bê và ông Phan Huy Khang vì ký duyệt cho ông Phạm Công Danh vay trái quy định. Như vậy, có thể thấy rằng việc thiếu kiến thức, nghiệp vụ, gian lận, không kiểm soát chặt chẽ trong quá trình thẩm định cấp tín dụng sẽ gây ra những hậu quả rất lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Với mong muốn đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng trong đó dư nợ quá hạn đối với doanh nghiệp có xu hướng tăng nhẹ từ năm 2017 nay, tìm hiểu các nguyên nhân phát sinh nợ xấu, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Vietcombank Kỳ Đồng, gia tăng lợi nhuận cho Ngân hàng, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài **“Nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng”** làm luận văn tốt nghiệp cao học.

3. Mục tiêu của đề tài

3.1. Mục tiêu tổng quát:

Nghiên cứu đề tài nhằm đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng, giúp Ngân hàng nhận diện các rủi ro tín dụng tiềm tàng, từ đó hạn chế các rủi ro này và phát triển thêm nhiều khách hàng doanh nghiệp tốt.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

Để đạt được mục tiêu tổng quát, luận văn đề ra các mục tiêu cụ thể như sau:



- Phân tích và đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Từ đó nêu ra những thành tựu đã đạt được, những điểm còn hạn chế và phân tích các nguyên nhân dẫn đến hạn chế tại Ngân hàng.
- Đề ra các giải pháp, kiến nghị để góp phần nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được những mục tiêu nghiên cứu trên, luận văn cần giải quyết những câu hỏi sau:

- Chất lượng tín dụng doanh nghiệp gồm những nội dung gì? Những tiêu chí nào đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp?
- Thực trạng chất lượng tín dụng nói chung và tín dụng doanh nghiệp nói riêng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng qua các năm từ năm 2014 - 2018 như thế nào? Những kết quả đạt được và điểm nào hạn chế? Nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên?
- Những giải pháp và kiến nghị nào để góp phần nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.
- **Phạm vi không gian nghiên cứu:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.
- **Phạm vi thời gian nghiên cứu:**
 - **Dữ liệu thứ cấp:** thu thập số liệu về báo cáo hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động tín dụng của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng giai đoạn 2014-2018.

- **Dữ liệu sơ cấp:** thu thập thông tin khảo sát ý kiến của lãnh đạo, nhân viên làm công tác tín dụng doanh nghiệp về chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.

6. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp: Tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các lý thuyết về tín dụng ngân hàng, tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp, chất lượng tín dụng, chất lượng tín dụng doanh nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp để hình thành cơ sở lý thuyết cho đề tài. Những lý thuyết được tổng hợp trên cơ sở kế thừa lý luận từ các nghiên cứu khoa học đã thực hiện, trả lời các câu hỏi: “chất lượng tín dụng doanh nghiệp gồm những nội dung gì? Những tiêu chí nào đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp?”. Phương pháp tổng hợp chủ yếu được sử dụng trong chương 1 và chương 3 của luận văn.

Phương pháp thống kê: Thu thập các số liệu về kết quả kinh doanh, cơ cấu dư nợ, thu nhập tại Vietcombank Kỳ Đồng. Các số liệu dư nợ tín dụng thu thập được cũng được phân loại theo ngành, theo kỳ hạn, theo loại hình kinh tế, theo loại hình doanh nghiệp, theo nhóm nợ; thống kê theo phương pháp thống kê toán học. Số liệu thống kê được thu thập từ báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo tổng kết qua các năm 2014-2018 của Vietcombank Kỳ Đồng, sau đó được phân loại và thống kê thành các bảng số liệu, biểu đồ để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu thống kê giúp ta có cái nhìn tổng quan hơn về quy mô, cơ cấu và chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng giai đoạn 2014 - 2018. Từ đó, tác giả so sánh, phân tích để tìm hiểu về thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp, chỉ ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp. Đây là phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu chương 2 của luận văn. Nó giúp trả lời câu hỏi về thực trạng chất lượng tín dụng và các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng nhiều đến chất lượng tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng giai đoạn 2014 - 2018.

Phương pháp mô tả, phân tích định tính: Tác giả thực hiện tìm hiểu về các cơ chế, chính sách, quy định trong quy trình thẩm định, phê duyệt tín dụng doanh nghiệp và kiểm soát rủi ro; các công cụ đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng thông qua việc nghiên cứu các văn bản quy định nội bộ của Ngân hàng, quan sát thực tế, phỏng vấn các cá nhân đã có kinh nghiệm tín dụng doanh nghiệp lâu năm tại Ngân hàng. Phương pháp này giúp tác giả có cái nhìn đa chiều về thực trạng tín dụng từ năm 2014 - 2018 tại Vietcombank Kỳ Đồng, đánh giá những mặt đạt được và những hạn chế, từ đó tìm kiếm nguyên nhân của những hạn chế này để đề xuất giải pháp khắc phục hiệu quả, khả thi. Phương pháp này cũng được sử dụng trong chương 2 của luận văn. Như vậy, phương pháp này sẽ giúp giải quyết được câu hỏi thứ hai của luận văn.

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: Để tiến hành khảo sát lãnh đạo, cán bộ thuộc mảng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng, tác giả tiến hành xây dựng và sử dụng thang đo Likert: Là một dạng đặc biệt của thang đo thứ bậc vì nó cho biết được khoảng cách giữa các thứ bậc. Thông thường thang đo khoảng có dạng là một dãy các chữ số liên tục và đều đặn từ 1 đến 5, từ 1 đến 7 hay từ 1 đến 10. Dãy số này có 2 cực ở 2 đầu thể hiện 2 trạng thái đối nghịch nhau. Ví dụ: (1) hoàn toàn không đồng ý, (2) không đồng ý, (3) bình thường, (4) đồng ý, (5) hoàn toàn đồng ý. Thuộc nhóm thang đo theo tỷ lệ phân cấp, được biểu hiện bằng các con số để phân cấp theo mức độ tăng dần hay giảm dần từ “không đồng ý” đến “đồng ý” hay ngược lại. Từ đây sẽ đánh giá được mức độ đồng ý của cán bộ về các câu hỏi mà tác giả đã đưa ra khảo sát. Phương pháp này được sử dụng trong chương 2 của luận văn và giúp giải quyết được câu hỏi thứ hai của luận văn.

7. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu của đề tài hướng đến quy trình nội bộ tại Vietcombank Kỳ Đồng thực hiện các chốt kiểm soát trong quá trình cấp tín dụng để làm giảm

thiếu khả năng xảy ra rủi ro, dần cải thiện và nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu được cấu trúc thành 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận về chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại NHTM.

Tác giả chỉ ra các nội dung cơ bản về cấp tín dụng doanh nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng hiện nay, đồng thời chỉ ra kinh nghiệm của các NHTM nước ngoài về phương pháp cải thiện và nâng cao. Đây chính là nền tảng tri thức, là cơ sở để tác giả thực hiện nghiên cứu của mình trong chương 2.

Chương 2: Thực trạng về chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại ngân hàng

TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng. Trong chương 2, tác giả tập trung nghiên cứu về số liệu thực tế đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp giai đoạn 2014 - 2018, những phương pháp thực hiện và kiểm soát chất lượng tín dụng trong thời kỳ đó. Từ thực trạng này, cùng với những phân tích về chất lượng tín dụng của ngân hàng, tác giả phân tích, đánh giá để nhận dạng ra những hạn chế và những nguyên nhân của chúng để tìm ra những giải pháp khắc phục sát với tình hình thực tiễn.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại ngân

hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng. Đây chính là sản phẩm cuối cùng của luận văn, là những giải pháp đề xuất và kiến nghị của tác giả để cải thiện và dần nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp trong thời gian tới.

8. Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu

Luận văn này sẽ viện dẫn một số nghiên cứu như sau:

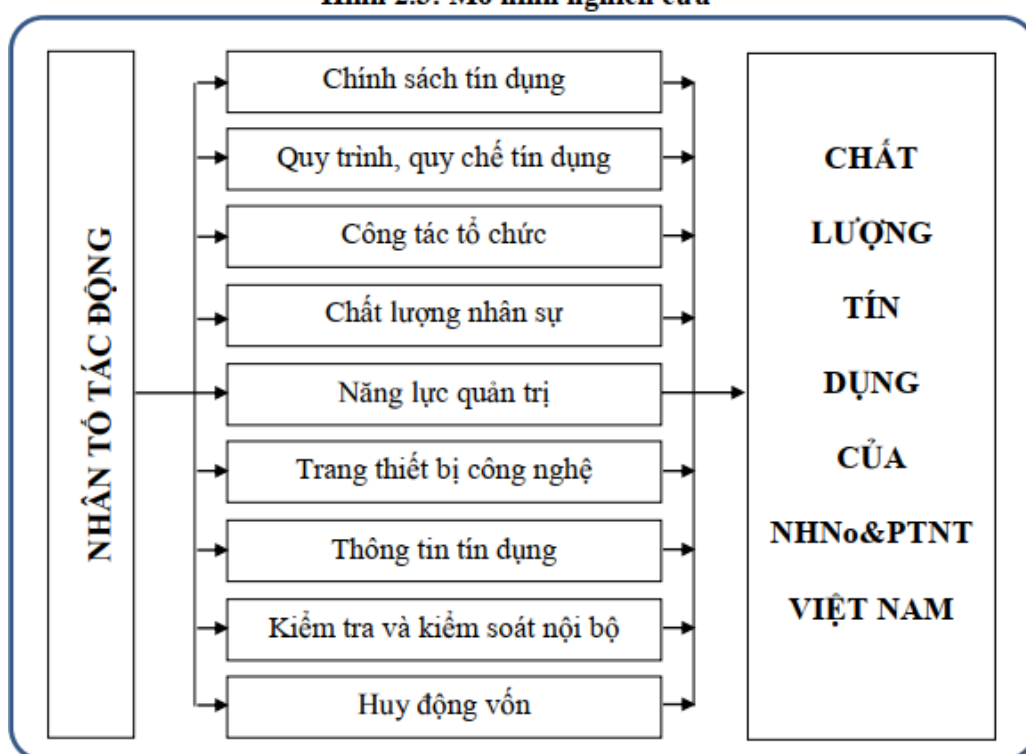
- Các bài nghiên cứu trong nước:

- Nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Tuấn - Trường ĐH Ngân hàng năm 2015 tác giả của Luận án “*Giải pháp nâng cao Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*”. Luận án nêu tổng quát lý luận về

chất lượng tín dụng, rủi ro tín dụng, chất lượng tín dụng tại NHTM. Đánh giá thực trạng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NHNO&PTNT Việt Nam), nêu rõ các nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong chất lượng tín dụng, đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cho Ngân hàng này.

- + Nghiên cứu đã gợi ý mô hình đánh giá tác động các nhân tố ảnh hưởng đến

Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu



chất lượng tín dụng tại NHNO&PTNT Việt Nam như sau:

- + Sau khi kiểm định sơ bộ thang đo, tác giả đã khảo sát và thu thập dữ liệu chính thức tại NHNO&PTNT Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh. Kết quả kiểm định cuối cùng mức độ tác động các nhân tố đến chất lượng tín dụng tại NHNO&PTNT Việt Nam là:

$$\text{Chất lượng tín dụng} = 0.265 * \text{Quy trình, quy chế} + 0.257 * \text{Chính sách tín dụng} + 0.253 * \text{Thông tin tín dụng} + 0.230 * \text{Chất lượng nhân sự} + 0.154 * \text{Năng lực quản trị} + 0.140 * \text{Huy động vốn} + 0.133 * \text{Kiểm tra, kiểm soát nội bộ}$$



+ 0.119* Trang thiết bị công nghệ + 0.069* Công tác tổ chức

- + Bài viết tại NHNO&PTNT Việt Nam chủ yếu tập trung vào tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, cho vay dưới chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của chính phủ, chưa đa dạng các ngành nghề cấp tín dụng trong nền kinh tế.
- Học viên Nguyễn Ngọc Nam - Trường ĐH Ngân hàng năm 2017 tác giả của Luận văn thạc sỹ “*Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai*”. Luận văn nêu tổng quát lý luận về chất lượng tín dụng, sử dụng các phương pháp suy diễn, phân tích, so sánh để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng bao gồm ba nhóm yếu tố chính: nguyên nhân từ khách hàng, nguyên nhân từ Ngân hàng, nhân tố khách quan vĩ mô của nền kinh tế. Từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cho Ngân hàng này.
- Học viên Nguyễn Tấn Hưng - Trường ĐH Ngân hàng năm 2017 tác giả của Luận văn thạc sỹ “*Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TX Giá Rai, Bạc Liêu*”. Luận văn nêu tổng quát lý luận về chất lượng tín dụng, sử dụng các phương pháp suy diễn, phân tích, so sánh để chỉ ra ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng bao gồm: yếu tố bên trong Ngân hàng, yếu tố bên ngoài ngân hàng và yếu tố về môi trường. Từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cho Ngân hàng này. Song luận văn chỉ dừng lại ở việc phân tích thực trạng dựa trên số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của ngân hàng.
- Học viên Nguyễn Thị Thùy Dương - Trường ĐH Ngân hàng năm 2018 tác giả của Luận văn thạc sỹ “*Nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Tho*”. Luận văn nêu tổng quát lý luận về chất lượng tín dụng doanh nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng trong đó có chỉ tiêu mới là tỷ lệ từ chối cho vay gồm tỷ lệ

các hồ sơ ngân hàng từ chối do không đáp ứng điều kiện cho vay và hồ sơ khách hàng từ chối giải ngân do ngân hàng phê duyệt không đáp ứng được nhu cầu trên tổng hồ sơ tiếp nhận. Qua việc sử dụng các phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phân tích, so sánh đã chỉ ra hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng bao gồm: nhân tố định tính và nhân tố bên ngoài. Từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cho Ngân hàng này. Song luận văn chưa đánh giá chất lượng tín dụng dựa trên thu nhập ròng từ hoạt động tín dụng, hiệu quả trên đồng vốn tín dụng của ngân hàng.

- **Các bài nghiên cứu nước ngoài:**

- Tác giả Yuga Raj Bhattarai (Patan Multiple Campus, Tribhuvan University) đã có bài nghiên cứu Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại Nepal “*Effect of Credit Risk on the Performance of Nepalese Commercial Banks*” (năm 2016) được đăng tải trong chủ đề NRB Economic Review, vol.28, No. 1 của Nepal Rastra Bank. Các nghiên cứu so sánh mô tả và nhân quả đã được áp dụng cho nghiên cứu. Các dữ liệu gộp của 14 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2010 đến 2015 đã được phân tích bằng mô hình hồi quy như sau:

$$ROA_{it} = -8,308 + 0,015 CAR_{it} + -0,105 NPLR_{it} + 7,489 CLA_{it} + 0,01 CRR_{it} + 0,385 BS_{it}$$

Trong đó: CAR (Capital adequacy ratio): tỷ lệ an toàn vốn

NPL (Non-performing loan ratio): tỷ lệ nợ xấu/nợ quá hạn

CLA (Cost per loan assets): chi phí trên mỗi tài sản cho vay

CRR (Cash reserve ratio): tỷ lệ dự trữ tiền

BS (Bank size): quy mô ngân hàng

- + Kết quả hồi quy cho thấy “tỷ lệ nợ xấu/nợ quá hạn” ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất ngân hàng trong khi “chi phí trên mỗi tài sản cho vay” có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Ngoài các chỉ số rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tỷ lệ vốn khả dụng và dự trữ tiền mặt không được coi là các biến

số ảnh hưởng đến hiệu suất ngân hàng. Nghiên cứu này kết luận rằng có mối quan hệ đáng kể giữa hiệu suất ngân hàng và các chỉ số rủi ro tín dụng.

- Tác giả Ping Han (School of Economics and Finance, Shandong Jiaotong University) đã có bài nghiên cứu về việc Quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM “*Credit Risk Management of Commercial Banks*” (năm 2015) được đăng trên Journal of Business Administration Research, Vol. 4, No. 1. Nghiên cứu này tìm hiểu các nguồn rủi ro tín dụng đối với ngân hàng thương mại Trung Quốc, phân tích kinh nghiệm quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Trung Quốc và sự thiếu sót của họ, và đưa ra một số biện pháp đối phó để kiểm soát rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Trung Quốc trong tình hình mới. Tuy nhiên, Nghiên cứu không thu thập được số liệu đại diện cho các ngân hàng thương mại ở Trung Quốc để chỉ rõ ra thực trạng tín dụng như kết quả nghiên cứu, mà đơn thuần chỉ phân tích định tính. Vì vậy, nên không có cơ sở kết luận về thực trạng cũng như các giải pháp áp dụng có hiệu quả hay không.
- Tác giả I. Hasan (Gabelli School of Business at Fordham University) đã có bài nghiên cứu về tính quyết định của các khoản nợ xấu đến khu vực kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, bằng chứng từ các tiểu bang của Hoa Kỳ “*Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states*” được in trên Journal of Finance Stability, No. 20, Trang 93-104 tháng 10/2015. Nghiên cứu hiện tại xem xét các yếu tố cụ thể như là tỷ lệ nợ xấu của tất cả các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trên khắp 50 tiểu bang của Hoa Kỳ và Quận Columbia trong giai đoạn 1984 - 2013. Sử dụng cả hiệu ứng cố định và ước tính GMM động, nghiên cứu chỉ ra rằng vốn hóa cao hơn, rủi ro thanh khoản, chất lượng tín dụng kém, chi phí hoạt động lớn hơn và tỷ lệ nợ xấu nợ xấu gia tăng đáng kể, trong khi tỷ lệ lợi nhuận tăng thấp hơn tỷ lệ nợ xấu. Hơn nữa, GDP thực và tốc độ tăng thu nhập cá nhân thực tế tăng cao hơn, thay đổi chỉ số giá nhà ở làm giảm tỷ lệ nợ xấu, trong khi lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và nợ công của Mỹ làm

tăng đáng kể nợ xấu. Điều này thường xuyên gây ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của các ngân hàng đặc biệt là các ngân hàng thường có kịch bản tăng nợ xấu. Vì vậy, các ngân hàng này nên cân nhắc tác động của các tổ chức kinh tế cấp vi mô hoặc cấp nhà nước đối với nợ xấu.

Khe hở/khoảng trống nghiên cứu đề tài

⇒ Như trên đã trình bày, cho đến thời điểm hiện tại đã có khá nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước bàn về vấn đề chất lượng tín dụng. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chưa phân tích sâu về các nguyên nhân dẫn đến thực trạng chất lượng tín dụng thấp hay chỉ xem xét chất lượng tín dụng trên phương diện tỷ lệ nợ xấu/nợ quá hạn mà chưa đánh giá tổng thể cả tỷ lệ nợ xấu/nợ quá hạn và thu nhập từ đồng vốn tín dụng mang lại. Ngoài ra, mức độ tập trung dư nợ cấp tín dụng tại các ngành nghề kinh tế của các TCTD trong các bài nghiên cứu không tương thích với Vietcombank Kỳ Đồng. Xuất phát từ khoảng trống đó, luận văn này sẽ thực hiện nghiên cứu thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng dựa trên các tiêu chí đánh giá tổng thể hoạt động tín dụng, chỉ ra các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và đề xuất các giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng tín dụng phù hợp với các tình hình hiện tại của Vietcombank Kỳ Đồng.

9. Đóng góp của đề tài

Xuất phát từ việc bổ sung, lấp đầy khe hở nghiên cứu như đã nêu ra trong phần Tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu, tại Vietcombank Kỳ Đồng cũng chưa có bài nghiên cứu về chất lượng tín dụng doanh nghiệp cũng như giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp. Chính vì vậy, đề tài sẽ không gặp vấn đề nghiên cứu trùng lặp với các nghiên cứu trước đây về mục tiêu, thời gian nghiên cứu. Luận văn có những đóng góp mới như sau:

- Về mặt lý luận: đề xuất các giải pháp xây dựng và thiết lập các chốt kiểm soát rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng.

- Về mặt áp dụng thực tiễn: việc quản lý rủi ro tín dụng và kiểm soát chất lượng tín dụng đang được tất cả các ngân hàng trong nước và trên thế giới đặc biệt quan tâm. Thực tế tại Vietcombank Kỳ Đồng, rất nhiều cán bộ nhân viên chưa nắm được tình hình chất lượng tín dụng hiện tại của chi nhánh, cũng không hiểu được yếu tố nào làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng và hiệu quả hoạt động chung của cả chi nhánh. Nhận thức được vấn đề này, tác giả sẽ nghiên cứu và chỉ ra thực trạng về chất lượng tín dụng doanh nghiệp, những điểm đã đạt được và những điểm còn tồn tại trong công tác tín dụng doanh nghiệp, những lợi ích của việc kiểm soát được rủi ro tín dụng. Từ đó có thể áp dụng một số giải pháp giúp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Ngân hàng. Tác giả mong muốn những kiến nghị này sẽ giúp hoạt động tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng ngày càng hiệu quả hơn, kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm tín dụng ngân hàng, tín dụng doanh nghiệp

Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật) từ chủ thể sở hữu sang chủ thể sử dụng, trên cơ sở phải có sự hoàn trả một lượng giá trị lớn hơn ban đầu (Lê Thị Tuyết Hoa 2017). Tín dụng được hình thành và phát triển trên cơ sở của nền sản xuất hàng hóa. Nền sản xuất hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định, tất yếu dẫn đến xuất hiện những mâu thuẫn vốn có trong quá trình tuần hoàn của tiền tệ. Bao gồm:

- Xuất phát từ đặc điểm tuần hoàn vốn tiền tệ trong nền kinh tế, phát sinh những thời điểm tạm thời thiếu vốn, tạm thời thừa vốn.
- Xuất phát từ nhu cầu đầu tư, chi tiêu và nhu cầu sinh lợi của các chủ thể trong nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng vốn giữa hai chủ thể, trong đó bên cấp tín dụng (các NHTM/TCTD) giao hoặc cam kết giao cho bên nhận tín dụng (Doanh nghiệp, cá nhân hoặc chủ thể khác) một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi (Bùi Diệu Anh 2011). Như vậy, tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các chủ thể trong xã hội, Ngân hàng là một định chế tài chính trung gian, dịch chuyển vốn gián tiếp thông qua ngân hàng. Trong quan hệ tín dụng, tiền tệ đã tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng. Tín dụng ngân hàng bao gồm:

- Quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang người sử dụng, mang tính chất bình đẳng cả hai bên cùng có lợi;
- Quan hệ vay mượn có hoàn trả cả vốn và lãi sau một thời gian nhất định;
- Quan hệ chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng vốn.

Tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với các doanh nghiệp hoạt động và vận hành trong nền kinh tế.

1.1.2. Phân loại tín dụng ngân hàng đối với khách hàng doanh nghiệp

Căn cứ vào các tiêu thức khác nhau có thể phân biệt tín dụng ngân hàng thành nhiều loại, phục vụ các mục đích trong quản trị cũng như phân tích đánh giá hoạt động tín dụng.

1.1.2.1. Căn cứ theo mục đích vay vốn

- **Tín dụng sản xuất kinh doanh:** Ngân hàng cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế trên mọi lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, dịch vụ...
- **Tín dụng tiêu dùng:** ngân hàng cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm các vật dụng, công cụ thiết yếu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.2. Căn cứ theo thời hạn cấp tín dụng

- **Tín dụng ngắn hạn:** là việc cấp tín dụng thời hạn tới 12 tháng, được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân và thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dư nợ tín dụng của các ngân hàng
- **Tín dụng trung hạn:** là việc cấp tín dụng thời hạn trên 12 tháng đến 60 tháng. Loại hình tín dụng này thường được các doanh nghiệp sử dụng để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hay đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng các dự án có quy mô nhỏ và thời hạn thu hồi vốn nhanh.
- **Tín dụng dài hạn:** là việc tín dụng có thời hạn trên 60 tháng. Loại tín dụng này để đáp ứng nhu cầu dài hạn của các doanh nghiệp: nhu xây dựng nhà xưởng, thiết bị phương tiện vận tải có quy mô lớn, các công trình xây dựng nhà, sân bay, cầu đường...

1.1.2.3. Căn cứ theo phương thức cấp tín dụng

- **Cho vay:** là việc ngân hàng giao cho khách hàng một khoản tiền với cam kết khách hàng phải hoàn trả cả gốc và lãi trong thời gian xác định. Cho vay là tài sản lớn nhất trong khoản mục tín dụng. Thời gian khoản vay là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng nhận hồ sơ vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng. Trong đó, có các loại cho vay như sau:
 - **Cho vay từng lần (theo món):** tại mỗi lần cho vay, ngân hàng và khách hàng thực hiện cho vay và ký kết các thỏa thuận cho vay. Phương thức này áp dụng trong trường hợp khách hàng có nhu cầu vay bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời, đầu tư dự án. Lịch trả nợ gốc, lãi có thể được xác định trên cơ sở chu kỳ kinh doanh và nguồn thu của khách hàng.
 - **Cho vay theo hạn mức:** ngân hàng và khách hàng cùng thỏa thuận mức dư nợ cho vay tối đa trong một khoảng thời gian nhất định. Phương thức này áp dụng trong trường hợp khách hàng có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả và có lịch sử quan hệ tín dụng thường xuyên với ngân hàng. Trong thời hạn hiệu lực của giới hạn tín dụng, khách hàng có thể vừa nhận nợ, trả nợ đảm bảo tổng dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức tín dụng đã thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng.
 - **Cho vay hợp vốn (đồng tài trợ):** Là việc có từ hai ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trở lên cùng thực hiện cho vay đối với khách hàng để thực hiện một phương án, dự án vay vốn. Trong đó, một ngân hàng/tổ chức tín dụng đóng vai trò đầu mối, các ngân hàng/tổ chức tín dụng đóng vai trò là thành viên đồng tài trợ.
 - **Cho vay lưu vụ:** phương thức cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liên kế trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hàng năm, theo đó tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của

chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 (hai) chu kỳ sản xuất liên tiếp.

- **Chiết khấu:** là việc ngân hàng ứng trước tiền cho khách hàng tương ứng với giá trị thương phiếu trừ đi phần thu nhập của ngân hàng để sở hữu một thương phiếu chưa đến hạn (hoặc một giấy nợ).
- **Bảo lãnh:** Là việc ngân hàng cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết. Mặc dù không phải xuất tiền ra song ngân hàng đã cho khách hàng sử dụng uy tín của mình để thu lợi.
- **Cho thuê tài chính:** Là việc cấp tín dụng trung hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và có các điều kiện như sau:
 - Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản đang thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên.
 - Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được ưu tiên mua lại tài sản đang thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản đang thuê tại thời điểm mua lại.
 - Thời hạn cho thuê một tài sản ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó.
 - Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.
- **Bao thanh toán:** là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán theo hợp đồng, mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

1.1.2.4. Căn cứ theo tính chất bảo đảm của các khoản cấp tín dụng

- **Tín dụng đảm bảo bằng tài sản:** là loại tín dụng được đảm bảo bằng các loại tài sản của khách hàng, bên bảo lãnh hoặc hình thành từ vốn vay.



- **Tín dụng đảm bảo không phải bằng tài sản (tín dụng tín chấp):** là loại tín dụng được đảm bảo dưới các hình thức tín chấp, bảo lãnh của Bên thứ ba/Chính phủ, cho vay theo chỉ định của Chính phủ và hộ nông dân vay vốn được bảo lãnh của các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương.

1.1.3. Điều kiện tín dụng đối với doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại.

Căn cứ theo Điều 7 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, NHTM xem xét quyết định cho vay khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật. Khách hàng là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.
- Nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích hợp pháp.
- Có phương án sử dụng vốn khả thi.
- Có khả năng tài chính để trả nợ.
- Trường hợp khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng theo lãi suất cho vay quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN, thì khách hàng được tổ chức tín dụng đánh giá là có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh. khoản 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định:

“Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn:

- a) Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- b) Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật thương mại;

- c) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- d) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- đ) Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật công nghệ cao".

1.2. Chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm về chất lượng tín dụng

Theo từ điển tiếng việt phổ thông, chất lượng là tổng thể những tính chất, thuộc tính cơ bản của sự vật (sự việc) ...làm cho sự vật (sự việc) này phân biệt với sự vật (sự việc) khác.

Theo tiêu chuẩn ISO 9000-2005, chất lượng được định nghĩa là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp có đặc tính vốn có.

Theo ISO 8402, Chất lượng là tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thoả mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn.

Chất lượng tín dụng là sự đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng trong quan hệ tín dụng, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các chính sách, quy định ngành ngân hàng, tăng trưởng vốn và lợi nhuận cho Ngân hàng và phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ. Xem xét trên ba khía cạnh:

- **Đối với Ngân hàng thương mại:** Chất lượng tín dụng được thể hiện ở phạm vi, mức độ, giới hạn tín dụng phải phù hợp với thực lực của bản thân ngân hàng và đảm bảo được tính cạnh tranh trên thị trường với nguyên tắc hoàn trả đúng hạn và có lãi. Tăng khả năng cạnh tranh của Ngân hàng trên thị trường và lành mạnh hóa các quan hệ kinh tế, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.



- **Đối với khách hàng:** Chất lượng tín dụng được thể hiện ở chỗ số tiền mà Ngân hàng cho vay phải có lãi xuất và kỳ hạn hợp lý, thủ tục đơn giản, thuận lợi, thu hút được nhiều khách hàng nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc tín dụng.
- **Đối với Chính phủ, với sự phát triển kinh tế xã hội:** Chất lượng tín dụng được thể hiện ở việc tín dụng phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hoá, góp phần giải quyết công ăn việc làm, khai thác khả năng tiềm tàng trong nền kinh tế, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng với tăng trưởng kinh tế.

Chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại NHTM là tiêu chí tổng hợp phản ánh hoạt động tín dụng của NHTM đối với khách hàng doanh nghiệp nhằm thỏa mãn tốt nhất các nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp, đồng thời NHTM cũng tuân thủ các quy định, phát triển bền vững và gia tăng nguồn thu nhập, thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng

1.2.2.1. Dưới góc độ Ngân hàng

- ❖ **Tỷ lệ nợ quá hạn:** là tỷ lệ phần trăm giữa tổng các khoản nợ quá hạn so với tổng dư nợ của Ngân hàng tại một thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm...). Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}} \times 100\%$$

- Chỉ tiêu này càng thấp thì chất lượng tín dụng càng cao và ngược lại.
- Nợ quá hạn là khoản nợ mà người đi vay (có thể cá nhân hoặc doanh nghiệp) không thể trả cả gốc và lãi vào ngày đến hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng. Nợ quá hạn được chia thành hai loại:
 - Nợ quá hạn do định kỳ trả nợ ngắn hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng vì một số lý do nào đó chưa thu được tiền bán hàng, dẫn đến vòng quay vốn không khớp với kỳ hạn trả nợ. Trường hợp không có tiền trả nợ, Ngân hàng buộc phải chuyển nợ quá hạn, có khả năng thu hồi nợ cao.



- Nợ quá hạn phát sinh do khách hàng vay vốn bị phá sản hoặc kinh doanh thua lỗ, bị thiên tai, lừa đảo... hoặc bị chết không còn khả năng trả nợ cho Ngân hàng, buộc Ngân hàng phải chuyển nợ quá hạn, nợ khó đòi và có khả năng thu hồi thấp.

❖ **Tỷ lệ nợ xấu:** là tỷ lệ phần trăm giữa tổng các khoản nợ xấu so với tổng dư nợ của Ngân hàng tại một thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm...). Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng tín dụng của Ngân hàng. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}} \times 100\%$$

Dư nợ xấu

Tổng dư nợ tín dụng

- Chỉ tiêu này càng thấp thì chất lượng tín dụng càng cao và ngược lại. Khi đánh giá tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng cần phải xem xét đến quy mô hoạt động tín dụng của Ngân hàng đó, tỷ trọng khoản mục tín dụng trong tổng tài sản có rủi ro của Ngân hàng càng lớn thì rủi ro tín dụng của Ngân hàng đó càng cao.
- Nợ xấu là những loại nợ thuộc nhóm 3,4 và 5 trên hệ thống Trung tâm thông tin tín dụng CIC. Căn cứ theo Thông tư số **02/2013/TT-NHNN** ngày 21/01/2013 của thống đốc ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư **09/2014/TT-NHNN** ngày 18/03/2014 sửa đổi bổ sung Thông tư 02 và Phụ lục về xác định nợ xấu (*ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội Về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng*).

❖ **Chỉ tiêu thu nhập từ hoạt động tín dụng:** thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm đa số trong tổng thu nhập của Ngân hàng, chỉ tiêu này giúp biết được mức độ đóng góp của hoạt động tín dụng vào tổng thể hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập trên tổng thu nhập của ngân hàng} = \frac{\text{Thu nhập từ hoạt động tín dụng}}{\text{Tổng thu nhập của ngân hàng}} \times 100\%$$



100%

- Tỷ lệ cao phản ánh chất lượng tín dụng tốt nhưng Ngân hàng phải đối mặt với rủi ro tiềm tàng.

❖ **Chỉ tiêu thu nhập lãi ròng:** là chênh lệch giữa doanh số tiền lãi thu được từ hoạt động tín dụng và chi phí nguồn vốn như chi phí huy động vốn, mua vốn...
Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi ròng} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{chi phí lãi}}{\text{Tổng dư nợ bình quân}} \times 100\%$$

- Chỉ tiêu này cao chứng tỏ chất lượng tín dụng tốt, sinh lời cao, hiệu quả trên đồng vốn cho vay cao và ngược lại. Ngoài ra, đánh giá chất lượng tín dụng còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố như các quy trình, định hướng ngành, chính sách lãi suất,...

1.2.2.2. Dưới góc độ Khách hàng

Chất lượng tín dụng được thể hiện qua việc khách hàng vay phù hợp với mục đích sử dụng vốn với các điều khoản như lãi suất hợp lý, kỳ hạn trả nợ phù hợp, thủ tục đơn giản, đảm bảo thanh toán phù hợp với lợi ích của khách hàng và tuân thủ pháp luật về tín dụng nhằm đảm bảo khả năng duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Cụ thể gồm:

- ❖ **Mức độ đơn giản hồ sơ thủ tục:** phản ánh sự hiệu quả trong quy trình, tác nghiệp của ngân hàng và sự hài lòng của khách hàng. Thủ tục phức tạp thì khách hàng không thích và không hài lòng, do đó xu hướng các ngân hàng hướng đến đơn giản hóa thủ tục, nâng cao khả năng thẩm định, tạo cho khách hàng tâm lý thoải mái, xây dựng hình ảnh tốt trong mỗi khách hàng. Để làm được như vậy, cần ban hành quy trình rút ngắn các biểu mẫu, chi tiết hóa các nghiệp vụ, giảm thiểu các chứng từ... nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng tín dụng.
- ❖ **Mức độ phù hợp điều kiện vay vốn:** tùy vào mỗi mục đích vay, ngành nghề kinh doanh của khách hàng sẽ có các điều kiện vay khác nhau. Trên cơ sở các điều kiện vay vốn được quy định, nếu ngân hàng áp dụng một các máy móc khi

chưa đánh giá tổng thể tình hình kinh doanh của khách hàng thì dễ mất đi khách hàng tốt. Ngược lại khi điều kiện cho vay lỏng thì sẽ tạo cho khách hàng tiền lệ xấu lừa gạt ngân hàng, sử dụng vốn vay sai mục đích làm ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

- ❖ **Mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn:** tùy thuộc vào doanh thu, chi phí cũng như kế hoạch kinh doanh của mỗi khách hàng mà họ có nhu cầu vốn khác nhau. Việc ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn đầy đủ, tối đa và phù hợp với mục đích đầu tư sẽ giúp khách hàng thực hiện phương án vay vốn một cách hiệu quả, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, từ đó giúp nâng cao chất lượng tín dụng. Do đó, Ngân hàng thương xuyên cập nhật định hướng tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, tăng cường chọn lọc thu hút khách hàng tốt, tài chính lành mạnh và hạn chế cho vay các khách hàng không hiệu quả, tài chính kém. Làm được như vậy sẽ giúp cho việc đáp ứng nhu cầu vốn thực sự hiệu quả.
- ❖ **Mức độ phù hợp của lịch trả nợ/kỳ hạn trả nợ:** Theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng, và ngày đến hạn của khoản vay khách hàng phải thanh toán một phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc/lãi cho ngân hàng. Nếu việc lập lịch trả nợ không phù hợp với nguồn doanh thu theo chu kỳ kinh doanh của khách hàng thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng. Tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh, vòng quay vốn của khách hàng mà định kỳ hạn trả nợ cho phù hợp, giúp phản ánh được chu kỳ kinh doanh của khách hàng, bản chất của khoản vay từ đó giúp nâng cao chất lượng tín dụng.
- ❖ **Mức độ phù hợp của phương thức cho vay:** tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh, ngành nghề của mỗi khách hàng sẽ có phương thức vay phù hợp. Với khách hàng có hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục, dòng tiền ra vào thường xuyên sẽ có nhu cầu vay theo hạn mức với kỳ hạn ngắn, khuyến khích chuyển toàn bộ doanh thu về ngân hàng để thu nợ, xoay vòng vốn nhanh. Đối với khách hàng có hoạt động kinh doanh diễn ra không liên tục, theo mùa vụ hay thực hiện một số phương án vay riêng lẻ sẽ phù hợp với phương thức vay theo món

đồng thời thuận lợi cho ngân hàng trong việc theo dõi và kiểm soát dòng tiền. Vì vậy, việc áp dụng phương thức cho vay phù hợp với tình hình luân chuyển vốn, dòng vốn kinh doanh phù hợp với thời hạn trả nợ, giúp nâng cao chất lượng tín dụng.

- ❖ **Mức độ phù hợp của lãi suất cho vay:** lãi suất cho vay là nguồn thu nhập chính từ hoạt động tín dụng. Khách hàng vay vốn đều mong muốn sử dụng vốn với chi phí lãi thấp nhất, do đó khách hàng vay đề cập nhắc về lãi suất để lựa chọn ngân hàng, ngoài ra lãi suất cũng là yếu tố cạnh tranh mạnh mẽ giữa các ngân hàng. Sự thay đổi hoặc điều chỉnh lãi suất cho vay đều ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay của khách hàng. Khách hàng vay có phương án kinh doanh hiệu quả, tài chính minh bạch thường đòi hỏi mức lãi suất ưu đãi. Ngược lại, khách hàng có phương án mạo hiểm, không minh bạch thường chấp nhận mức lãi suất cao. Vì thế, ngân hàng cần có chính sách lãi suất linh hoạt và hợp lý để thu hút khách hàng và đảm bảo được chất lượng tín dụng.
- ❖ **Thái độ phục vụ của cán bộ tín dụng đối với khách hàng:** trong thời đại cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng, khi mà các sản phẩm tín dụng đều đa dạng, lãi suất ưu đãi thì thái độ phục vụ ân cần, chuyên nghiệp, nhiệt tình sẽ là yếu tố quyết định đến sự hài lòng của khách hàng. Ngoài ra, các yếu tố này là lợi thế để tăng sức cạnh tranh cho ngân hàng, giúp phát triển nhiều mối quan hệ từ khách hàng cũ, tiếp cận thêm nhiều khách hàng mới. Các ngân hàng thường sử dụng phương pháp khảo sát, điều tra, phỏng vấn... để đo lường chỉ tiêu này.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng

1.2.3.1. Nhân tố từ phía Ngân hàng

- ❖ **Quy trình tín dụng:** là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng, bao gồm các bước: tiếp xúc khách hàng, thẩm định tài chính, phương án kinh doanh, khả năng trả nợ, quyết định cho vay, giải ngân, kiểm tra giám sát sau cho vay, thu nợ gốc/lãi/phí liên quan, thanh lý hợp đồng tín dụng. Một quy trình tín dụng liền mạch, khoa học giúp Ngân hàng nâng cao chất

lượng tín dụng thông qua việc tiết kiệm được cả thời gian và chi phí, hạn chế rủi ro, nâng cao thu nhập cho Ngân hàng. Chất lượng tín dụng có được đảm bảo hay không tùy thuộc vào việc thực hiện tốt các quy định ở từng bước và phối hợp nhịp nhàng giữa các bước trong quy trình tín dụng. Với quy trình tín dụng không chặt chẽ không kiểm soát được khoản vay sẽ làm giảm chất lượng tín dụng. Với quy trình nhiều thủ tục rườm rà sẽ làm mất nhiều thời gian, bỏ lỡ cơ hội tiếp cận với khách hàng mới.

- ❖ **Chính sách tín dụng:** một hệ thống những biện pháp liên quan đến việc tăng cường khả năng tín dụng hoặc hạn chế tín dụng để đạt được mục tiêu đề ra của ngân hàng thương mại. Chính sách tín dụng đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng đi đúng hướng, quyết định sự thành công hay thất bại của hoạt động tín dụng nói riêng và toàn bộ hoạt động của ngân hàng nói chung.
- ❖ **Thông tin tín dụng:** là yếu tố cơ bản và cần thiết cho hoạt động ngân hàng. Để thẩm định tín dụng khách hàng thì trước hết phải có thông tin tín dụng về khách hàng đó. Các NHTM thường thiếu hợp tác trong việc chia sẻ thông tin do lợi ích tổng thể, ảnh hưởng đến mối quan hệ với khách hàng... Ngoài ra, vai trò của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) chưa thực sự hiệu quả do dữ liệu các ngân hàng cung cấp chưa đủ, thông tin còn hạn chế và chưa cập nhật kịp thời. Vì vậy, những thông tin chính xác giúp cho Ngân hàng trong việc ra quyết định cho vay, theo dõi và quản lý tiền vay được thực hiện tốt, rủi ro được hạn chế ở mức thấp nhất, nâng cao chất lượng tín dụng. Việc thu thập thông tin tín dụng hạn chế và không cập nhật làm cho hoạt động thẩm định phiền diện, thiếu chính xác, làm giảm chất lượng tín dụng.
- ❖ **Hệ thống công nghệ thông tin ngân hàng:** trong thời đại công nghệ 4.0, ngân hàng cũng chú trọng đến trang thiết bị kỹ thuật công nghệ. Ngân hàng sử dụng công nghệ hiện đại, chất lượng cao giúp đơn giản hóa quy trình thủ tục, rút ngắn thời gian xử lý công việc qua từng khâu tín dụng, tạo nên sự thuận tiện cho cả ngân hàng và khách hàng. Ngoài ra, hệ thống công nghệ thông tin hiện tại cũng giúp thu thập thông tin tín dụng chính xác, kịp thời, xây dựng hệ thống thông

tin tín dụng hiệu quả hơn.

- ❖ **Chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên ngân hàng:** con người luôn là nhân tố quyết định đến sự thành bại của hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động của cả ngân hàng nói chung. Chất lượng đội ngũ nhân viên được coi trọng hàng đầu, vì nó ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm cơ hội kinh doanh, kiểm soát chất lượng tín dụng và tạo ra lợi nhuận. Mỗi ngân hàng cần tuyển chọn các cán bộ có trình độ chuyên môn cao, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo các nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng mềm... để duy trì và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.
- ❖ **Công tác tổ chức và kiểm tra tín dụng:** công tác tổ chức quản lý, phân công công việc rõ ràng, chuyên môn hóa tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban, cắt giảm thời gian, nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng. Ngoài ra, công tác kiểm tra nội bộ của NHTM cần tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và có chế tài rõ ràng. Nếu cán bộ tín dụng thiếu trách nhiệm hay cố ý thì công tác kiểm tra kiểm soát tốt sẽ khắc phục và hạn chế được rủi ro.
- ❖ **Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng:** các NHTM trên cùng địa bàn thường cạnh tranh nhau về lãi suất, thời gian xử lý hồ sơ. nên thường thấy lợi trước mắt mà bỏ qua các rủi ro tiềm ẩn. Nhằm mục đích lôi kéo khách hàng, rút ngắn thủ tục cấp tín dụng, cho vay lãi suất thấp hơn sàn không trình cấp thẩm quyền phê duyệt, hay lách các quy trình, chính sách. Việc cạnh tranh được thực hiện lành mạnh sẽ giúp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cho khách hàng và nâng cao chất lượng tín dụng của các NHTM trên cùng địa bàn.

1.2.3.2. Nhân tố từ phía Khách hàng

- ❖ **Khả năng tài chính của khách hàng:** nhân tố này đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng cho ngân hàng. Hầu hết các doanh nghiệp có nguồn vốn tự có khá ít hoặc đăng ký nhiều nhưng thực góp không đủ. Vì vậy, nguồn vốn hoạt động hầu hết huy động từ bên ngoài như chiếm dụng vốn từ người bán, người mua, vay ngân hàng. Khi gặp rủi ro trong kinh doanh, doanh nghiệp thường

không chủ động chống đỡ dẫn đến không trả được nợ cho ngân hàng. Một thực tế nữa là các doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính ghi chép không chính xác hay cố tình làm giả số liệu, ngân hàng sử dụng các báo cáo này để đánh giá thẩm định sẽ thiếu chính xác và trung thực. Ngược lại, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, báo cáo tài chính ghi chép đầy đủ được kiểm toán độc lập sẽ có khả năng trả nợ cao hơn cho ngân hàng.

❖ **Khả năng quản lý điều hành kinh doanh của khách hàng:** đánh giá dựa trên

thời gian hoạt động của doanh nghiệp, kinh nghiệm hoạt động trong ngành của các lãnh đạo chủ chốt. Khách hàng thiếu kinh nghiệm và không có tầm nhìn chiến lược lâu dài sẽ gặp khó khăn khi thị trường biến động. Thông thường các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả khi quy mô nhỏ và vừa, khi mở rộng kinh doanh với những dự án lớn thì khả năng quản lý chưa đủ tầm hoặc chưa phù hợp với quy mô, làm cho hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Ngược lại, doanh nghiệp có kinh nghiệm lâu năm và có chiến lược phát triển lâu dài sẽ bắt nhịp với thị trường, hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

❖ **Thiện chí của khách hàng:** được bao hàm trong việc cung cấp thông tin thẩm

định tín dụng, sử dụng vốn vay và thiện chí trả nợ vay. Khách hàng gian lận trong việc cung cấp báo cáo tài chính sai lệch số liệu, gian lận về tài sản bảo đảm cũng như các thông tin quản trị. Khách hàng sử dụng vốn vay vào mục đích khác hoạt động kinh doanh chính như kinh doanh bất động sản, đầu tư cổ phiếu... Ngoài ra, những khách hàng ít có thiện chí trả nợ, sau khi thu được nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh nhưng vẫn cố tình chây ỳ, không trả nợ cho ngân hàng. Những điều này làm giảm chất lượng tín dụng của ngân hàng.

1.2.3.3. Các nhân tố khách quan

❖ **Môi trường quốc tế:** trong xu hướng toàn cầu hóa, những biến động của nền

kinh tế tại bất kỳ quốc gia nào đều ảnh hưởng đến nền kinh tế, chính trị trong nước. Một mặt, tạo điều kiện giao lưu kinh tế, tăng hiệu quả kinh tế xã hội của đất nước nhưng mặt khác lại tạo sự cạnh tranh quyết liệt, gay gắt khiến một số

doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường. Các khách hàng làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ dẫn tới nợ xấu cho ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng trong nước với hệ thống quản lý yếu kém sẽ dễ gặp rủi ro khi nợ xấu tăng lên, các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn bị các ngân hàng nước ngoài thu hút. Khi nền kinh tế thế giới khởi sắc, chuyển biến tích cực sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước có cơ hội kinh doanh, qua đó hoạt động tín dụng ngân hàng được phát triển và nâng cao chất lượng.

- ❖ **Môi trường kinh tế, xã hội trong nước:** Để Ngân hàng có thể huy động được nhiều nguồn vốn mở rộng hoạt động cho vay, phục vụ cho việc phát triển kinh tế thì phải có một nền kinh tế phát triển ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng là vô cùng cần thiết. Một nền kinh tế có mức tăng trưởng ổn định sẽ làm giá cả luôn giữ ở mức ổn định, tình trạng lạm phát ở mức thấp tạo điều kiện cho Ngân hàng mở rộng quy mô hoạt động của mình và tránh được những thiệt hại cho Ngân hàng do sự mất giá của đồng tiền, từ đó mà chất lượng tín dụng được nâng lên. Ngoài ra cơ chế, chính sách của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có tác động đến mọi hoạt động của nền kinh tế nên cũng tác động trực tiếp đến các khách hàng vay vốn của Ngân hàng. Nếu chính sách của Nhà nước (chính sách thuế, chính sách tiền tệ, XNK...) không tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, làm cho các doanh nghiệp khó khăn trong SXKD nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Một trong những nhân tố có tác động lớn tới việc mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng đó là chu kỳ phát triển kinh tế. Nếu thời kỳ kinh tế phát triển hưng thịnh sẽ có nhiều cơ hội làm ăn cho các nhà đầu tư, SXKD được mở rộng tăng được lợi nhuận, điều này tạo điều kiện cho Ngân hàng mở rộng cho vay và chất lượng tín dụng được nâng lên. Ngược lại, trong thời kỳ nền kinh tế bị suy thoái, SXKD bị đình trệ, quy mô sản xuất thu hẹp, thua lỗ kéo dài dẫn đến các khách hàng của Ngân hàng khó khăn trong việc trả nợ, chất lượng tín dụng bị giảm sút.

- ❖ **Môi trường xã hội:** Quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở tín nhiệm là chủ yếu. Vì

vậy, sự tín nhiệm là cầu nối mối quan hệ giữa Ngân hàng và khách hàng. Uy tín của Ngân hàng trên thị trường tiền tệ cao sẽ thu hút được nhiều khách hàng, ngược lại khách hàng có uy tín, được Ngân hàng tín nhiệm tạo thuận lợi trong việc cấp tín dụng. Trong xã hội có nhiều tuyên thống tốt đẹp, ít tệ nạn xã hội như lừa đảo, làm ăn phi pháp cũng góp phần nâng cao chất lượng tín dụng.

- ❖ **Tình hình chính trị:** Một quốc gia có sự ổn định về chính trị, không có chiến tranh thì đây là môi trường thuận lợi và yên tâm cho các nhà đầu tư trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài. Chính trị ổn định thì nền kinh tế mới phát triển, bất cứ sự biến động nào về chính trị cũng dẫn tới xáo động lớn cho toàn bộ nền kinh tế. Riêng đối với Ngân hàng nó có ảnh hưởng trực tiếp tới việc huy động vốn, cho vay. Điều đó có nghĩa ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng.
- ❖ **Nhân tố pháp lý:** Pháp luật có vai trò hết sức quan trọng với hoạt động Ngân hàng nói chung và chất lượng tín dụng nói riêng. Pháp luật là một bộ phận không thể thiếu được ở bất kỳ nền kinh tế nào. Không có pháp luật hoặc các chính sách luật ban hành không phù hợp, không đồng bộ sẽ gây khó khăn cho toàn bộ nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp, nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng Ngân hàng. Ngoài ra nếu có hệ thống pháp luật đồng bộ sẽ tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế do đó mà SXKD được tiến triển thuận lợi, đạt hiệu quả cao. Nó còn là cơ sở để giải quyết mọi mối quan hệ giữa các chủ thể trong xã hội. Ngoài ra việc mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng của Ngân hàng còn bị ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân khách quan khác như: Thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... Vì đây là nguyên nhân làm cho nhiều khách hàng của Ngân hàng bị phá sản nhất là các khách hàng SXKD phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên.

1.3. Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại nước ngoài và tại Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm của một số ngân hàng thương mại khu vực Châu Á

Citibank là ngân hàng thuộc tập đoàn tài chính Citigroup. Để đảm bảo hiệu quả tín dụng, Citibank đã xây dựng chính sách tín dụng với nội dung chính là hình thành chiến lược và kế hoạch cho vay, cho khách hàng vay, đánh giá và lập báo cáo. Nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân trong ngân hàng khi thực hiện các nhiệm vụ này được phân định rất cụ thể. Ủy ban quản lý thực hiện nhiệm vụ thiết lập tiêu chuẩn danh mục đầu tư đối với ngân hàng, phối hợp với Ủy ban chính sách tín dụng thiết lập hạn mức tín dụng. Ủy ban chính sách tín dụng sẽ xây dựng chính sách tín dụng, quản lý, đánh giá danh mục đầu tư, quản trị rủi ro. Bộ phận quản trị chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ như nhận định thị trường mục tiêu, xác định mức chấp nhận rủi ro, gặp gỡ khách hàng, đánh giá rủi ro, xét duyệt dư nợ, theo dõi việc hoàn trả các rủi ro tín dụng, theo dõi quá trình giao dịch, giải ngân cho khách hàng, theo dõi các vấn đề phát sinh trong quá trình cho vay. Citibank đã xác định mức rủi ro chấp nhận được dựa vào các yếu tố như doanh thu, chất lượng quản lý, tốc độ tăng trưởng tiềm năng, quan hệ với chính phủ, vị trí trong ngành công nghiệp, các chỉ số tài chính, điều khoản tín dụng phù hợp, thu nhập tiềm năng từ các khoản vay. Mục tiêu của việc chính sách tín dụng gắn với trách nhiệm của các bộ phận là để đảm bảo mức rủi ro thấp nhất, đạt được lợi nhuận mục tiêu.

Ngân hàng Nông dân Thái Lan (Kasikorn) đã ban hành quy trình cho vay với các khâu như tiếp xúc khách hàng, phân tích tín dụng, thẩm định tín dụng, đánh giá rủi ro tín dụng, quyết định cho vay, giải ngân, đánh giá chất lượng, kiểm tra sau cho vay. Trong quy trình trên, các bộ phận hoàn toàn độc lập và không có mâu thuẫn lợi ích với nhau. Ngân hàng còn áp dụng quy trình ra quyết định tự động, nhận trực tiếp đơn, thư từ khách hàng, từ nhân viên kinh doanh của ngân hàng hoặc thông qua các loại hình giao tiếp điện tử. Sau đó tất cả các thông tin người vay được nhập vào hệ thống dữ liệu của ngân hàng, tiếp xúc trực tiếp với người vay để xác minh sự tồn tại

thực sự của họ. Tra cứu thông tin người vay thông qua cơ quan quản lý tín dụng của Chính phủ. Cuối cùng nhân viên ngân hàng sẽ xác nhận xem giới hạn tín dụng hay mức vay mà khách hàng có đề xuất có phù hợp với chương trình chấm điểm tự động hay không. Từ đó, ngân hàng sẽ đưa ra quyết định cho vay, các điều kiện cho vay. Trước đây ngân hàng này chỉ quan tâm đến tài sản thế chấp, không quan tâm đến dòng tiền của khách hàng, làm cho nợ xấu tăng lên rất cao. Hiện nay, ngân hàng đã chú trọng đến hồ sơ cá nhân và trả nợ của người vay, quy định việc quyết định hạn mức cho vay phụ thuộc vào thẩm quyền ra quyết định.

1.3.2. Kinh nghiệm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

Vietinbank hiện là ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất Việt Nam, sở hữu hệ thống chi nhánh, điểm giao dịch rộng khắp trên toàn quốc. Ngân hàng này với mục tiêu thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020. Lấy trọng tâm là nâng cao năng lực tài chính, nâng cao chất lượng tín dụng, khắc phục triệt để các vấn đề còn hạn chế, phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn, bền vững, nâng cao tính minh bạch trong quản trị điều hành, quản trị rủi ro, tuân thủ các chuẩn mực hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Năm 2018, hoạt động kinh doanh của VietinBank tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, theo báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng mới công bố, quy mô cho vay nền kinh tế đến hết quý 4/2018 đạt 865 ngàn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cuối năm 2017, tiền gửi khách hàng đạt 826 ngàn tỷ đồng tăng 9,7% so với thời điểm cuối năm 2017; cơ cấu thu nhập hoạt động tiếp tục chuyển dịch tích cực. Thu thuần dịch vụ cả năm đạt 2.770 tỷ đồng tăng 49,3% so với năm 2017, là tiền đề quan trọng để VietinBank có nguồn lực tài chính cần thiết triển khai phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu ngay khi có quyết định phê duyệt của NHNN vào tháng 11/2018.

Vietinbank không ngừng đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, phát triển hoạt động thanh toán, từ đó tận dụng nguồn vốn huy động không kỳ hạn để cho vay với lãi suất ưu đãi, tùy theo kỳ hạn cho vay mà có những mức lãi suất khác nhau. Từ đó



doanh nghiệp cũng lựa chọn kỳ hạn vay phù hợp với vòng quay vốn của doanh nghiệp mình để tận dụng được nguồn vốn giá rẻ.

Kiểm soát chặt chẽ quy trình giải ngân và sử dụng vốn cho khách hàng, phương thức giải ngân phù hợp với từng ngành nghề, cung cấp đầy đủ chứng từ chứng minh mục đích giải ngân hợp lý, hạn chế giải ngân tiền mặt.

VietinBank cũng đề ra phương án khẩn trương áp dụng các chuẩn mực Basel 2, các tiêu chuẩn về chất lượng tín dụng được nâng cao hơn, làm cho một bộ phận nợ chuyển nhóm cao hơn, tác động tăng nợ xấu, tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro, giảm lãi dự thu. Việc cơ cấu lại hoạt động ngân hàng là cần thiết nhằm phát triển hiệu quả, an toàn, bền vững và nằm trong kế hoạch của VietinBank.

Hiện nay, VietinBank đang chủ động tích cực và quyết liệt triển khai phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu, điều này có tác động làm ảnh hưởng lợi nhuận trong ngắn hạn, nhưng là công việc cần thiết để nâng cao chất lượng tài sản, chất lượng danh mục tín dụng, tạo nền tảng phát triển bền vững cho ngân hàng, phát triển phù hợp với các thông lệ tốt của quốc tế; chủ động và hội nhập quốc tế thành công.

1.3.3. Kinh nghiệm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng khá trong nửa đầu năm 2018, sau đó có dấu hiệu tăng chậm lại. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực, toàn diện, đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu kinh tế xã hội Quốc hội đề ra: GDP đạt 7,08%, cao nhất trong 11 năm trở lại đây, CPI bình quân được kiểm soát ở mức 3,54% (duy trì 5 năm liên tiếp kiểm soát dưới 4%), cán cân thanh toán thặng dư 7,2 tỷ USD, vốn FDI giải ngân đạt kỷ lục mới với 19,1 tỷ USD, nợ công giảm so với năm 2017. Đối với hệ thống BIDV, đã đạt được một số kết quả đáng kể như sau:

Tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro: Tỷ lệ nợ xấu riêng ngân hàng là 1,8%, đảm bảo mục tiêu ĐHĐCĐ đã thông qua (<2%).

Triển khai đồng bộ các giải pháp tái cơ cấu bao gồm nâng cao năng lực tài chính, nâng cao chất lượng tài sản đặc biệt là chất lượng tín dụng, đa dạng hóa phương thức huy động vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, cơ cấu và phát triển hệ thống mạng lưới, từng bước chuyển đổi mô hình kinh doanh từ phụ thuộc vào hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ, nâng cao năng lực quản trị điều hành và tính minh bạch trong hoạt động, nâng cao chất lượng hiệu quả và hiệu lực của công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Riêng đối với hoạt động tín dụng, HĐQT đã yêu cầu hạn chế các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro thông qua hệ thống giới hạn ngành; yêu cầu liên tục theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động của các khách hàng nợ xấu, tiềm ẩn rủi ro; chỉ đạo thực hiện lộ trình giảm dần dư nợ đối với từng khách hàng trong 50 khách hàng lớn nhất và 30 nhóm khách hàng có dư nợ lớn nhất; chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp xử lý và thu hồi nợ xấu, nợ ngoại bảng, nợ bán VAMC; chỉ đạo thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro như triển khai theo đúng lộ trình các nội dung áp dụng chuẩn mực Basel II và tiến dần đến việc tuân thủ các tiêu chuẩn theo thông lệ, hoàn thiện mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chỉ đạo, tăng cường các khóa đào tạo cho Chi nhánh về xử lý nợ; đồng thời mở rộng các kênh kết nối với các đối tác đầu tư, mua nợ xấu như VAMC, DATC, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước.

1.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Vietcombank Kỳ Đồng

Qua kinh nghiệm của BIDV và Vietinbank, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Vietcombank Kỳ Đồng để có thể nghiên cứu và áp dụng cụ thể như sau:



- Chọn lọc khách hàng, xây dựng bộ chỉ tiêu chấm điểm khách hàng trước khi tiến hành thẩm định tín dụng. Ưu tiên khách hàng có tình hình tài chính tốt, phương án sử dụng vốn khả thi và có thiện chí tốt với ngân hàng.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát quá trình thẩm định tín dụng, cấp tín dụng, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.
- Yêu cầu tăng cường tài sản bảo đảm, tăng tỷ lệ vốn tự có tham gia vào các dự án, phương án tối thiểu 30%-40%.
- Thiết lập chính sách tín dụng đa dạng các ngành, lĩnh vực theo định hướng ngành nghề kinh tế. Cơ cấu lại danh mục cho vay theo hướng phát triển vững chắc và ổn định.
- Tạo kênh thu thập thông tin của khách hàng phục vụ cho công tác thẩm định, hoạt động kiểm tra giám sát khoản tín dụng.
- Thực hiện phân loại nợ kịp thời, trích lập dự phòng rủi ro tránh ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kế hoạch của ngân hàng. Chú trọng công tác theo dõi nợ đến hạn, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, xử lý triệt để các khoản nợ tồn đọng, nợ xấu.
- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ đội ngũ Cán bộ tín dụng và Quản lý nợ nhằm nâng cao khả năng thẩm định, đánh giá mức độ hiệu quả của khách hàng. Ngoài ra, đảm bảo thực hiện đúng và đủ quy trình, phục vụ công tác thanh tra, kiểm soát sau cho vay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chất lượng tín dụng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu hàng đầu, hoạt động tín dụng cũng mang lại nguồn thu nhập lớn nhất, chất lượng tín dụng kém sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của cả ngân hàng.

Với ý nghĩa là khung lý thuyết cho luận văn, chương 1 tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- **Thứ nhất**, làm rõ các nội dung liên quan đến hoạt động tín dụng doanh nghiệp và chất lượng tín dụng doanh nghiệp, các chỉ tiêu cần thiết để đánh giá chính xác thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại các NHTM.
- **Thứ hai**, các nhóm yếu tố gây ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp để từ đó có kết luận chính xác.
- **Thứ ba**, từ những tình huống thực tế về việc tác động vào các nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của các NHTM khác trên thế giới, tác giả đã rút ra được những bài học kinh nghiệm cho Vietcombank Kỳ Đồng để xây dựng, kiểm soát chặt các chốt rủi ro tín dụng và có những biện pháp đối phó kịp thời nhằm cải thiện tình trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp giảm nhẹ tại Ngân hàng.

Từ nền tảng lý thuyết trên, tác giả sẽ đi vào tìm hiểu thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp giai đoạn 2014 - 2018 theo từng nội dung trong công tác cấp tín dụng trong chương 2 và đề ra những giải pháp trên cơ sở tiếp thu bài học kinh nghiệm của các NHTM khác trong chương 3 của luận văn.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN KỲ ĐỒNG

Trong chương này, trước khi đi vào trình bày thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng, tác giả sẽ sơ lược đôi nét về lịch sử hình thành, phát triển và kết quả kinh doanh của Vietcombank nói chung và Vietcombank Kỳ Đồng nói riêng giai đoạn 2014 - 2018. Điều này giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về hoạt động chung của ngân hàng, từ đó đi sâu vào tìm hiểu từng nội dung trong công tác tín dụng, chất lượng tín dụng của chi nhánh. Cuối cùng, bài nghiên cứu sẽ đánh giá những mặt đạt được, những mặt hạn chế tồn tại đối với chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh, căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại mục 1.2.3 để tìm ra nguyên nhân của những hạn chế này.

2.1. Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trước đây, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/4/1963 với tổ chức tiền thân là Cục Ngoại hối (trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hoá, Vietcombank chính thức hoạt động với tư cách là một ngân hàng thương mại cổ phần vào ngày 02/6/2008 sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 30/6/2009, cổ phiếu Vietcombank (mã chứng khoán VCB) chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Thời kỳ đầu từ 1963 - 1977, Vietcombank đóng vai trò độc quyền về hoạt động ngân hàng đối ngoại nhằm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho nền kinh tế của hậu phương miền Bắc, cung ứng ngoại tệ cho chiến trường miền Nam, đóng góp to lớn vào công cuộc giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Sau ngày miền Nam giải

phóng, Ngân hàng Ngoại thương đã nhanh chóng tiếp quản hệ thống ngân hàng của chế độ cũ, thu về cho Quốc gia một khối lượng tài sản, vốn lớn đang nằm ở nước ngoài, góp phần vào công cuộc khắc phục hậu quả sau chiến tranh, phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, từ những năm đầu thập kỷ 90, Vietcombank đã tiên phong trong việc xây dựng và thực hiện Đề án tái cơ cấu nhằm đổi mới toàn diện tổ chức, hoạt động. Danh mục đầu tư của Ngân hàng được chuyển đổi theo hướng tập trung và phục vụ cho các dự án lớn và trọng điểm, hỗ trợ tích cực cho các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, góp phần không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế đất nước. Với lợi thế về nguồn vốn, đặc biệt là vốn ngoại tệ, Vietcombank đã tham gia tài trợ vốn cho nhiều dự án thuộc các lĩnh vực then chốt phục vụ các dự án trọng điểm phát triển của quốc gia như điện lực, dầu khí, hàng không, viễn thông. Là NHTM nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hoá, ngày 26/12/2007, Vietcombank đã phát hành đợt cổ phiếu đầu tiên ra công chúng. Ngân hàng chính thức hoạt với tư cách là một NHTM cổ phần vào ngày 02/06/2008 và cổ phiếu của Vietcombank (Mã chứng khoán: VCB) được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM ngày 30/06/2009. Đây đã trở thành một dấu mốc đáng nhớ đối với Ngân hàng Ngoại thương. Tiếp đó, vào tháng 09/2011, Vietcombank còn tạo một bước ngoặt quan trọng thông qua việc ký kết Hợp đồng cổ đông chiến lược với Mizuho Corporate Bank thuộc Tập đoàn Tài chính Mizuho - Tập đoàn tài chính lớn thứ ba tại Nhật Bản và thứ 20 trên thế giới. Việc bán cổ phần chiến lược của Vietcombank đã trở thành thương vụ M&A lớn nhất khu vực trong năm.

Sau hơn nửa thế kỷ hoạt động trên thị trường, Vietcombank hiện là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam với trên 15.000 cán bộ nhân viên, hơn 500 Chi nhánh/Phòng Giao dịch/Văn phòng đại diện/Đơn vị thành viên trong và ngoài nước, gồm Trụ sở chính tại Hà Nội, 101 chi nhánh và 395 phòng giao dịch trên toàn quốc, 03 công ty con tại Việt Nam, 01 văn phòng đại diện tại Singapore, 01 Văn phòng đại diện tại Tp Hồ Chí Minh, 02 công ty con tại nước ngoài và 04



công ty liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, Vietcombank còn phát triển một hệ thống Autobank với hơn 2.407 máy ATM và trên 43.000 đơn vị chấp nhận Thẻ trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới hơn 1.726 ngân hàng đại lý tại 158 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

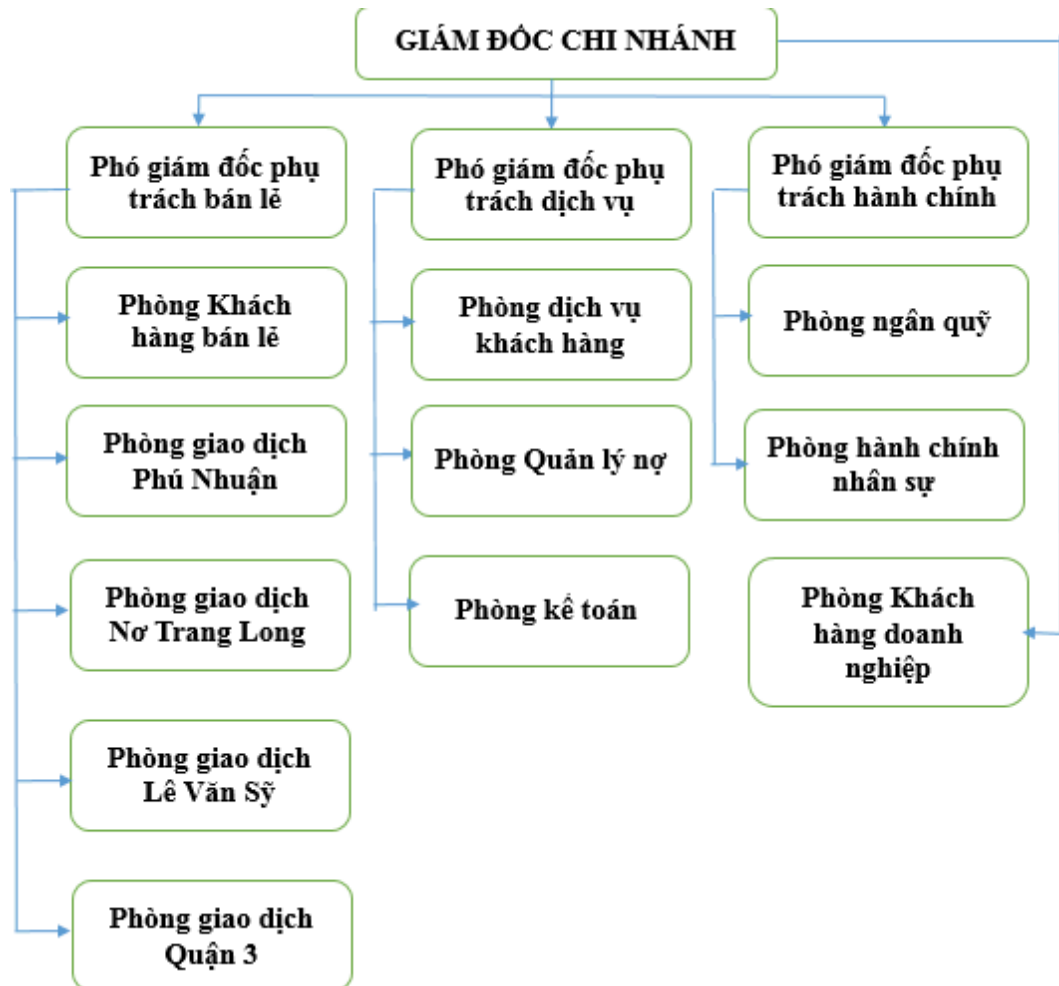
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (Vietcombank Kỳ Đồng) là một chi nhánh trực thuộc, chịu sự quản lý giám sát chung của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Cụ thể:

- Tên đầy đủ: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng
- Tên giao dịch quốc tế: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam - Ky Dong Branch
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100112437 - 072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2009
- Địa chỉ: 13 - 13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Website: <https://www.vietcombank.com.vn/>

2.1.2. Cơ cấu tổ chức, hoạt động

- **Mạng lưới hoạt động:** Vietcombank Kỳ Đồng bao gồm 5 điểm giao dịch trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh bao gồm 1 trụ sở chi nhánh và 4 phòng giao dịch trực thuộc, cụ thể:
 - Trụ sở chi nhánh tại 13 - 13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3;
 - PGD Quận 3 tại 596 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 3, Quận 3;
 - PGD Lê Văn Sỹ tại 188B Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận;
 - PGD Phú Nhuận tại 154 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận;
 - PGD Nơ Trang Long tại 354 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh.
- **Số lượng cán bộ nhân viên:** tính đến 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên là 144 người, trong đó hơn 90% có trình độ đại học và sau đại học.

- **Mô hình hoạt động, cơ cấu quản lý:** hiện tại Vietcombank Kỳ Đồng có 11 phòng ban nghiệp vụ bao gồm cả phòng giao dịch, được chia theo các khối vận hành như sơ đồ sau:



2.1.3. Quy trình tín dụng khách hàng doanh nghiệp

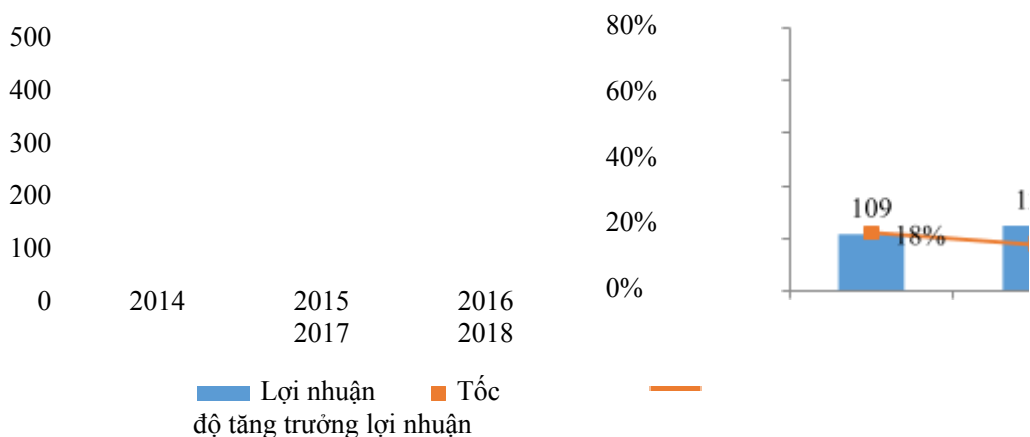
Căn cứ theo quyết định số **2503/QĐ-VCB-QLRRTD** ngày 28/11/2018 Ban hành Quy trình tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 đến nay. Cụ thể quy trình tín dụng gồm các lưu đồ như sau:

- Xác định giới hạn tín dụng (lần đầu và điều chỉnh): chi tiết tại Phụ lục I.
- Cấp tín dụng (lần đầu và điều chỉnh): chi tiết tại Phụ lục II.
- Thẩm định TSBĐ và phê duyệt giá trị định giá TSBĐ: chi tiết tại Phụ lục III.
- Giải ngân vốn vay: chi tiết tại Phụ lục IV.

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014 - 2018

2.1.4.1. Lợi nhuận kinh doanh

Hình 2.1: Lợi nhuận từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Lợi nhuận: đạt 426,77 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước, đạt 100,4% kế hoạch năm 2018. Thu ròng từ lãi đạt 400,20 tỷ đồng; tăng 24% so với năm trước, thu ngoài lãi đạt 116,65 tỷ đồng tương đương 107% kế hoạch năm 2018, chi phí hoạt động là 96,64 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước.

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh năm 2017-2018, ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		So với năm 2017
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	
Dư nợ bình quân	6.771	30%	10.031	36%	148%
Huy động vốn bình quân	16.280	70%	18.036	64%	111%
Tổng Tài sản sinh lãi	22.906	100%	28.067	100%	123%
Thu ròng từ lãi	322,30		400,20		124%
Tỷ trọng tiền gửi KKH	23,3%		22,2%		95%
NIM (từ lãi)	1,52%		1,44%		95%
Thu ngoài lãi	74,70		116,65		156%
Tỷ trọng thu ngoài lãi/lợi nhuận	23,0%		27,3%		119%
Chi hoạt động	76,21		96,64		127%
Lợi nhuận trước thuế	325,20		426,77		131%
NIM	1,53%		1,50%		98%

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đổng

2.1.4.2. Hoạt động huy động vốn

Số huy động vốn thời điểm năm 2018: 19.721 tỷ đồng, tăng 2.342 tỷ đồng tương đương 13% so với đầu năm (chỉ số này năm trước là +35%), đạt 100% kế hoạch năm 2018.

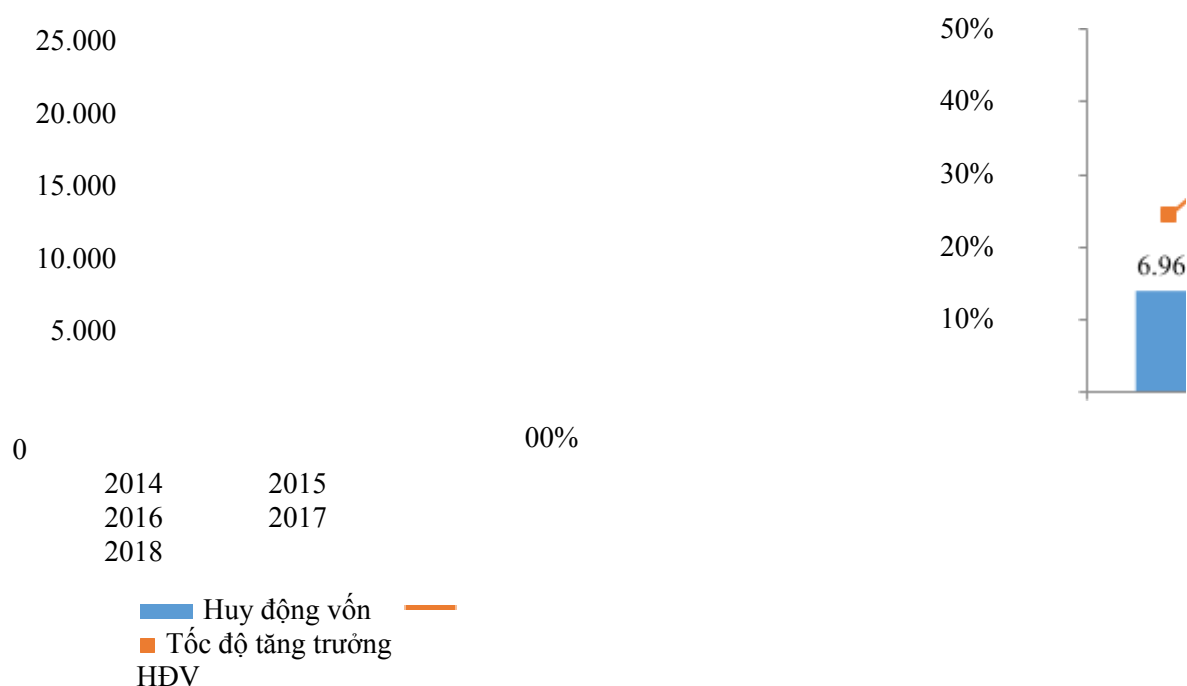
Số dư huy động vốn bình quân năm 2018 đạt 18.088 tỷ đồng, tăng 1.808 tỷ đồng tương đương 11% so với đầu năm, đạt 99% kế hoạch năm 2018.

Cơ cấu vốn theo kỳ hạn năm 2018 với tỷ lệ như sau: bình quân năm 2018: KKH chiếm 22,3%, đạt 101% kế hoạch được giao và CKH chiếm 77,7%. So với năm trước giảm 4% (bình quân năm 2018 đạt 23,3%).

Huy động phân loại theo đối tượng:

- **Bán buôn** là 8.751 tỷ đồng, tăng 1.248 tỷ đồng tương đương 17% so với đầu năm tương đương 103% kế hoạch năm 2018. Huy động vốn bán buôn bình quân năm 2018 đạt 7.812 tỷ đồng tương đương 100% kế hoạch năm 2018.
- **Bán lẻ** là 10.970 tỷ đồng, tăng 1.094 tỷ đồng tương đương 11% so với đầu năm tương đương 98% kế hoạch năm 2018. Huy động vốn bán lẻ bình quân năm 2018 đạt 10.276 tỷ đồng tương đương 99% kế hoạch năm 2018.

Hình 2.2: số dư huy động vốn từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm



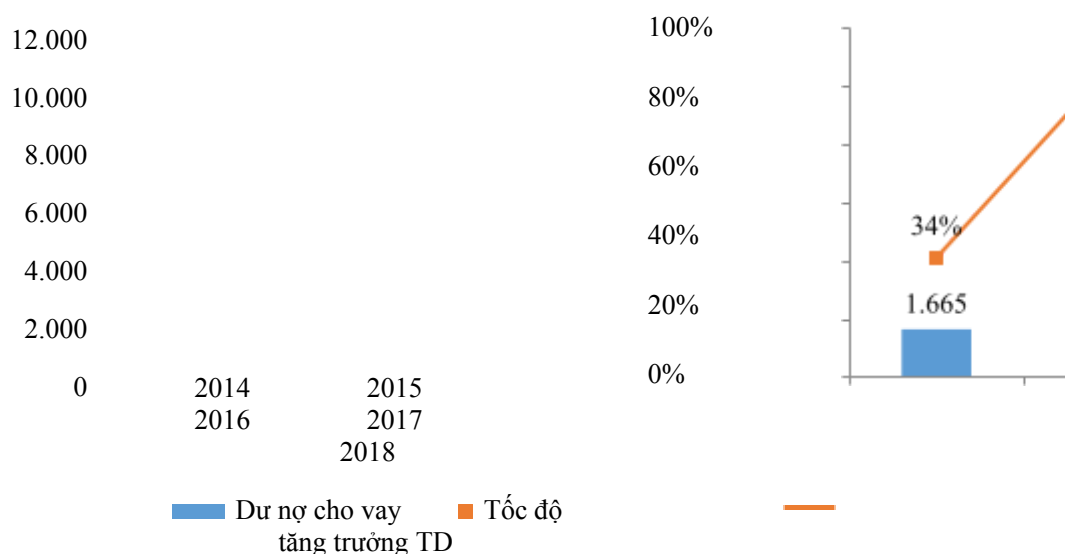
Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

2.1.4.3. Hoạt động tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng, Vietcombank Kỳ Đồng luôn thực hiện tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng chung của hệ thống Vietcombank, đảm bảo việc tăng trưởng bền vững và an toàn. Vietcombank Kỳ Đồng luôn đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng và sàng lọc khách hàng, cấp tín dụng trên nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Chú trọng cho vay ngắn hạn và đồng thời giảm thiểu tỷ trọng cho vay trung dài hạn đối với các doanh nghiệp. Ngoài ra, Vietcombank Kỳ Đồng đang hợp tác với Sở công thương, Trung tâm hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp TP. Hồ Chí Minh, các cơ quan ban ngành... để hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mới thành lập, đang trên đà phát triển, nhiều ngành nghề có sự hỗ trợ của nhà nước...

Hoạt động tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng tăng trưởng rõ rệt từ năm 2014 cho đến hết năm 2018, tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Dư nợ đến thời điểm 31/12/2018 là 11.396 tỷ đồng, đạt 99,9% kế hoạch năm 2018, tăng 3.456 tỷ đồng tương đương 44% so với đầu năm (**chỉ số này năm trước là +47%**). Dư nợ bình quân năm 2018 là 10.033 tỷ đồng, tăng 3.262 tỷ đồng tương đương 48% so với đầu năm.

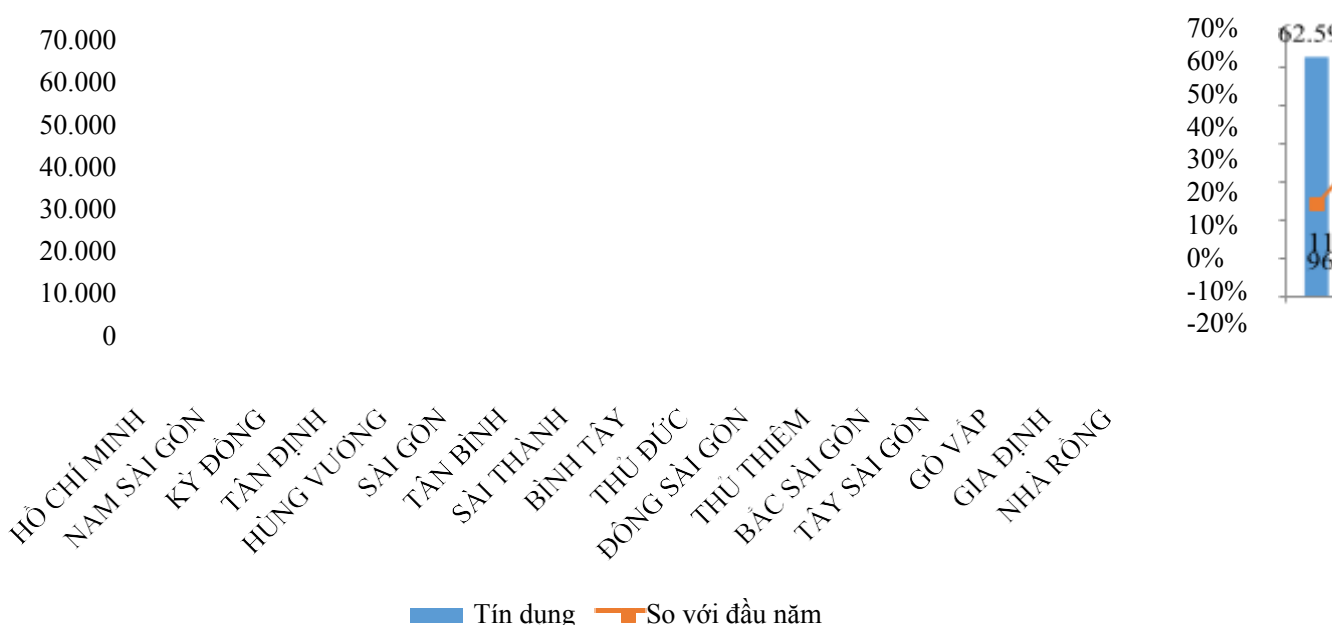
Hình 2.3: Tổng dư nợ vay từ 2014 - 2018 và tốc độ tăng trưởng qua các năm



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Tính đến 31/12/2018, Vietcombank Kỳ Đồng đứng thứ ba về cả dư nợ (đạt 11.396 tỷ đồng) và tốc độ tăng trưởng tín dụng (tăng 44% so với năm 2017).

Hình 2.4: dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2018 các Chi nhánh Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh



Nguồn: Báo cáo tóm tắt HĐKD của Vietcombank Kỳ Đồng

2.1.4.4. Công tác phát triển khách hàng

Vietcombank Kỳ Đồng là một trong những chi nhánh khá mới trong hệ thống, việc phát triển và tăng trưởng tín dụng luôn được chú trọng hàng đầu. Đến hết năm 2018, chi nhánh có được 164.976 khách hàng huy động vốn và 1.360 khách hàng cho vay còn dư nợ. Nhờ việc đạt được một lượng lớn khách hàng nên các chỉ tiêu về huy động, tín dụng, hoạt động XNK, bảo lãnh, thu phí dịch vụ chi nhánh đề đạt và vượt mức kế hoạch đề ra qua các năm.

Bảng 2.2: Chi tiết các khách hàng đến hết năm 2018, ĐVT: Khách hàng

Phân loại khách hàng	Huy động	Huy động (còn hoạt động)	Vay	Vay (còn hoạt động)
Bán buôn	310	220	92	68
SMEs	6.374	4.441	240	119

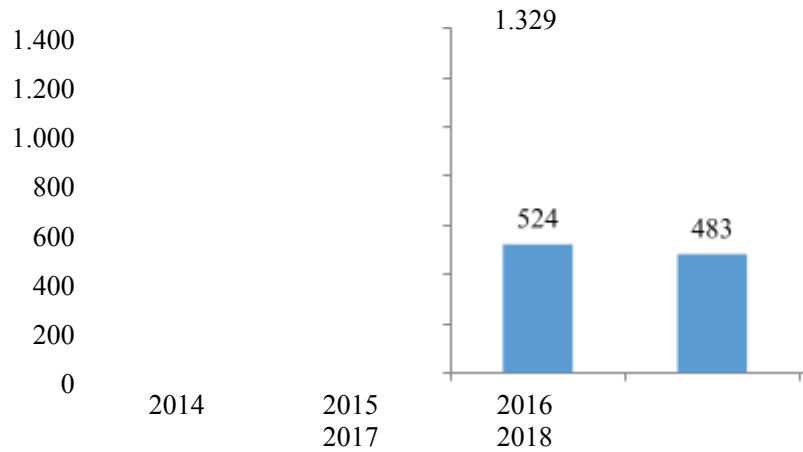
Phân loại khách hàng	Huy động	Huy động (còn hoạt động)	Vay	Vay (còn hoạt động)
Cá nhân	238.443	160.315	4.320	1.197
Tổng	245.127	164.976	4.652	1.384

Nguồn: Báo cáo tóm tắt HĐKD của Vietcombank Kỳ Đồng

2.1.4.5. Doanh số TT XNK, DS mua bán ngoại tệ, thẻ, NHĐT

Doanh số TTQT-TTTM tích lũy năm 2018 đạt 1.329 triệu USD, tăng 406 triệu USD tương đương 44% so với đầu năm.

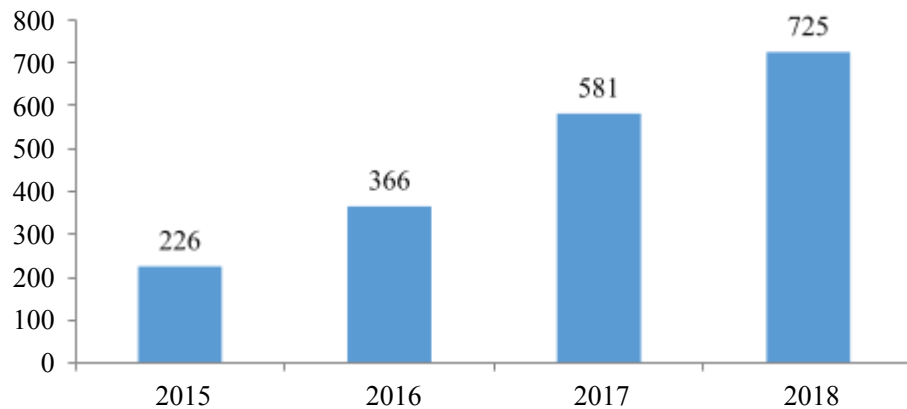
Hình 2.5: doanh số TTQT-TTTM từ năm 2014 - 2018



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Doanh số MBNT tích lũy năm 2018 đạt 727 triệu quy USD, tăng 146 triệu USD tương đương 25% so với đầu năm, đạt 99% kế hoạch năm 2018.

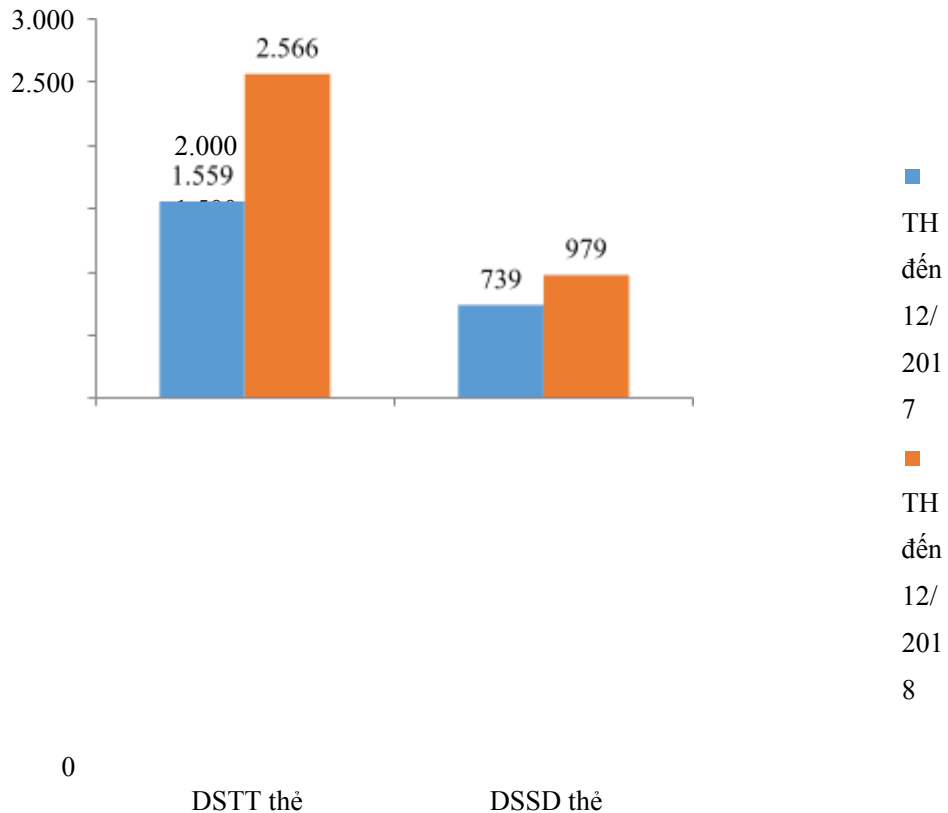
Hình 2.6: doanh số MBNT từ năm 2014 - 2018



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Doanh số thanh toán thẻ tính đến tháng 12/2018, đạt 2.566 tỷ đồng, tăng 65% so với đầu năm, doanh số sử dụng thẻ đạt tăng 33% so với đầu năm.

Hình 2.7: DSTT thẻ, DSSD thẻ từ năm 2014 - 2018



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

2.2. Thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng

2.2.1. Phân tích chất lượng tín dụng doanh nghiệp theo các chỉ tiêu đo lường

2.2.1.1. Cơ cấu dư nợ tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng

Dư nợ phân theo nhóm: đến cuối năm 2018, dư nợ cho vay nhóm 2 là 2,74 tỷ đồng tương đương 0,02% tổng dư nợ 2018, giảm 47,08 tỷ đồng tương đương 94,50% so với cuối năm 2017. Dư nợ xấu là 58,53 tỷ đồng tương đương 0,31% tổng dư nợ 2018, tăng 54,88 tỷ đồng tương đương 1.500,20% so với cuối năm 2017. Dư nợ nhóm 5 tăng đột biến nguyên nhân là do chi nhánh phát sinh 2 khách hàng doanh



nghiệp phát sinh nợ cần chú ý nhóm 2 vào thời điểm cuối năm 2017 không có khả năng trả nợ nên đến cuối năm 2018 phân loại nợ nhóm 5.

Bảng 2.3: Chi tiết dư nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm, ĐVT: tỷ đồng

Năm		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng cộng	Nợ xấu	
								Dư nợ	Tỷ lệ nợ xấu
2014	Dư nợ	1.662,65	1,81	0,00	0,02	0,57	1.665,06	1	0,00%
	CKNB	318,23	-	-	-	-	318,23	-	
2015	Dư nợ	3.141,93	4,95	0,02	0,03	0,17	3.147,09	0	0,00%
	CKNB	683,29	-	-	-	-	683,29	-	
2016	Dư nợ	5.403,89	8,05	0,16	0,08	0,05	5.412,23	0	0,00%
	CKNB	1.804,73	-	-	-	-	1.804,73	-	
2017	Dư nợ	7.885,73	49,82	0,63	0,08	3,66	7.939,92	4	0,10%
	CKNB	2.160,68	-	-	-	-	2.160,68	-	
2018	Dư nợ	11.333,89	2,74	0,37	0,04	58,53	11.395,57	59	0,50%
	CKNB	4.884,01	-	-	-	-	4.884,01	-	

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Dư nợ phân theo khách hàng:

- **Dư nợ Doanh nghiệp lớn:** 7.274 tỷ đồng tương đương 63,83% tổng dư nợ (trong đó, dư nợ trái phiếu là 1.054 tỷ ~ 16% tổng dư nợ), tăng 2.043 tương đương 44,59% so với đầu năm. Dư nợ bình quân năm đạt là 7.130 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch năm 2018.
- **Dư nợ SME:** 725 tỷ đồng tương đương 6,36% tổng dư nợ, tăng 358 tỷ đồng tương đương 97,55% so với đầu năm. Dư nợ bình quân năm đạt 554 tỷ đồng, đạt 123% kế hoạch năm 2018.
- **Dư nợ thể nhân:** 3.397 tỷ đồng tương đương 29,81% tổng dư nợ, tăng 1.034 tỷ đồng tương đương 40,67% so với đầu năm. Dư nợ bình quân năm đạt là 2.349 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch năm 2018.

Dư nợ phân theo kỳ hạn vay: Dư nợ ngắn hạn là 4.604 tỷ đồng, dư nợ cho vay trung dài hạn là 6.792 tỷ đồng (chiếm 40,4%-59,6% tổng dư nợ).

Bảng 2.4: Chi tiết dư nợ theo kỳ hạn đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp qua các năm, ĐVT: tỷ đồng, %

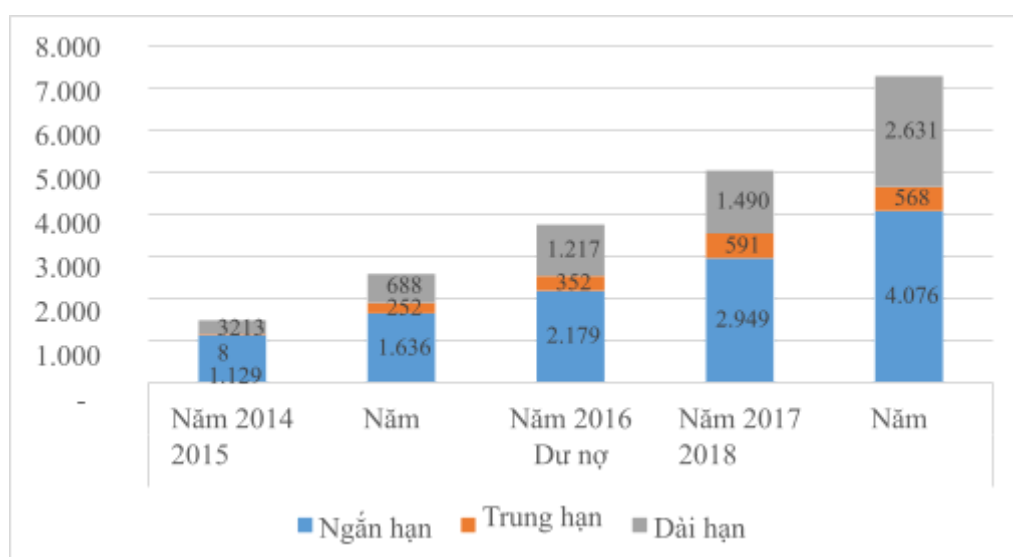
Phân loại	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
Ngắn hạn	1.129	76,80%	1.636	63,51%	2.179	58,14%	2.949	58,63%	4.076	56,03%
Trung hạn	23	1,56%	252	9,78%	352	9,39%	591	11,75%	568	7,80%
Dài hạn	318	21,63%	688	26,71%	1.217	32,47%	1.490	29,62%	2.631	36,17%
Tổng	1.470	100%	2.576	100%	3.748	100%	5.031	100%	7.274	100%

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Nhìn chung cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn vay đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp giai đoạn 2014-2018 được duy trì ở mức tương đối ổn định và khá phù hợp. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ cho vay ngắn hạn có xu hướng giảm dần, cho vay trung dài hạn tăng lên. Theo chủ trương chung của hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương sẽ tăng tỷ trọng cấp tín dụng ngắn hạn và giảm bớt tỷ trọng cho vay trung dài hạn. Các khoản cấp tín dụng trung dài hạn thường phát sinh nhiều rủi ro, Ngân hàng khó khăn trong việc theo dõi nguồn tiền cũng như kiểm tra sử dụng vốn vay. Vì thế, nên duy trì tỷ trọng này ở mức vừa phải để tránh bị dư nợ phụ thuộc nhiều vào một hoặc vài dự án lớn. Tuy nhiên, trong dư nợ cho vay dài hạn đối với khách hàng doanh nghiệp, thời điểm cuối năm 2016 đến 2018 đã bao gồm gần một nửa dư nợ là khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. Chủ yếu là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, vì thế dư nợ đầu tư cũng khá lớn.

Vietcombank Kỳ Đồng là chi nhánh mới được thành lập từ năm 2009, khá mới trong hệ thống. Những năm gần đây, nhờ sự quan tâm, chú trọng công tác phát triển tín dụng nên tổng dư nợ và dư nợ các kỳ hạn đều tăng lên mạnh về số lượng

Hình 2.8: chi tiết tăng trưởng dư nợ theo kỳ hạn qua các năm



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Dư nợ theo thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp: tổng dư nợ tín dụng của chi nhánh năm 2018 đạt 11.396 tỷ đồng, bao gồm 7.274 tỷ đồng dư nợ đối với khách hàng Doanh nghiệp lớn và 725 tỷ đồng dư nợ đối với khách hàng doanh nghiệp SME. Đối với khách hàng là các doanh nghiệp nhà nước, Chi nhánh chỉ huy động vốn và phát sinh số dư cam kết ngoại bảng mà chủ yếu là phát hành bảo lãnh, không phát sinh dư nợ vay, vì thế cũng hạn chế mức độ rủi ro tập trung ở nhóm khách hàng này. Dư nợ cấp tín dụng chủ yếu tập trung vào các loại hình công ty cổ phần, TNHH sở hữu tư nhân, phân bổ đều các khách hàng này.

Bảng 2.5: Dư nợ theo loại hình doanh nghiệp qua các năm, ĐVT: tỷ đồng, %

Phân loại	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
DNNN	729	49,58	608	23,60	25	0,66	28	0,55	25	0,35
DN có vốn đầu tư nước ngoài trong khối OECD	47	3,18	41	1,59	-	0,00	-	0,00	-	0,00
DN có vốn đầu tư nước ngoài ngoài khối OECD	-	0,00	-	0,00	-	0,00	-	0,00	644	8,85
Công ty cổ phần đại chúng	131	8,91	390	15,14	590	15,75	71	1,41	593	8,15

Phân loại	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
Doanh nghiệp khác	563	38,32	1.537	59,67	3.133	83,59	4.932	98,04	6.012	82,66
Tổng cộng	1.470	100	2.576	100	3.748	100	5.031	100	7.274	100

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Dư nợ theo đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng: qua các năm tỷ lệ dư nợ có bảo đảm có xu hướng tăng lên, thời điểm cuối năm 2018 đạt 75,23% trong dư nợ đối với khách hàng doanh nghiệp. Tỷ lệ này năm 2014 chưa tới 50% dư nợ, chỉ đạt 40,71%. Theo quy định của hệ thống ngân hàng Ngoại thương, khách hàng hoạt động kinh doanh hiệu quả, tài chính được đánh giá lành mạnh, đáp ứng các tiêu chí về xếp hạng tín dụng... được áp dụng chính sách cấp tín dụng tín chấp. Vào những năm trước đến năm 2015, chi nhánh đang trong giai đoạn mới thành lập và phát triển, nền tảng khách hàng còn hạn chế nên tăng tỷ lệ cấp tín dụng không hoặc có một phần tài sản bảo đảm. Tuy nhiên vài năm trở lại đây, khi phát triển ổn định, chi nhánh từng bước rà soát lại các khách hàng, gia tăng tỷ lệ tài sản bảo đảm để đảm bảo an toàn và phát triển vững chắc. Vì thế tỷ lệ dư nợ được bảo đảm tại chi nhánh ngày càng tăng lên, tỷ lệ dư nợ không có tài sản bảo đảm giảm dần.

Bảng 2.6: Dư nợ theo mức độ tín nhiệm của khách hàng qua các năm, ĐVT: tỷ đồng, %

Phân loại	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
Có bảo đảm	598	40,71%	1.099	42,66%	2.449	65,34%	3.932	78,16%	5.472	75,23%
Không có bảo đảm	872	59,29%	1.477	57,34%	1.299	34,66%	1.099	21,84%	1.802	24,77%
Tổng cộng	1.470	100%	2.576	100%	3.748	100%	5.031	100%	7.274	100%

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vẫn dựa trên hoạt động kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, để gia tăng mức độ tín nhiệm

chi nhánh vẫn có xu hướng gia tăng tỷ lệ dư nợ có tài sản bảo đảm, ưu tiên cấp tín dụng cho các khách hàng vừa có hoạt động hiệu quả vừa có tài sản bảo đảm.

Nếu xét tài sản bảo đảm chung cho tổng dư nợ của chi nhánh, thì tỷ lệ tài sản bảo đảm là bất động sản trên tổng tài sản bảo đảm hơn 60%. Đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, trong các loại tài sản bảo đảm tại chi nhánh, bất động sản thường chiếm 50% giá trị tài sản thế chấp, cuối năm 2018, tiếp đến là động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...), phần còn lại là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn hay các quyền tài sản khác.

Bảng 2.7: phân loại tài sản bảo đảm đối với khách hàng doanh nghiệp qua các năm, ĐVT: tỷ đồng

Tài sản bảo đảm	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Bất động sản	863	1.019	1.403	2.439	3.484
Động sản	46	104	1.056	2.743	3.121
Giấy tờ có giá	27	500	991	993	642
Quyền tài sản khác	76	76	76	76	96
Tổng cộng	1.012	1.699	3.526	6.251	7.343

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

(Giá trị tài sản trong bảng trên bảo đảm chung cho tất cả các nghĩa vụ cấp tín dụng gồm dư nợ vay, số dư phát hành bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng, các cam kết ngoại bảng khác)

2.2.1.2. Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu

Nợ quá hạn bao gồm nợ nhóm 2 và nợ xấu là yếu tố được chú trọng hàng đầu khi đánh giá chất lượng tín dụng. Khi phân tích, Ngân hàng phải đánh giá được chất lượng của các khoản nợ quá hạn, nguyên nhân phát sinh, khả năng thu hồi nợ và phương án xử lý...

Bảng 2.8: Phân loại chi tiết nhóm nợ qua các năm, ĐVT: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Nhóm 2	1,81	4,95	8,05	49,82	2,74

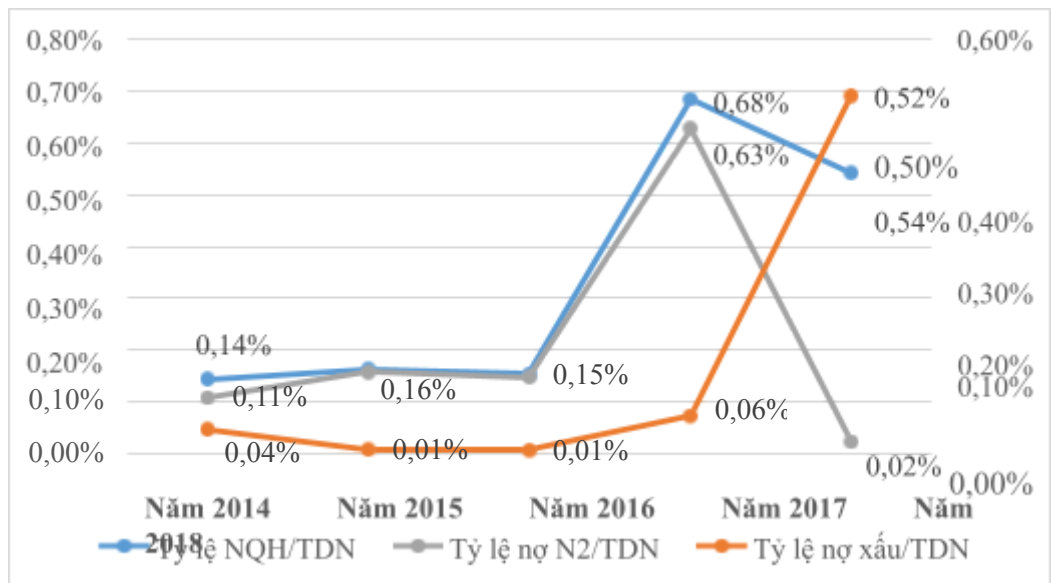
Nhóm 3		0,00	0,02	0,16	0,63	0,37
Nhóm 4		0,02	0,03	0,08	0,08	0,04
Nhóm 5		0,57	0,17	0,05	3,66	58,53
Tổng dư nợ		1.665	3.147	5.412	7.940	11.396
Nợ nhóm 2	Dư nợ	1,81	4,95	8,05	49,82	2,74
	Tỷ lệ	0,11%	0,16%	0,15%	0,63%	0,02%
Nợ xấu	Dư nợ	0,60	0,21	0,29	4,37	58,94
	Tỷ lệ	0,04%	0,01%	0,01%	0,06%	0,52%
Nợ quá hạn	Dư nợ	2,41	5,17	8,34	54,19	61,68
	Tỷ lệ	0,14%	0,16%	0,15%	0,68%	0,54%
Nợ xấu/Nợ quá hạn		24,87%	4,10%	3,49%	8,07%	95,56%

*Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng
(Các khoản số dư cam kết ngoại bảng của Vietcombank Kỳ Đồng qua các năm
không phát sinh phân loại từ nhóm 3-5 nên không đề cập đến tỷ lệ cấp tín dụng xấu)*

Đối với chỉ tiêu nợ quá hạn: bảng trên cho thấy tỷ lệ nợ quá hạn của Vietcombank Kỳ Đồng duy trì ở mức bình quân 0,15% trong ba năm 2014-2016 tuy nhiên tăng mạnh vào hai năm gần đây. Cuối năm 2018 tỷ lệ này là 0,54% trong đó, nợ xấu chiếm hơn 95% và 5% còn lại là nợ nhóm 2. Nguyên nhân khoản nợ quá hạn là do hai khách hàng doanh nghiệp có dư nợ khá lớn phát sinh nợ nhóm 2 vào thời điểm cuối năm 2017 và đến cuối năm 2018 phân loại nợ nhóm 5. Vì thế, dư nợ nhóm 2 năm 2017 đã chuyển qua dư nợ xấu vào cuối năm 2018, làm cho tỷ lệ nợ xấu cao trong tổng nợ quá hạn. Tỷ lệ nợ quá hạn là khá thấp so với các chi nhánh trong hệ thống NHTM nói chung và Vietcombank nói riêng.



Hình 2.9: Diễn biến nợ quá hạn, nợ xấu qua các năm 2014 - 2018



Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý) tăng mạnh vào giai đoạn 2017 và nợ xấu tăng mạnh vào cuối năm 2018, chủ yếu là nhóm khách hàng doanh nghiệp, cả kỳ hạn ngắn và trung hạn. Phần lớn do khách hàng đầu tư trái ngành, lĩnh vực không chuyên sâu (đầu tư bất động sản) dẫn đến tình trạng mất cân đối tài chính khi thị trường gặp khó khăn. Ngoài ra, một số doanh nghiệp có cổ phần nhà nước hoạt động không hiệu quả, không thực hiện đúng quy định nhà nước và không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Vietcombank Kỳ Đồng cũng nhận định tỷ lệ nợ quá hạn này tăng bất thường so với bình quân các năm trước và đang có từng bước xử lý để thu hồi các khoản nợ xấu nêu trên. Đồng thời, chi nhánh thường xuyên rà soát danh mục khách hàng, kiểm tra trước, trong và sau cho vay, chủ động tư vấn để giải quyết khó khăn với khách hàng, ưu tiên cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có tài chính lành mạnh, có tài sản bảo đảm.

Đối với chỉ tiêu nợ xấu: xem xét tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ quá hạn. Bảng 2.5 cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ năm 2018 tăng cao nhất là 0,52%. Tỷ lệ nợ xấu chung của ngành trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh năm 2018 là 2,4% (năm 2017 là 2,5%). Tỷ lệ nợ xấu chung của hệ thống Vietcombank năm 2018 là 0,98% (năm 2017 là 1,14%). Nhìn chung, tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank Kỳ

Đồng đều ở mức thấp hơn bình quân ngành, tuy nhiên chi nhánh cũng đang từng bước nỗ lực để giảm tỷ lệ này xuống mức thấp nhất.

2.2.1.3. Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp

Đây là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tín dụng dựa trên mức độ đóng góp của hoạt động tín dụng vào kết quả kinh doanh chung của chi nhánh là thu nhập từ hoạt động tín dụng.

Bảng 2.9: Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp qua các năm, ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Tổng thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp	53	68	109	167	206
Tổng thu nhập của Chi nhánh	109	124	190	325	427
Tỷ lệ	48,62%	54,84%	57,37%	51,38%	48,24%

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 tăng khá nhanh là 41,29% tương đương tốc độ tăng trung bình tổng thu nhập của chi nhánh (42,36%). Tuy nhiên năm 2018 tốc độ này giảm, tỷ lệ thu nhập từ hoạt động tín dụng chỉ đạt 48,24% tổng thu nhập của chi nhánh. Tốc độ tăng thu nhập từ hoạt động tín dụng qua các năm tăng cho thấy chất lượng tín dụng qua các năm có sự tăng trưởng và hiệu quả. Năm 2018 phát sinh nợ xấu và trích lập dự phòng rủi ro một phần thu nhập nên tốc độ giảm nhẹ.

Với tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng luôn chiếm tỷ trọng cao, nếu chất lượng tín dụng của chi nhánh thấp sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tổng thể hoạt động kinh doanh. Do đó, đội ngũ làm công tác tín dụng phải luôn ý thức được điều này, đồng thời tuân thủ và thực hiện các phương pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng tín dụng.

2.2.1.4. Thu nhập lãi ròng tín dụng doanh nghiệp

Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tín dụng thông qua khả năng sinh lời của từng đồng vốn tín dụng

Bảng 2.10: Thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp qua các năm, ĐVT: tỷ đồng

Phân loại	Dư nợ				
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Thu nhập lãi ròng tín dụng	19	26	48	81	128
Dư nợ bình quân	1.169	2.285	3.432	4.673	6.844
Tỷ lệ	1,63%	1,14%	1,40%	1,73%	1,87%

Nguồn: Báo cáo KQKD của Vietcombank Kỳ Đồng

Tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, đặc biệt đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn. Ở phân khúc khách hàng này, lãi suất cho vay thường thấp hoặc bằng lãi suất sàn, một số cao hơn sàn. Chênh lệch lãi suất mua vốn đầu vào và lãi suất cho vay bình quân qua các năm tương đối thấp, tỷ lệ thu nhập lãi ròng trên tổng dư nợ bình quân đạt trung bình 1,55%, tăng nhẹ từ năm 2015 là 1,14% đến 1,87% thời điểm năm 2018. Nhìn chung thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng của cả chi nhánh vẫn đạt ở mức khá nhờ gia tăng lãi suất ở phân khúc khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Lợi nhuận chung của chi nhánh cũng có xu hướng gia tăng lên nhờ việc bù đắp tỷ trọng lợi nhuận từ các mảng dịch vụ.

2.2.2. Phân tích chất lượng tín dụng doanh nghiệp theo khảo sát

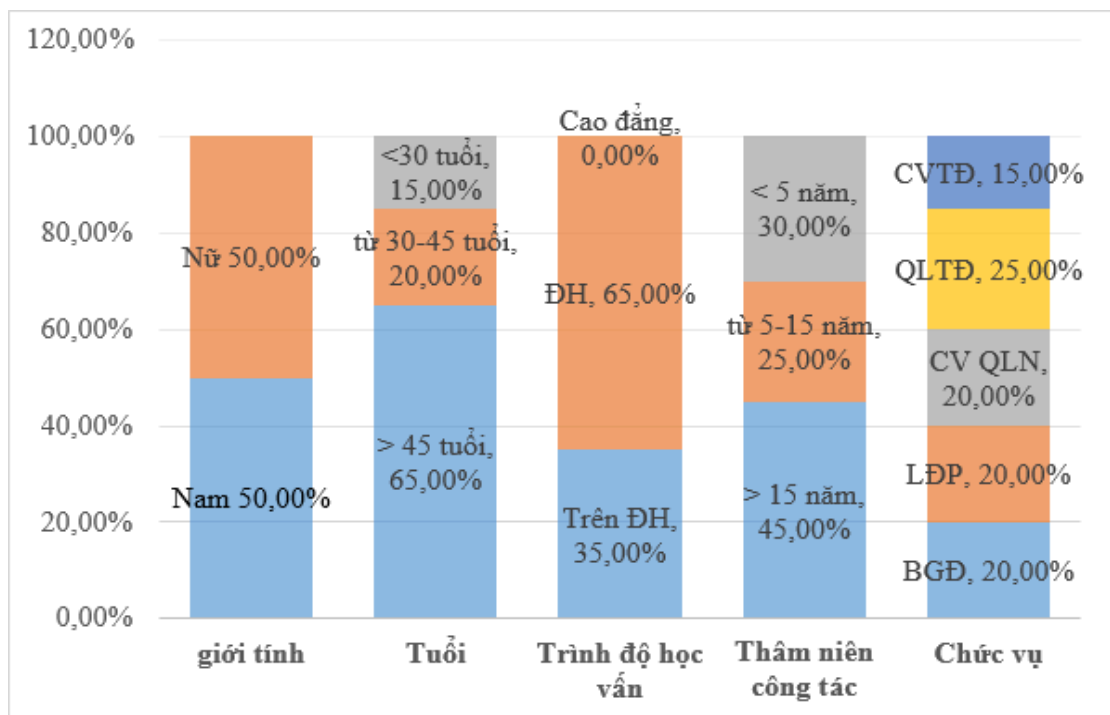
Để đánh giá chất lượng tín dụng dựa trên góc độ nhìn nhận của các lãnh đạo, nhân viên trực tiếp làm công tác tín dụng doanh nghiệp. Tác giả tiến hành khảo sát thông qua phát phiếu khảo sát trực tiếp (theo mẫu tại Phụ lục V), số lượng phiếu phát ra là 20 phiếu, số phiếu thu về 20 phiếu. Mục tiêu khảo sát: đánh giá thực trạng

chất lượng tín dụng doanh nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng.

Phiếu khảo sát được thiết kế làm ba phần. Phần đầu nhằm khảo sát thông tin của đối tượng khảo sát, phần hai khảo sát thực trạng chất lượng tín dụng hiện tại của chi nhánh và phần ba nhằm khảo sát mức độ đánh giá của cán bộ tín dụng của ngân hàng về tác động của các nhân tố đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng.

Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

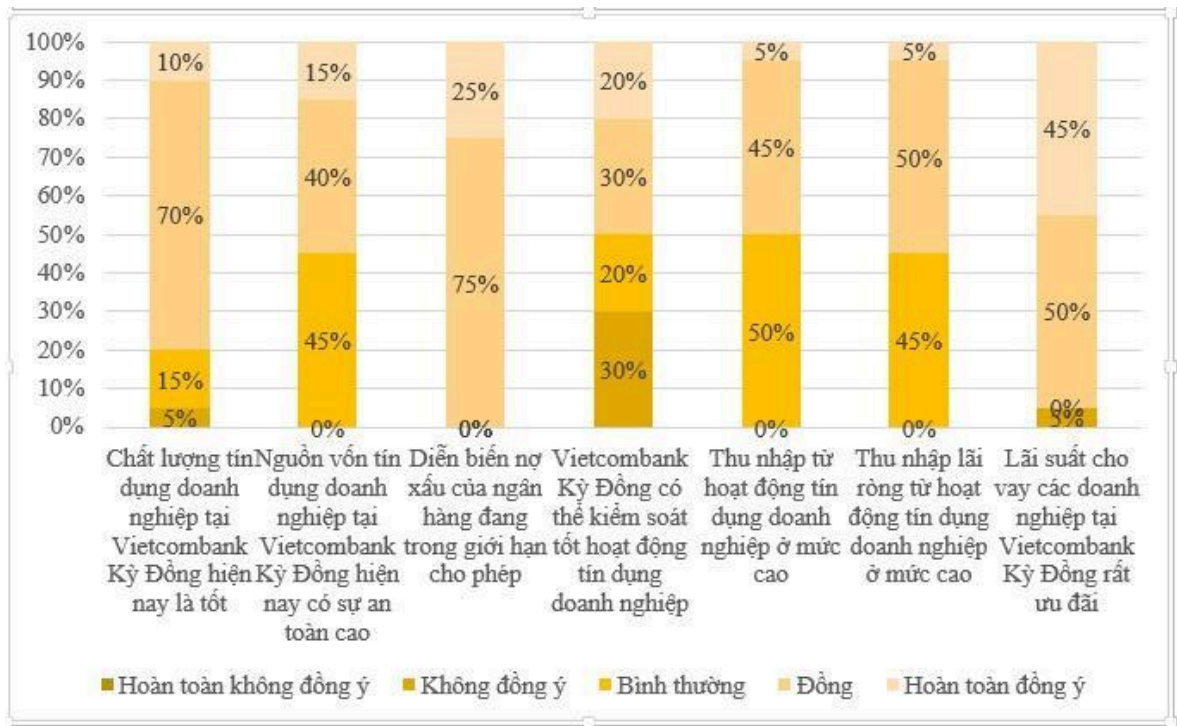
Hình 2.10: Thông tin chung về đối tượng khảo sát



Đối tượng khảo sát là Ban giám đốc và Lãnh đạo phòng, tất cả đều có thâm niên trên 15 năm và trình độ trên đại học. Đối với cấp các Chuyên viên làm trực tiếp công tác tín dụng, tất cả cũng có trình độ đại học, tuy nhiên thâm niên trong lĩnh vực ngân hàng và tín dụng chỉ dưới 5 năm. Với quá trình công tác ít, kinh nghiệm mỏng thì công tác tín dụng của chi nhánh cũng gặp nhiều điểm hạn chế về chất lượng thẩm định hồ sơ, tìm kiếm khách hàng, xử lý nhu cầu tín dụng...

Ý kiến khảo sát của cán bộ tín dụng ngân hàng về thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng (chi tiết tại Phụ lục VI)

Hình 2.11: tỷ lệ ý kiến khảo sát về thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng



Nguồn: tổng hợp từ số liệu khảo sát

- **Chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay là tốt:** 70% CBNV đồng ý và 10% hoàn toàn đồng ý với quan điểm chất lượng tín dụng là tốt, tỷ lệ này cao. Chỉ có 5% tương đương với 1 người không đồng ý và không có ý kiến hoàn toàn không đồng ý. Nhìn chung, chất lượng tín dụng doanh nghiệp đang được đánh giá tốt, theo những kết quả khảo sát tiêu chí cụ thể dưới đây.
- **Nguồn vốn tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay có sự an toàn cao:** tất cả các ý kiến đều đồng ý chiếm 100% gồm các mức hoàn toàn đồng ý, đồng ý và bình thường, không có ý kiến không đồng ý. Như vậy, theo đánh giá của các cán bộ tín dụng doanh nghiệp cũng như BGĐ thì hoạt

động cấp tín dụng vẫn đảm bảo được sự an toàn, chưa có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn vốn của ngân hàng.

- **Diễn biến nợ xấu của ngân hàng đang trong giới hạn cho phép:** tất cả các ý kiến đều đồng ý chiếm 100% gồm các mức hoàn toàn đồng ý, đồng ý, không có ý kiến không đồng ý hay trung lập. Tỷ lệ nợ quá hạn/nợ xấu tại Vietcombank Kỳ Đồng có tăng nhẹ từ năm 2017-2018 nhưng vẫn luôn nằm trong giới hạn cho phép của hệ thống Vietcombank và của ngành ngân hàng.
- **Vietcombank Kỳ Đồng có thể kiểm soát tốt hoạt động tín dụng doanh nghiệp:** có 30% tương đương 6 người có ý kiến không đồng ý, còn lại đa số là đồng ý. Những ý kiến không đồng ý chủ yếu từ vị trí CV QLN, bộ phận tác nghiệp tín dụng hỗ trợ cho bộ phận khách hàng doanh nghiệp. Như vậy, thực tế đang cho thấy một phần hoạt động cấp tín dụng của các CVTD đang còn nhiều hạn chế, còn nhiều kẽ hở hay không tuân thủ đúng đủ quy trình tín dụng doanh nghiệp. Đa số ý kiến còn lại là đồng ý với việc phải và sẽ tiếp tục nỗ lực để kiểm soát tốt hoạt động tín dụng doanh nghiệp.
- **Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao, thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao:** tất cả ý kiến đều đồng ý với quan điểm thu nhập từ tín dụng doanh nghiệp ở mức cao (gồm 50% bình thường, 45% đồng ý và 5% hoàn toàn đồng ý). Nhìn chung, nguồn lợi nhuận trên đồng vốn tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng đã ở mức cao, ngân hàng cũng tăng cường cung cấp thêm nhiều dịch vụ hơn nữa để gia tăng thu nhập từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp.
- **Lãi suất cho vay các doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng rất ưu đãi:** đa số các ý kiến đều cho rằng lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp đang khá thấp so với mặt bằng chung trong top bốn NHTM lớn. Mặc dù hiện tại chi nhánh đã có thu nhập khá từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp, tuy nhiên cũng có nhiều đề xuất nên chọn lọc lại danh mục khách hàng để có chính sách lãi suất phù hợp. Đối với những doanh nghiệp hoạt động tốt định hướng ưu đãi lãi

suất, doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, có dấu hiệu rủi ro thì định hướng gia tăng lãi suất hoặc giảm dần dư nợ để gia tăng hiệu quả.

Ý kiến khảo sát của cán bộ tín dụng ngân hàng về nhân tố tác động đến thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng chi tiết tại Phụ lục VI đính kèm. Cụ thể mức độ đánh giá các nhân tố ảnh hưởng như sau:

- **Chính sách tín dụng:** tất cả các ý kiến đều cho rằng chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp tại Vietcombank là chặt chẽ, logic và phù hợp với hoạt động thực tế diễn ra của ngân hàng. Như vậy, qua khảo sát nhân tố này ảnh hưởng tích cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.
- **Quy trình tín dụng:** tất cả ý kiến đồng ý rằng quy trình tín dụng doanh nghiệp hiện tại của Vietcombank là cụ thể, tách bạch chi tiết từng vị trí công việc, mang tính kiểm soát rủi ro cao. Tuy nhiên, với thực tế vận hành quy trình này tại Vietcombank Kỳ Đồng thì đa số ý kiến không đồng ý việc tuân thủ quy định quy chế tín dụng của các cán bộ, việc phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận cũng chưa hiệu quả. Ngoài ra, có ý kiến đồng ý về việc mỗi nhân viên đều được chuyên môn hóa và làm đúng trách nhiệm công việc của mình. Điều này cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng sự phối hợp xử lý công việc các phòng ban còn hạn chế. Từ các ý kiến thực tế như trên, nhân tố này vừa có ảnh hưởng tích cực, vừa có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.
- **Chất lượng nhân sự:** đa số ý kiến cho rằng chất lượng nhân sự hiện tại của Vietcombank đặc biệt là cán bộ làm trực tiếp công tác tín dụng chưa tốt, không đồng ý với ý kiến các nhân sự làm việc tại bộ phận tín dụng có tinh thần làm việc trách nhiệm và nghiêm túc. Tuy nhiên, đồng ý với ý kiến rằng các cán bộ tín dụng này luôn luôn vui vẻ, lịch sự khi tiếp xúc với khách hàng. Một thực tế về nhân sự tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay là hầu hết đều là nhân viên mới ra trường hoặc có ít kinh nghiệm, thời gian làm việc tại ngân hàng chưa nhiều. Chính vì vậy, Vietcombank Kỳ Đồng cũng phối hợp với TSC để thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng và

ng nghiệp vụ để nâng cao dần chất lượng nhân sự, đặc biệt là nhân sự tín dụng doanh nghiệp. Như vậy, qua khảo sát nhân tố này ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.

- **Năng lực quản trị:** đa số ý kiến đều cho rằng nhân sự quản lý là lãnh đạo phòng có chuyên môn và kinh nghiệm tốt trong công việc hiện tại. Thâm niên tín dụng của họ hiện tại trung bình từ 8-15 năm, đồng thời họ cũng có quan tâm đến chất lượng tín dụng cũng như sáng kiến để cải thiện công việc hiện tại. Tuy nhiên, việc quyết định còn phụ thuộc vào quyết định của cấp cao hơn nên chỉ có một số ý kiến cho rằng những quyết định của họ là chính xác và áp dụng được trong thực tiễn. Như vậy, qua khảo sát nhân tố này ảnh hưởng tích cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.
- **Trang thiết bị công nghệ:** đa số ý kiến đều không đồng ý về hệ thống công nghệ vận hành, tác nghiệp là hiện đại, hệ thống quản lý thông tin tín dụng cũng như thông tin khách hàng là chính xác và dễ tiếp cận. Thực tế hiện nay tại Vietcombank nói chung và Vietcombank Kỳ Đồng, hệ thống công nghệ đã quá lỗi thời được sử dụng từ năm 2001. Quá trình tác nghiệp cũng gặp nhiều lỗi, xử lý chậm... Thông tin khách hàng cũng không được đồng bộ, gây khó khăn trong việc tìm kiếm và quản lý thông tin tín dụng của khách hàng doanh nghiệp. Như vậy, qua khảo sát nhân tố này ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.
- **Nguồn thông tin:** hầu hết các ý kiến cho rằng nguồn thông tin xử lý tín dụng là chưa được đầy đủ và đáng tin cậy. Nguyên nhân là đối với các doanh nghiệp tư nhân hay quy mô còn nhỏ, hoạt động chưa được đồng bộ, thì thông tin họ cung cấp cho ngân hàng chưa thực sự chính xác. Tính đến trường hợp khách hàng cố tình gian lận, lừa đảo thì hầu như vẫn còn hạn chế trong việc thu thập thông tin. Như vậy, qua khảo sát thực tế thì nhân tố này ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.
- **Kiểm tra và kiểm soát nội bộ:** đa số các ý kiến đều đánh giá cao hoạt động kiểm tra nội bộ. Hoạt động này được thực hiện thường xuyên bởi nhân viên

kiểm soát nội bộ thuộc chi nhánh và định kỳ 6 tháng được thực hiện bởi một bộ phận Kiểm tra nội bộ thuộc TSC tách bạch quyền lợi với các chi nhánh trực thuộc. Hoạt động này đang mang lại hiệu quả cao, tuy nhiên một số trường hợp vẫn chưa phù hợp với thực tế hoạt động tín dụng tại chi nhánh. Nhìn chung, qua khảo sát thực tế thì nhân tố này ảnh hưởng tích cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.

- **Thiện chí và năng lực của khách hàng doanh nghiệp:** một số ý kiến cho rằng khách hàng doanh nghiệp có thiện chí trả nợ và khả năng trả nợ. Tuy nhiên cũng có một số ý kiến cho rằng khách hàng thường không cung cấp đầy đủ thông tin cũng như không có khả năng trả nợ. Ý kiến này được thu thập từ CVTĐ là người thường xuyên và trực tiếp làm việc với khách hàng trong toàn bộ quy trình tín dụng. Tóm lại, qua khảo sát thực tế thì nhân tố này cũng ảnh hưởng tích cực đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của chi nhánh.

2.3. **Đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng**

2.3.1. **Những kết quả đạt được**

Thứ nhất, Vietcombank Kỳ Đồng hiện đã và đang áp dụng quy trình tín dụng riêng dành cho khách hàng doanh nghiệp, xây dựng các mô hình xếp hạng tín dụng dựa trên Xác suất vỡ nợ (PD), mô hình cảnh báo sớm rủi ro (EWS) theo các cấp độ phân hạng đối với khách hàng doanh nghiệp. Với sự hỗ trợ và thực hiện đúng các mô hình này, sẽ giúp cho ngân hàng vừa tuân thủ quy trình, vừa có dấu hiệu nhận biết và theo dõi khách hàng doanh nghiệp rủi ro, từ đó có biện pháp hạn chế cấp tín dụng, gia tăng lãi suất. Đối với những khách hàng hoạt động hiệu quả, chi nhánh thường tư vấn phương án tài chính mở rộng, gia tăng cấp tín dụng và có hỗ trợ lãi suất.

Thứ hai, Vietcombank Kỳ Đồng luôn tuân thủ chính sách định hướng tín dụng đối với từng ngành hàng, tiểu ngành hàng chi tiết xây dựng cho từng loại hình doanh nghiệp.

Thứ ba, Ngân hàng đã thiết lập được danh mục cấp tín dụng tương đối đa dạng thể hiện qua cơ cấu dư nợ tín dụng theo loại hình doanh nghiệp. Dư nợ đối với phân khúc các Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân là lớn nhất thể hiện qua tỷ trọng dư nợ 82,66%, tỷ lệ dư nợ đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp đại chúng là 8,15% tương đương 593 tỷ đồng dư nợ cấp tín dụng. Trong định hướng tín dụng đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, Vietcombank Kỳ Đồng có xu hướng tiếp cận các doanh nghiệp cổ phần đại chúng, niêm yết trên sàn giao dịch để gia tăng độ tin cậy, thông tin công bố chính xác, BCTC được kiểm toán, luôn cập nhật thông tin mới nhất về tình hình doanh nghiệp.

Thứ tư, theo đã phân tích ở mục 2.2.1.4, có thể thấy được trong những năm gần đây, Vietcombank Kỳ Đồng vẫn gia tăng được thu nhập từ hoạt động tín dụng tuy nhiên tốc độ tăng không cao trong hai năm gần đây khi phát sinh nợ quá hạn vào thời điểm cuối năm 2017.

Thứ tư, quy trình tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp lớn mới được triển khai từ đầu năm 2019 dựa trên việc tuân thủ nghiêm ngặt Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, hoạt động tín dụng được xây dựng kiểm soát rủi ro khá chặt chẽ, tách bạch rõ ràng giữa 3 chức năng quản trị rủi ro, chức năng tác nghiệp và chức năng kinh doanh. Nhờ đó, rủi ro tín dụng được kiểm soát hiệu quả, phát hiện kịp thời các dấu hiệu cảnh báo sớm, từ đó xây dựng các biện pháp thực thi để phòng ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất, đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng và an toàn vốn.

2.3.2. Những điểm hạn chế

Thứ nhất, quy mô và tỷ lệ nợ quá hạn phát sinh và có dấu hiệu tăng từ năm 2017, đặc biệt là nợ xấu năm 2018. Dư nợ xấu tập trung chủ yếu ở hai khách hàng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hạn chế cấp tín dụng là thép và đầu tư BOT với dư nợ gần 55 tỷ đồng. Phân loại nợ nhóm 5 vào cuối năm 2018. Nguyên nhân các doanh nghiệp không trả nợ cho ngân hàng cụ thể như sau:

- **Về doanh nghiệp thương mại thép:** rủi ro tồn tại là chính sách thương mại của Mỹ và tình trạng dư thừa công suất sản xuất thép ở Trung Quốc, hoạt động các doanh nghiệp thép trong nước trở nên khó khăn. Đối tác đầu ra của doanh nghiệp cũng gặp khó khăn, dẫn tới việc chậm hoặc không thu hồi được tiền bán hàng. Ngoài ra, rủi ro chủ yếu đối với doanh nghiệp này là thiện chí trả nợ, chủ doanh nghiệp không có thiện chí trả nợ cho ngân hàng, dẫn tới không thu hồi được khoản nợ gốc hơn 23 tỷ đồng.
- **Về doanh nghiệp đầu tư BOT:** doanh nghiệp có nguồn gốc sở hữu vốn nhà nước, có tiềm lực lớn. Tuy nhiên, sau khi gặp rủi ro lãnh đạo doanh nghiệp và các bên liên quan làm sai quy định quản lý gây thất thoát nghiêm trọng nguồn vốn nhà nước. Khó khăn trong việc quản lý điều hành và hoạt động kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp đã tạm ngưng hoạt động và không có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Chi nhánh đã thực hiện trích lập dự phòng theo đúng quy định.

Thứ hai, tỷ lệ thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng mặc dù ở mức khá nhưng chưa thật sự cao so với các chi nhánh trên cùng địa bàn, cho thấy cần gia tăng hơn nữa hiệu quả mang lại từ một đồng vốn tín dụng. Chi nhánh cần chú trọng đến chính sách lãi suất, chính sách tín dụng, kiểm soát rủi ro... những yếu tố trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tín dụng, từ đó có thể cải thiện chất lượng tín dụng.

Thứ ba, dư nợ còn tập trung nhiều ở nhóm khách hàng lớn, không đa dạng khách hàng số lượng khách hàng doanh nghiệp tăng thêm còn chậm trong năm 2017 đến nay. Dư nợ vẫn còn tập trung nhiều ở 4-5 doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp lớn, dư nợ duy trì trên 1.000 tỷ đồng, gây rủi ro cao nếu xảy ra nợ xấu ở bất kỳ một nhóm nào.

Thứ tư, công tác thẩm định cấp tín dụng chưa khách quan, thực hiện theo chỉ đạo mà chưa chú trọng quá trình thẩm định. Nhiều khoản cấp tín dụng còn chưa đánh giá chính xác năng lực tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, kinh nghiệm

quản lý điều hành... Cấp tín dụng dựa trên mối quan hệ, thiếu tính khách quan. Việc thẩm định như trên rất dễ gặp rủi ro khi cho vay khách hàng xấu và bỏ qua những khách hàng tốt. Đặc biệt là phân khúc khách hàng lớn, các khách hàng đều có mối quan hệ khá tốt với Ban lãnh đạo nên việc cấp tín dụng thiếu tính khách quan.

Thứ năm, thông tin khách hàng chưa được thu thập đúng và đủ. Thực trạng hiện nay là tất cả các thông tin thu thập dựa trên khách hàng cung cấp, thông tin một chiều và không xem xét được tính chính xác và trung thực. Hầu hết, các cán bộ tín dụng cũng không thẩm định, kiểm chứng tính đúng đắn của thông tin này. Chưa chú trọng tìm kiếm nguồn khai thác thông tin, không nhận diện tổng quát được khách hàng.

Thứ sáu, đánh giá kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thực tế các cán bộ tín dụng đang tự đánh giá, tính toán chủ quan mà không thỏa thuận với khách hàng. Còn thường xuyên xảy ra trường hợp đánh giá kỳ trả nợ dài hơn vòng quay luân chuyển vốn để giúp khách hàng thu xếp được nguồn thanh toán. Tuy nhiên, công tác theo dõi nguồn tiền không sát sao dẫn đến nhiều khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không trả nợ được cho ngân hàng khi đến hạn thanh toán nợ.

Thứ bảy, Công tác giám sát các điều kiện cấp tín dụng trong quá trình cho vay không được chú trọng. Theo quy trình tín dụng thì công việc này được thực hiện định kỳ theo phê duyệt tín dụng, tối đa 6 tháng thực hiện đánh giá một lần. Hiện nay các cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý nợ hầu như không theo dõi tình hình thực hiện các điều kiện được phê duyệt cấp tín dụng đối với khách hàng. Dẫn đến tình trạng vi phạm hay không tuân thủ các quy định nội bộ của Vietcombank. Điều này ảnh hưởng nhiều đến công tác thẩm định định kỳ cũng như theo dõi nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Nếu tình trạng này không được khắc phục và ngày càng phát triển thêm nhiều khách hàng sẽ làm gia tăng rủi ro tiềm ẩn, kéo theo là chất lượng tín dụng của chi nhánh sẽ giảm.

Thứ tám, công tác định giá tài sản chưa thực hiện đúng quy định về tài sản bảo đảm:

- *Đối với lần định giá đầu tiên:* cán bộ tín dụng thường xuyên không thực hiện kiểm tra thực tế tài sản, không kiểm tra kỹ thông tin pháp lý liên quan đến tài sản, khu vực tài sản, không thu thập đủ hồ sơ tài sản, không tìm kiếm thông tin giao dịch thành công của tài sản lân cận nhưng vẫn ra báo cáo thẩm định tài sản và ký kết hợp đồng nhận thế chấp. tài sản định giá lại tài sản còn chậm trễ
- *Đối với lần định giá lại tài sản:* cán bộ tín dụng và cán bộ quản lý nợ chưa theo dõi tình hình đến hạn định giá lại tài sản theo quy định của Vietcombank. Các tài sản quá hạn định giá lại phát sinh khá thường xuyên, không cập nhật giá trị tài sản mới, không kiểm soát được các trường hợp cấp tín dụng không đảm bảo tỷ lệ bảo đảm.

Thứ chín, công tác giám sát, kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay trong và sau giải ngân chưa được coi trọng, còn mang tính đối phó. Theo quy trình tín dụng thì đây là công việc thuộc trách nhiệm của các cán bộ tín dụng, trực tiếp làm việc với khách hàng và rà soát sau cho vay. Khoảng thời gian tối đa 6 tháng hoặc thời hạn giải ngân tối đa sẽ phải thực hiện kiểm tra một lần. Hiện nay các cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý nợ hầu như không thực hiện kiểm tra hoặc kiểm tra trễ so với quy định. Việc không hoặc chậm thực hiện sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình nhận định rủi ro đối với khách hàng đồng thời không tuân thủ quy trình nội bộ của Vietcombank.

Thứ mười, việc áp dụng quy trình thủ tục còn chưa quen, thời gian xử lý hồ sơ còn khá chậm. Quy trình hiện tại đã phân định và tách bạch khá rõ đối với từng vị trí công việc. Hiện nay hệ thống Ngân hàng Vietcombank đã triển khai chương trình hỗ trợ tác nghiệp, đề ra các quy chuẩn về thời gian xử lý công việc, thủ tục giấy tờ cho từng khâu... Tuy nhiên vì mới được triển khai từ đầu năm 2019 nên nhiều cán bộ nhân viên vẫn chưa làm quen hoặc không tuân thủ đúng quy trình gây rối loạn, mất nhiều thời gian hơn để xử lý cho khách hàng.

2.3.3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng

Để đề xuất những phương án khả thi nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, cần phân tích đúng đắn nguyên nhân làm phát sinh rủi ro tín dụng, từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của chi nhánh. Hoạt động tín dụng của các NHTM gắn liền với sự vận động của nền kinh tế do đó có nhiều nguyên nhân làm giảm chất lượng tín dụng, chia làm ba nhóm nguyên nhân chính cụ thể như sau:

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Môi trường kinh tế: TP. Hồ Chí Minh là khu vực có nền kinh tế phát triển sôi động nhất cả nước, các doanh nghiệp phát triển đa dạng ngành nghề. Tuy nhiên, định hướng ngành, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập, vừa và nhỏ, doanh nghiệp ngành nông nghiệp. Làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của doanh nghiệp, dẫn đến phương án kinh doanh hoặc dự án đầu tư gặp rủi ro, hiệu quả kinh doanh sụt giảm, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ cho ngân hàng.

Môi trường pháp lý: các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động tín dụng còn chưa đầy đủ, ban hành chậm và triển khai còn nhiều vướng mắc bất cập. Các quy định chung của nhà nước và quy định nội bộ qua nhiều cấp ban hành và không đồng nhất gây khó khăn cho cả ngân hàng và khách hàng trong quá trình quan hệ tín dụng. Các quy định về thủ tục, hồ sơ, yêu cầu quá nhiều khiến ngân hàng khó tiếp cận, không linh động để cấp tín dụng được cho khách hàng.

Môi trường tự nhiên: thời tiết biến động hàng năm như hạn hán, mưa lớn, bão, lũ lụt... sẽ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh về các mặt hàng nông nghiệp như nông sản, cao su, hoa màu. Tác động giảm sản lượng, chất lượng không đạt, giá mua tăng... sẽ ảnh hưởng bất lợi đến năng suất cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ cho ngân hàng.

Yếu tố cạnh tranh: sự cạnh tranh đặc biệt gay gắt giữa các NHTM cũng như nội bộ hơn 16 chi nhánh ngân hàng Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh,

Vietcombank Kỳ Đồng gặp rất nhiều khó khăn từ việc tiếp cận, duy trì quan hệ và bán chéo sản phẩm với các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhóm doanh nghiệp nhà nước lớn. Yếu tố cạnh tranh chủ yếu vẫn là lãi suất, giá dịch vụ, chất lượng phục vụ, giảm thiểu quy trình... ảnh hưởng nhiều đến thu nhập và chất lượng tín dụng.

2.3.3.2. Nguyên nhân từ phía ngân hàng

Quy trình, chính sách tín dụng của Ngân hàng: theo quy trình nội bộ nhưng chưa thực sự linh hoạt, mức cấp tín dụng thấp hơn nhiều so với nhu cầu vốn của khách hàng. Việc cấp tín dụng còn bị động, phụ thuộc nhiều vào khách hàng, chưa chủ động tư vấn phương án phù hợp với kế hoạch, dự án đầu tư hiệu quả để từ đó mở rộng kinh doanh.

Chính sách lãi suất: có rất nhiều chương trình lãi suất cho vay khách hàng doanh nghiệp, với nhiều mức lãi suất khác nhau theo thứ tự ưu đãi dần. Tuy nhiên, điều kiện đáp ứng để được tham gia mỗi chương trình phải bao gồm điều kiện về tiền gửi bình quân VND, USD, doanh số thanh toán quốc tế... Việc áp dụng khách hàng không đủ điều kiện tham gia gói lãi suất sẽ làm giảm mức lãi suất cho vay bình quân, giảm chênh lệch biên lợi nhuận và giảm thu nhập từ hoạt động tín dụng. Ngoài ra, nếu áp dụng mức lãi suất quá cao khi khách hàng đủ tham gia chương trình lãi suất ưu đãi, sẽ dễ có thể là cho khách hàng không hài lòng, chuyển giao dịch với ngân hàng khác, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

Hoạt động truyền thông: việc cấp tín dụng đối với một số doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều ngân hàng vẫn giữ suy nghĩ những doanh nghiệp nhỏ cần vốn sẽ tự tìm đến ngân hàng, không cần thiết phải tiếp thị. Những kênh quảng bá thông tin cũng chưa thực sự gần gũi và tiếp cận được đến khách hàng, đặc biệt các doanh nghiệp có khoảng cách xa trụ sở ngân hàng. Mặc dù tốn khá nhiều chi phí cho hoạt động này nhưng chưa phát huy hiệu quả và còn phụ thuộc nhiều vào trụ sở chính. Hầu hết doanh nghiệp tìm đến ngân hàng dựa trên mối quan hệ, người thân bạn bè giới thiệu... Nếu như những cán bộ tín dụng tự đi tiếp thị thì số lượng khách hàng quan hệ tín dụng sẽ rất ít, hầu hết doanh nghiệp vay vốn tại chi

nhánh là có mối quan hệ với ban lãnh đạo hoặc cấp cao hơn. Như vậy, nếu công tác truyền thông không hiệu quả thì dần dần lượng khách hàng sẽ hạn chế, ảnh hưởng đến thu nhập tín dụng và chất lượng tín dụng.

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ngân hàng: đây là yếu tố quyết định đến thời gian xử lý hồ sơ, xử lý nhu cầu cho khách hàng, quản lý thông tin khách hàng. Hiện tại, hệ thống công nghệ thông tin của Vietcombank đã khá lâu và có nhiều điểm bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng được hết nhu cầu của khách hàng. Nhiều trường hợp không xử lý kịp thời sẽ gây khó khăn trong hoạt động của khách hàng, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

Trình độ nghiệp vụ, đạo đức của cán bộ tín dụng: công tác thu thập thông tin, thẩm định, xử lý mọi tình huống cho khách hàng đều cần những người cán bộ tín dụng có kinh nghiệm, kiến thức và nhanh nhẹn. Ngoài ra, cán bộ tín dụng cần có đức tính trung thực, biết nhận diện rủi ro, không được cố ý làm sai để trục lợi cá nhân... đây là những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tín dụng. Hiện tại ở Vietcombank Kỳ Đồng chưa phát sinh trường hợp cán bộ cố ý gian lận hay sai phạm nghiêm trọng gây thất thoát tài sản của ngân hàng. Tuy nhiên, mỗi công việc liên quan đến tín dụng nên xây dựng các chốt kiểm soát để bảo đảm chất lượng tín dụng được tốt hơn. Thực trạng hiện nay ở chi nhánh phát sinh một số doanh nghiệp bị nợ quá hạn một phần cũng do sự chủ quan của cán bộ tín dụng, đã không theo dõi và đánh giá quá trình hoạt động của khách hàng. Để khi xảy ra rủi ro thì không có biện pháp kịp thời, gây thất thoát nguồn lợi nhuận cả chi nhánh.

Chất lượng phục vụ khách hàng: lượng khách hàng ngày càng gia tăng trong khi số lượng nhân viên vẫn còn khá tối giản, nhân sự thiếu và ít kinh nghiệm cũng ảnh hưởng một phần đến chất lượng phục vụ khách hàng. Tác phong làm việc còn mang tính bị động, chưa linh hoạt trong xử lý tình huống với khách hàng.

Năng lực, nghiệp vụ tín dụng còn hạn chế và chưa phối hợp nhịp nhàng của các cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý nợ: hầu hết các cán bộ tín dụng có thâm niên làm việc dưới 3 năm, kinh nghiệm tích lũy chưa nhiều, việc nắm bắt các sản

phẩm quy trình còn hạn chế. Do đó chưa hỗ trợ tốt cho khách hàng. Ngoài ra, cán bộ làm công tác tín dụng cũng chưa hiểu rõ được hết trách nhiệm công việc, chưa phối hợp tốt giữa các phòng ban thông qua kết quả khảo sát tình hình thực tế hoạt động tại ngân hàng.

2.3.3.3. Nguyên nhân từ phía khách hàng

Khả năng đáp ứng các nhu cầu tín dụng thấp: thể hiện ở năng lực tài chính của các doanh nghiệp yếu, tài sản bảo đảm thiếu và không đầy đủ pháp lý. Ngoài ra, khi tham gia cấp tín dụng đầu tư dự án hay phương án kinh doanh, khách hàng không có nguồn vốn tự có tham gia vào song song cùng nguồn vốn vay ngân hàng, năng lực quản lý kém, thiếu linh hoạt. Mặt khác, các doanh nghiệp vay nợ nhiều, hoạt động chủ yếu dựa trên vốn vay mà không có kế hoạch rõ ràng, sử dụng vốn sai mục đích, dùng nguồn vốn ngắn hạn đầu tư nhu cầu trung dài hạn... sẽ dẫn đến tình trạng chậm hoặc không có khả năng trả nợ.

Thông tin khách hàng cung cấp không chính xác: kinh nghiệm và phẩm chất đạo đức của chủ doanh nghiệp kém sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng tín dụng. Ngoài ra, hầu hết các thông tin doanh nghiệp cung cấp là không chính xác, thông tin nội bộ cho mục đích đi vay ngân hàng. Việc hạch toán kế toán tại nhiều doanh nghiệp còn chưa đúng chuẩn mực, báo cáo tài chính không phản ánh trung thực kết quả kinh doanh. Những điều này làm cho Ngân hàng không có cơ sở chính xác để đánh giá tình hình kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Những hành vi cố ý lừa đảo như làm giả hồ sơ tài sản, khai báo sai thông tin về tài sản, tài sản có tranh chấp... sau đó chiếm đoạt vốn và bỏ trốn.

Nghịch lý nhu cầu vay vốn: phần lớn các DNNN có tình hình tài chính yếu nhưng lại có nhu cầu và ngân hàng cũng có áp lực để cấp tín dụng cho các doanh nghiệp này. Tình hình hiện nay ở các doanh nghiệp này là hoạt động kém hiệu quả, phát sinh nhiều sai phạm. Ngân hàng cấp tín dụng tín chấp, không có tài sản bảo đảm, khi xảy ra rủi ro thì khó có thể thu hồi được vốn.

Năng lực và thiện chí của khách hàng: đối với những doanh nghiệp SME, có nguồn vốn khá ít, hạn chế khả năng mở rộng đầu tư và khó đáp ứng được yêu cầu vốn tự có tối thiểu để vay vốn ngân hàng. Với một mức vốn tự có nhỏ khiến cho các doanh nghiệp dễ dàng từ bỏ khi xảy ra các sự kiện bất thường ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh. Không minh bạch tài chính, số liệu kém tin cậy, sổ sách kế toán rườm rà không đúng chuẩn mực. Ngân hàng không có cơ sở và tín nhiệm để thẩm định khách hàng, ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận cũng như sàng lọc khách hàng.

Sử dụng vốn vay kém hiệu quả: do hạn chế về vốn khi lập dự án, phương án kinh doanh, khả năng nắm bắt thông tin kém dẫn đến việc sử dụng trang thiết bị còn lạc hậu, không đồng bộ, trình độ quản lý kém làm cho dự án thiếu tính khả thi và không hiệu quả, ảnh hưởng xấu đến chất lượng tín dụng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã đi sâu tìm hiểu thực trạng hoạt động tín dụng doanh nghiệp và chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng giai đoạn từ năm 2014 - 2018, giải quyết được các vấn đề như sau:

- Thứ nhất, luận văn đã phân tích chi tiết dư nợ tín dụng doanh nghiệp theo các tiêu chí nhóm nợ, loại hình doanh nghiệp, kỳ hạn, kết quả đánh giá mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. Đồng thời, luận văn cũng thu thập được số liệu về thu nhập và thu lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp. Một mối quan hệ thấy được qua các số liệu chỉ ra rằng: năm 2017-2018 Vietcombank Kỳ Đồng phát sinh nợ quá hạn/nợ xấu thì kéo theo thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng giảm nhẹ, nhờ việc ngân hàng đã có những chính sách lãi suất phù hợp với khách hàng khác để bù đắp nguồn thu nhập từ tín dụng.
- Thứ hai, luận văn đã chỉ ra những thành tựu đã đạt được cần duy trì và phát huy, đồng thời phân tích những điểm hạn chế còn đang tồn tại ảnh hưởng xấu đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp. Đồng thời luận văn còn khảo sát ý kiến của các lãnh đạo, nhân viên làm công tác tín dụng doanh nghiệp để có cái nhìn khách quan và tổng thể về thực trạng tín dụng doanh nghiệp.
- Thứ ba, luận văn đã tìm ra ba nhóm các nguyên nhân gây ra bất cập, tồn tại trong công tác tín dụng, gồm nhóm nguyên nhân từ bên ngoài (môi trường kinh tế, pháp lý, chính sách vĩ mô...), nhóm nguyên nhân từ ngân hàng (chính sách tín dụng, lãi suất, quy trình thủ tục, trình độ nhân viên...) và nhóm nguyên nhân từ khách hàng (cố tình gian lận, không có năng lực và thiện chí trả nợ...). Kết quả nghiên cứu của chương 2 sẽ là tiền đề để tác giả nghiên cứu tiếp chương 3 của luận văn.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN KỲ ĐỒNG

3.1. Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng

Theo Báo cáo của Hội đồng quản trị ngày 27/04/2018 về định hướng chủ đạo hoạt động cho giai đoạn 2018-2023 là hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đến năm 2020 làm nền tảng vững chắc cho những đột phá trong giai đoạn tiếp theo. Phát huy mọi lợi thế, tranh thủ cơ hội, linh hoạt nhạy bén và quyết liệt trên mọi hoạt động nhằm tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng các mặt hoạt động của ngân hàng, đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Căn cứ theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020”, văn bản số 6921/NHNN-TTGSNH ngày 30/07/2017 của Thống đốc NHNN đã chỉ đạo các TCTD xây dựng Đề án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020. Theo đó, Vietcombank đã xây dựng Đề án cơ cấu lại đến năm 2020, gồm 4 tiểu Đề án, 4 Chương trình hành động thực hiện Đề án và trình NHNN xem xét phê duyệt. Đây là các định hướng chiến lược và tiền đề quan trọng để hệ thống Vietcombank xây dựng các kế hoạch và triển khai thực hiện nhằm phát triển bền vững trong giai đoạn mới. Các mục tiêu chiến lược như sau:

- Củng cố hoạt động bán buôn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ, duy trì và mở rộng thị trường trong nước và chọn lọc phát triển thị trường nước ngoài, làm cơ sở phát triển bền vững, đảm bảo đến năm 2020 trở thành ngân hàng đạt Top 1 bán lẻ và Top 2 bán buôn.
- Phân đầu tăng quy mô và chuyển dịch cơ cấu thu nhập cao và bền vững, nâng cao hiệu quả quản lý chi phí hoạt động, cải thiện hiệu quả hoạt động đầu tư và hoạt động của các công ty con, hướng đến mục tiêu ngân hàng có quy mô lợi nhuận lớn nhất với hiệu suất sinh lời cao.

- Phát triển dịch vụ ngân hàng tiên tiến dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, gia tăng số lượng và đa dạng hóa sản phẩm, tiếp tục nâng cao và đảm bảo sự đồng đều về chất lượng dịch vụ, trở thành ngân hàng đứng đầu về độ hài lòng của khách hàng.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua chính sách tuyển dụng, đào tạo, luân chuyển và bổ nhiệm cán bộ; tăng cường sự gắn bó và hiệu quả của cán bộ, trở thành ngân hàng đứng đầu về chất lượng nguồn nhân lực.
- Là ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất, quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế và không ngừng nâng cao văn hóa quản trị rủi ro, đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định của NHNN và mục tiêu của Vietcombank.
- Xây dựng kiến trúc công nghệ hiện đại tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển của hoạt động kinh doanh, nhất là các lĩnh vực dịch vụ ngân hàng số và yêu cầu của các dự án chuyển đổi nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng đầu về chuyển đổi ngân hàng số.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược trên, Ngân hàng đã xây dựng định hướng đối với hoạt động tín dụng nói chung và tín dụng đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp bán buôn như sau:

3.1.1. Định hướng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng

Căn cứ theo công văn số 788/VCB-QTRTD ngày 05/04/2018 về việc triển khai một số nội dung về hoạt động tín dụng như sau:

Thứ nhất, tăng trưởng tín dụng an toàn hiệu quả

Kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng đảm bảo tăng trưởng tín dụng hiệu quả, an toàn, bền vững. Việc mở rộng và tăng trưởng tín dụng phải đảm bảo an toàn hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ các lĩnh vực cấp tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tiếp tục ưu tiên tập trung vốn cho sản xuất, kinh doanh đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn đối với các lĩnh vực ưu tiên gồm: nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp SME, Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các ngành thương mại dịch vụ có giá trị gia tăng cao như xuất khẩu dịch vụ, logistics, du lịch...

Tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Chính phủ như Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/03/2017; Chính sách tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị định 111/2015/NĐ - CP ngày 03/11/2015; Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/NĐ - CP ngày 09/06/2015...

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng luôn coi chất lượng dịch vụ và mức độ hài lòng của khách hàng là yếu tố then chốt, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Ngân hàng luôn nỗ lực hoàn thiện các dòng sản phẩm tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, phát triển dòng sản phẩm kinh doanh, xây dựng dòng sản phẩm chuỗi hợp tác giữa Bán buôn - Bán lẻ, đồng thời triển khai hợp tác có chọn lọc với các dự án bất động sản, hăng sản xuất kinh doanh chuỗi nhằm đẩy mạnh cho vay bán lẻ. Bên cạnh đó, Ngân hàng tích cực đa sản phẩm đáp ứng yêu cầu của từng đối tượng khách hàng, “may đo” các sản phẩm thích hợp để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực bán buôn, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Đối với lĩnh vực bán lẻ, ngân hàng thiết kế đa dạng các sản phẩm tiêu chuẩn, trọn gói để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của khách hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng chủ trương từng bước hoàn thiện các quy trình cho vay đối với khách hàng, chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên và lãnh đạo nhằm tạo sự đồng đều về chất lượng dịch vụ, đảm bảo sự hài lòng của khách hàng.

Thứ hai, củng cố danh mục cho vay theo đúng định hướng chiến lược, đẩy mạnh tín dụng bán lẻ, đa dạng hóa danh mục và rút giảm dư nợ đối với các khách hàng có hiệu quả thấp

Định hướng cơ bản của Vietcombank trong củng cố danh mục cho vay như sau:

- Tiếp tục tăng trưởng tín dụng đối với doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, các khoản tín dụng có tài sản bảo đảm và có tính thanh khoản tốt; thay đổi cơ cấu tín dụng thông qua ưu tiên tăng trưởng tín dụng ngắn hạn, tín dụng bán lẻ và tín dụng tại các Phòng giao dịch.

- Cơ cấu lại danh mục tín dụng theo hướng rút giảm dư nợ đối với doanh nghiệp có tình hình tài chính suy giảm, các doanh nghiệp có dư nợ lãi suất thấp và hiệu quả tổng thể không cao, các khách hàng là công ty cổ phần, công ty TNHH có tính chất sở hữu tư nhân, gia đình sở hữu mà có tỷ lệ tài sản bảo đảm thấp. Hạn chế cho vay trung dài hạn cho các nhóm khách hàng không sử dụng kèm các dịch vụ ngân hàng.
- Rà soát các khách hàng mục tiêu, các khách hàng Vietcombank có thị phần thấp để có giải pháp nâng cao thị phần và hiệu quả kinh doanh từ khách hàng.
- Kiểm soát tốc độ tăng trưởng dư nợ trung dài hạn, đặc biệt đối với khách hàng chỉ vay trung dài hạn; phát triển khách hàng theo chuỗi, tăng cường bán chéo; tăng cường bán tín dụng gắn với sử dụng các dịch vụ ngân hàng đối với nhóm khách hàng hiệu quả.

Tại các thị trường tài chính trên thế giới, hoạt động bán lẻ đã và đang đóng góp tỷ trọng khá cao và ngày càng gia tăng trong cơ cấu thu nhập của ngân hàng. Đó cũng chính là xu hướng tất yếu của ngân hàng Việt Nam trong tương lai. Được coi là mảng kinh doanh với tỷ suất sinh lời tốt và mức độ rủi ro thấp hơn tuy nhiên quy mô còn khá nhỏ, cho vay bán lẻ thực sự là xu hướng chính cho hoạt động ngân hàng tại Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới. Năm bắt được xu hướng phát triển ấy, từ vài năm trở lại đây, Vietcombank nói chung và Vietcombank Kỳ Đồng đã chủ động đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và bước đầu đã đạt được những thành công nhất định. Ngân hàng đặt mục tiêu tới năm 2020 trở thành ngân hàng đứng đầu về bán lẻ.

3.1.2. Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng

Thứ nhất, kiểm soát chất lượng tín dụng, đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý dự phòng rủi ro

Kiểm soát chặt chẽ cơ cấu tín dụng về kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn và dài hạn), loại tiền (nội tệ, ngoại tệ để phù hợp với chính sách của Chính phủ về chống Đô la hóa), cơ cấu đầu tư tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực phù hợp với định hướng của

Trụ sở chính trong từng thời kỳ và từng bước giảm dần mức độ tập trung tín dụng đối với khách hàng/nhóm khách hàng có dư nợ lớn.

Mở rộng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, tăng cường công tác thẩm định, giám sát việc sử dụng vốn vay, đảm bảo đúng mục đích, hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

Thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, tình hình sử dụng vốn vay, tình trạng tài sản bảo đảm. Kịp thời phát hiện sớm các khoản tín dụng có vấn đề để chủ động có các biện pháp kiên quyết rút giảm dư nợ, hoàn thiện, bổ sung tài sản bảo đảm, hạn chế thấp nhất rủi ro tài chính cho Vietcombank Kỳ Đồng.

Đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý dự phòng rủi ro. Xây dựng phương án xử lý thu hồi nợ đối với từng khoản nợ, phân công thành viên Ban lãnh đạo và nhân viên phụ trách để tăng cường đôn đốc chỉ đạo công tác xử lý thu hồi nợ.

Thứ hai, cấp tín dụng đối với một số lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro

Đối với lĩnh vực bất động sản:

- Hạn chế mức độ tập trung tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản, xây dựng, cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn để cho vay trung dài hạn, đảm bảo khả năng thanh khoản.
- Kiểm soát chặt chẽ mức độ tập trung tín dụng vào một số khách hàng lớn/nhóm khách hàng lớn vay vốn đầu tư vào các dự án bất động sản có quy mô lớn, phân khúc bất động sản cao cấp, biệt thự, nghỉ dưỡng. Thận trọng xem xét, quyết định cho vay các công trình xây dựng đa năng có kết hợp chức năng để ở (officetel, condotel...) theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính đầy đủ pháp lý, thu hồi nợ vay đầy đủ và đúng hạn.
- Chỉ xem xét cấp tín dụng đối với khách hàng, dự án/phương án kinh doanh khả thi, có khả năng trả nợ tốt (trên cơ sở đánh giá năng lực, tiềm lực tài chính, uy tín, khả năng phát triển dự án của chủ đầu tư, vị trí dự án, suất đầu tư) và thu được lợi ích tổng thể tốt. Trong quá trình cấp tín dụng, phải nghiêm túc tuân thủ các quy định

nội bộ của Vietcombank trong từng thời kỳ đối với ngành/tiểu ngành lĩnh vực bất động sản.

Đối với lĩnh vực tiêu dùng và kinh doanh chứng khoán:

- Thận trọng trong tăng trưởng tín dụng tiêu dùng. Tăng trưởng giám sát việc sử dụng vốn vay đảm bảo đúng mục đích, đặc biệt đối với vay phục vụ nhu cầu đời sống liên quan đến nhà ở; không để xảy ra tình trạng khách hàng sử dụng vốn cho vay tiêu dùng sai mục đích đầu tư vào chứng khoán và kinh doanh bất động sản.
- Chỉ xem xét cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán (bao gồm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp) theo đúng quy định tại Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

Đối với các dự án BOT, BT giao thông:

- Tăng cường kiểm soát rủi ro trong việc cho vay đối với các dự án BOT, BT giao thông, đặc biệt là các dự án phải điều chỉnh giảm mức thu phí hoặc kéo dài thời gian hoàn vốn, chậm tiến độ, có doanh thu phí không đạt như dự kiến hay khi đi vào khai thác gặp sự phản đối của người sử dụng đường bộ.
- Hạn chế tập trung tín dụng vào một khách hàng, một nhóm khách hàng có liên quan đảm bảo giới hạn tín dụng theo quy định. Có biện pháp kiểm soát tốt tỷ lệ vốn chủ sở hữu góp vào dự án, giám sát chặt chẽ mục đích sử dụng vốn vay, doanh thu của dự án, việc áp dụng trạm thu phí không dừng theo quy định tại Quyết định số 07/2017/QĐ-TTg ngày 27/03/2017 của Thủ tướng chính phủ.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Kỳ Đồng

3.2.1. Xây dựng chính sách và quy trình tín dụng doanh nghiệp phù hợp

Chính sách tín dụng và quy trình tín dụng là kim chỉ nam trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng. Một chính sách tín dụng hợp lý, hiệu quả sẽ định hướng rõ ràng cho hoạt động cho vay, giúp ngăn ngừa và hạn chế rủi ro. Hiện tại, Vietcombank đã có

chính sách chi tiết đối với từng loại khách hàng doanh nghiệp, từng ngành kinh tế. Để nâng cao chất lượng tín dụng, Vietcombank cần tập trung thêm vào những vấn đề sau:

- *Về định hướng đối với tiểu ngành hàng:* Căn cứ vào diễn biến nền kinh tế phát triển rất đa dạng ngành nghề và những hoạch định chiến lược, ban lãnh đạo sẽ phải đề ra những định hướng cấp tín dụng chi tiết đối với các tiểu ngành trong các ngành/lĩnh vực kinh tế. Cụ thể sau khi có kết quả phân tích, chấm điểm ngành hàng, ngân hàng sẽ xây dựng mức trần dư nợ cho vay, giá trị tài sản bảo đảm tối thiểu đối với mỗi tiểu ngành chi tiết đó. Bằng cách này, Ngân hàng sẽ giảm thiểu được phần nào rủi ro cấp tín dụng.
- *Về định kỳ đánh giá khách hàng:* Hiện tại, Vietcombank đang lượng hóa rủi ro từ kết quả chấm điểm của chương trình xếp hạng tín dụng, chương trình cảnh báo sớm rủi ro tín dụng (EWS) định kỳ 6 tháng. Để giúp nhận biết được mức độ rủi ro của khách hàng kịp thời và có những chính sách áp dụng phù hợp, ngân hàng nên tăng cường tần suất đánh giá, cụ thể là định kỳ hàng quý. Việc thường xuyên đánh giá khách hàng sẽ giảm thiểu rủi ro tín dụng phát sinh (nếu có).
- *Xây dựng bộ điều kiện thương mại:* đối với các khách hàng được cấp tín dụng, song song với các điều kiện tín dụng cần phải đáp ứng, ngân hàng sẽ đặt ra các điều kiện thương mại yêu cầu khách hàng cần phải đáp ứng. Bao gồm các điều kiện về chuyển doanh thu, số dư tiền gửi bình quân không kỳ hạn, số dư bình quân có kỳ hạn, doanh số TT XNK, doanh số TTQT-TTTM, doanh số MBNT, lợi nhuận tối thiểu khách hàng doanh nghiệp mang lại cho ngân hàng. Các điều kiện này cũng phải được đánh giá hàng quý để kịp thời nhận định được tình hình hoạt động kinh doanh của các khách hàng doanh nghiệp.
- *Xây dựng giới hạn tín dụng an toàn đối với từng nhóm khách hàng:* Việc thiết lập hạn mức vay vốn đối với từng nhóm khách hàng nhằm hạn chế rủi ro tập trung trên danh mục cho vay. Giới hạn vay vốn đối với từng nhóm khách hàng phải phù hợp với thực trạng hoạt động của nhóm khách hàng và ngành hàng, những biến động của nền kinh tế. Do đó, các ngành kinh tế khác nhau sẽ có

những mức giới hạn cho vay khác nhau, đảm bảo ngân hàng cân bằng được mục tiêu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

3.2.2. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ, hệ thống thông tin

Xây dựng phần mềm vận hành và quản lý thông tin khách hàng riêng cho chi nhánh dựa trên các mục tiêu hệ thống hóa thông tin, đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời, chính xác. Điều này đòi hỏi chi nhánh phải trang bị máy móc phục vụ cho việc nhập liệu, phân tích định lượng rủi ro, xây dựng phần mềm tính toán mô hình đo lường rủi ro. Ngoài ra, chi nhánh phải kiến nghị lên TSC để có những sự tư vấn, hỗ trợ cho nhu cầu quản lý thông tin khách hàng và vận hành tác nghiệp. Do yêu cầu phải cập nhật hàng ngày nên mạng lưới thông tin báo cáo được thiết kế chặt chẽ, bao gồm cơ chế truyền đạt thông tin từ trên xuống và cơ chế báo cáo theo hàng ngang hoặc là lên cấp trên nên hệ thống thông tin báo cáo được truyền dẫn thông suốt sẽ giúp cập nhật thường xuyên thực trạng cho vay của ngân hàng, thực trạng của khách hàng và có những đánh giá cụ thể.

3.2.3. Đa dạng hóa phương pháp thu thập và xử lý thông tin

Hiện tại các cán bộ tín dụng chỉ nhận được thông tin một chiều từ khách hàng, trong đó một số trường hợp khách hàng doanh nghiệp lại cung cấp những thông tin không chính xác và sai lệch. Để có đầy đủ thông tin phục vụ thẩm định và xuyên suốt quá trình cấp tín dụng, ngân hàng cần triển khai thêm một số phương pháp như:

- Cán bộ trực tiếp làm công tác tín dụng tự thu thập thêm thông tin đa chiều từ thông tin quan hệ tín dụng của khách hàng tại các TCTD, trao đổi với các đối tác đầu vào đầu ra của khách hàng.
- Ngân hàng thiết lập một đội ngũ thực hiện công tác thu thập thông tin khách hàng và xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu cho toàn bộ khách hàng hiện hữu và các khách hàng tiềm năng. Nhờ đó, chi nhánh vừa có đầy đủ thông tin theo dõi tình hình khách hàng đồng thời vừa khai thác được các khách hàng tiềm năng mới, giúp phát triển tín dụng đi kèm với rà soát danh mục khách hàng hiện tại. Hệ thống thông tin cũng được cập nhật theo định kỳ hàng quý đánh giá lại khách hàng.

3.2.4. Nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ và đạo đức cho cán bộ tín dụng doanh nghiệp

Tổ chất quan trọng nhất và cần thiết nhất đối với cán bộ tín dụng doanh nghiệp chính là tính trung thực, đạo đức nghề nghiệp. Việc hoạch định chiến lược kinh doanh, đề ra các chính sách phù hợp là hết sức quan trọng, tuy nhiên, để có thể thực thi hiệu quả, đòi hỏi phải có sự đồng hành, góp sức của từng cán bộ nhân viên đặc biệt là cán bộ làm trực tiếp công tác tín dụng doanh nghiệp. Do vậy, cần phải nâng cao nhận thức của mỗi cán bộ trong việc cải thiện xử lý nợ xấu/nợ quá hạn phát sinh và từng bước nâng cao chất lượng tín dụng của chi nhánh. Mỗi cán bộ tín dụng khi thực hiện đề xuất cho vay cần tuân thủ các quy định, chủ trương, chính sách của Ngân hàng, tránh vì mục tiêu lợi nhuận trước mắt làm ảnh hưởng đến chất lượng đồng vốn cấp tín dụng. Bộ phận kiểm toán, kiểm soát nội bộ phải thường xuyên và liên tục giám sát hành động của các bộ phận trên để kịp thời phát hiện những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro. Ngân hàng cần tập trung hơn việc đào tạo đội ngũ nhân sự có chuyên môn về hoạt động tín dụng, hỗ trợ tín dụng, kiểm soát nội bộ tại chi nhánh để kiểm soát chéo tại chỗ, phát hiện ngay rủi ro phát sinh, nhằm nâng cao chất lượng tín dụng.

3.2.5. Tăng cường thu hồi các khoản nợ xấu/nợ quá hạn, nâng cao chất lượng tài sản

Dư nợ xấu/nợ quá hạn tại chi nhánh phát sinh tăng nhẹ kể từ năm 2017 đến nay. Tính đến hết năm 2018, Vietcombank Kỳ Đồng cũng đã trích lập dự phòng cho toàn bộ dư nợ nhóm 5 đối với hai khách hàng doanh nghiệp lớn đã phân tích trong chương 2. Nhìn lại vấn đề này, ngân hàng cần đi sâu phân tích các nguyên nhân dẫn đến xảy ra nợ xấu, đánh giá khả năng trả nợ trong tương lai của khách hàng này và từng bước xử lý các khoản nợ. Cụ thể:

- *Những khách hàng có khoản nợ quá hạn tạm thời:* nguyên nhân là hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra bình thường tuy có một vài sự cố nhỏ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ tại một số thời điểm. Chi nhánh theo dõi tình hình ngành, khả năng của khách hàng để đề xuất các phương án tăng tài sản bảo đảm, thu hồi dần dư nợ phù hợp với quy mô kinh doanh thực tế của khách hàng.

- *Những khách hàng phát sinh nợ quá hạn/nợ xấu:* nguyên nhân do kinh doanh thua lỗ, gặp khó khăn về tài chính không phục hồi lại được và ngân hàng cũng chưa xác định được nguồn trả, cần quản lý chặt chẽ khoản vay và khách hàng. Trong đó đối với khoản vay có tài sản đảm bảo tìm các khách hàng có khả năng về tài chính nhận lại nợ để tiếp tục khai thác hiệu quả tài sản, đảm bảo khả năng trả nợ hoặc thực hiện rà soát tài sản để phát mại thu hồi vốn. Đối với khoản vay không có đảm bảo: kiểm soát chặt chẽ nguồn tài chính, các khoản phải thu, nguồn vốn thanh toán của khách hàng, cam kết thanh toán về tài khoản mở tại ngân hàng và thực hiện khoanh âm tài khoản đó để thu hồi nợ nếu có. Tư vấn cho khách hàng bán bớt tài sản không cần thiết sử dụng để trả nợ tiền vay.

3.2.6. Cơ cấu lại danh mục tín dụng doanh nghiệp, giảm mức độ tập trung và kiểm soát tỷ lệ nợ trung dài hạn

Danh mục tín dụng doanh nghiệp hiện tại của chi nhánh đang tập trung nhiều dư nợ ở một số nhóm khách hàng lớn. Tổng dư nợ của top 12 khách hàng doanh nghiệp lớn nhất chi nhánh tính đến thời điểm 31/12/2018 là 6.407 tỷ đồng chiếm 88,08% dư nợ doanh nghiệp và 56,22% tổng dư nợ của chi nhánh. Trong đó hầu hết dư nợ tập trung vào kỳ hạn dài, các khoản cấp tín dụng đầu tư dự án xây dựng nhà xưởng, xây dựng sân bay, cấp tín dụng đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. Để chất lượng tín dụng tại chi nhánh được nâng cao thì cần cơ cấu lại danh mục cho vay đảm bảo tính hiệu quả, phù hợp, cụ thể như sau:

- *Đối với dư nợ cấp tín dụng trung dài hạn hiện tại:* chi nhánh cần theo dõi tiến độ thực hiện, kiểm soát mục đích giải ngân vốn vay cho dự án, theo dõi dòng tiền khi dự án đã hình thành và đi vào hoạt động, đánh giá khả năng trả nợ cho ngân hàng. Hạn chế gia tăng cấp tín dụng trung dài hạn để đảm bảo tỷ lệ cho phép của hệ thống Vietcombank.
- *Đối với hoạt động cấp tín dụng ngắn hạn:* đẩy mạnh cấp tín dụng ngắn hạn cho các ngành nghề định hướng tăng trưởng như nông nghiệp ứng dụng công nghệ, phát triển công nghệ thông tin, dịch vụ, tài trợ thương mại.

- *Đối với loại hình doanh nghiệp:* đẩy mạnh tài trợ vốn ngắn hạn cho các doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty TNHH hay các doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức ổn định, hoạt động công khai minh bạch, lành mạnh.
- *Đối với hiệu quả nguồn thu nhập từ hoạt động cấp tín dụng:* rà soát lại danh mục khách hàng và cơ chế lãi suất, gia tăng NIM tín dụng ở mức tối đa trên cơ sở dung hòa được lợi ích của ngân hàng và khách hàng. Xây dựng cơ chế quyết định lãi suất phù hợp theo thứ tự giám đốc chi nhánh, giám đốc ban khách hàng doanh nghiệp, tổng giám đốc giúp cho mức giá của đồng vốn cấp tín dụng được kiểm soát chặt chẽ. Từ đó giúp nâng cao nguồn thu nhập từ hoạt động tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng.

3.3. Một số kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Ban lãnh đạo, phòng ban, trung tâm tại Trụ sở chính của Vietcombank có vai trò đi đầu, hỗ trợ cũng như đầu mối giám sát hoạt động tín dụng của các chi nhánh trực thuộc. Từ các quy định chung về pháp luật nhà nước đến quy định ngành ngân hàng, Vietcombank đã ban hành các quy trình, quy định nội bộ trên cơ sở phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của ngân hàng. Để nâng cao hơn nữa chất lượng tín dụng, Ngân hàng cần thực hiện các nội dung sau:

- **Thứ nhất**, tiếp tục đổi mới nhiều phương thức điều hành quản lý trong công tác tín dụng theo hướng thực hiện rà soát đánh giá tổng thể mô hình phân cấp phê duyệt tín dụng cho khách hàng tại TSC và tại Chi nhánh để loại bỏ các khâu trùng lặp, rút ngắn quy trình tín dụng theo nguyên tắc vẫn đảm bảo các khâu độc lập (đề xuất, quản lý rủi ro, tác nghiệp). Cấp phê duyệt tín dụng phải có trách nhiệm trong việc chỉ đạo, định hướng về mặt chủ trương để đảm bảo tiết kiệm thời gian trong việc phê duyệt và thực hiện hồ sơ. Cơ sở phân cấp phê duyệt dựa trên kết quả đánh giá khách hàng doanh nghiệp dựa trên các mô hình chấm điểm XHTD, mô hình đánh giá rủi ro vỡ nợ, mô hình cảnh báo sớm rủi ro tín dụng định kỳ hàng quý.

- **Thứ hai**, thường xuyên triển khai có hiệu quả các đợt kiểm tra trực tiếp theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả và phù hợp với hoạt động tín dụng thực tế tại chi nhánh.
- **Thứ ba**, đổi mới trong công tác giao kế hoạch tín dụng phù hợp với năng lực của mỗi chi nhánh, theo nguyên tắc hiệu quả tín dụng của từng chi nhánh là căn cứ chính làm cơ sở xác định chỉ tiêu tín dụng, giảm chỉ tiêu tín dụng các Chi nhánh không có hiệu quả tín dụng hoặc hiệu quả thấp,....
- **Thứ tư**, Thực hiện giám sát chặt chẽ công tác phân loại nợ trong hệ thống, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo hướng: Điều chỉnh, bổ sung một số ngành nghề và chỉ tiêu phi tài chính cho phù hợp với tình hình thực tế; Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá suy giảm khả năng trả nợ đối với khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.
- **Thứ năm**, hoàn thiện cơ chế điều chuyển vốn nội bộ (cơ chế FTP), TSC nên điều hành FTP theo sát lãi suất thị trường, phản ánh đầy đủ chi phí vốn, phân bổ hợp lý chênh lệch huy động/cho vay. Đồng thời, nên thực hiện định giá bán vốn linh hoạt, căn cứ vào diễn biến lãi suất từng vùng mà có giá bán vốn cụ thể, giúp Chi nhánh có mức lãi suất cho vay cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo lợi nhuận.
- **Thứ sáu**, sớm đưa vào vận hành hệ thống công nghệ vận hành, quản lý thông tin khách hàng mới hiệu quả và hiện đại hơn. Hệ thống core banking mới của Vietcombank giúp việc quản lý thông tin khách hàng, giới hạn tín dụng, tình hình sử dụng vốn, ... được cập nhật đồng bộ và yêu cầu toàn bộ nhân viên phải thi sát hạch và vận hành thực tế. Từ đó tạo điều kiện cho các cán bộ tín dụng dễ dàng truy cập được thông tin tín dụng của khách hàng để có những đánh giá đúng và đủ.
- **Thứ bảy**, thiết lập nhiều kênh trao đổi thảo luận thật sự hiệu quả giữa TSC và chi nhánh, giữa các chi nhánh thành viên để trao đổi thông tin, kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Ngoài email trao đổi, cần thiết kế kênh liên lạc như link chat



nội bộ để cập nhật thông tin nhanh hơn. Hoạt động này đòi hỏi mang tính kịp thời và tinh thần sẵn lòng hỗ trợ của tất cả nhân viên toàn hệ thống.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương này, luận văn đã giải quyết được các vấn đề sau:

- Thứ nhất, trình bày định hướng hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tín dụng của Vietcombank nói chung và Vietcombank Kỳ Đồng nói riêng đến năm 2020.
- Thứ hai, đề ra những giải pháp thực tiễn để nâng cao chất lượng tín dụng của chi nhánh theo đúng định hướng chung của hệ thống Vietcombank và của NHNN, hướng đến mục tiêu củng cố danh mục tín dụng và nâng cao hiệu quả về cả số lượng và chất lượng.
- Thứ ba, để những giải pháp đề ra được thực hiện hiệu quả, luận văn cũng có một số kiến nghị đến Ban lãnh đạo, các Phòng/Ban trung tâm TSC của Vietcombank nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, tuân thủ đúng quy định về hoạt động phát triển và kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng.

Hy vọng trong thời gian tới, Vietcombank sẽ có những chỉ đạo hỗ trợ, Vietcombank Kỳ Đồng sẽ có những ghi nhận, điều chỉnh, đề xuất phải pháp phù hợp để từng bước nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo hoạt động an toàn hiệu quả, gia tăng lợi nhuận kinh doanh.

KẾT LUẬN

Hoạt động tín dụng nói chung và cấp tín dụng doanh nghiệp nói riêng là một công việc hết sức quan trọng, khó khăn, đòi hỏi các ngân hàng phải có chiến lược tổng thể và kịp thời. Bản thân tại Vietcombank Kỳ Đồng, phải có các kiến nghị để xây dựng được hệ thống thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác; mô hình đánh giá khách hàng doanh nghiệp đúng và hiệu quả,... Những điều này có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với hoạt động cấp tín dụng doanh nghiệp của ngân hàng. Hiện nay, lợi nhuận của Vietcombank đang đứng đầu hệ thống các NHTM tại Việt Nam. Xét trong khu vực TP. Hồ Chí Minh, Vietcombank Kỳ Đồng là chi nhánh luôn có tỷ trọng lợi nhuận đứng thứ ba chỉ sau hai chi nhánh lớn là Hồ Chí Minh và Nam Sài Gòn nhờ vào chất lượng tín dụng của ngân hàng khá tốt, tỷ lệ nợ xấu luôn được duy trì ở mức thấp và được kiểm soát một cách thực chất. Mặc dù nợ xấu ở mức thấp nhưng chi nhánh vẫn luôn nhận thức rõ được việc thực hiện các biện pháp để thu hồi khoản nợ xấu còn tồn đọng. Đồng thời, chi nhánh cũng xem việc gia tăng chất lượng tín dụng doanh nghiệp làm trọng tâm, tăng nguồn thu nhập từ hoạt động này. Xuất phát từ mục tiêu đó, luận văn tập trung nghiên cứu những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng doanh nghiệp, nguyên nhân phát sinh rủi ro đó. Tìm hiểu thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng giai đoạn 2014-2018 để chỉ ra những thành tựu đạt được, những mặt hạn chế, từ đó đề xuất những giải pháp thích hợp để nâng cao hơn nữa chất lượng tín dụng. Với kết cấu nội dung bao gồm 3 chương, luận văn đã giúp tác giả bổ sung những kiến thức nền tảng về hoạt động cấp tín dụng doanh nghiệp, chất lượng tín dụng doanh nghiệp và các giải pháp để nâng cao, từ đó giải quyết những câu hỏi nghiên cứu đặt ra, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, chất lượng tín dụng doanh nghiệp được đánh giá dựa trên tiêu chí về tỷ trọng dư nợ quá hạn/nợ xấu và nguồn thu nhập mang lại từ hoạt động này. Tại Vietcombank Kỳ Đồng, chất lượng tín dụng doanh nghiệp đang ở mức khá tốt thông qua việc đánh giá chỉ tiêu nợ xấu ở mức thấp nhưng có xu hướng giảm nhẹ kể từ năm 2017 đến nay, chỉ tiêu thu nhập thuần từ tín dụng doanh nghiệp cũng ở mức trên 50% tổng thu nhập của chi nhánh.

- Thứ hai, công tác kiểm soát rủi ro tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank đang được ban lãnh đạo kiên quyết và trực tiếp chỉ đạo. Quy trình tín dụng doanh nghiệp của Ngân hàng thể hiện sự tách bạch rõ vị trí công việc, trách nhiệm, có tính chuyên môn cao, và quyền hạn của mỗi bộ phận, phù hợp với tình hình thực tiễn. Tuy nhiên, hiện tại các nhân viên chưa thực sự phối hợp nhịp nhàng và hoàn thành đúng trách nhiệm của mình. Ngân hàng cũng thường xuyên đào tạo nguồn nhân lực để có chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức giúp công tác tín dụng doanh nghiệp được phát triển lành mạnh. Vietcombank Kỳ Đồng đang khẩn trương thu hồi xử lý khoản nợ xấu lớn và rà soát lại mức lãi suất cho vay khách hàng cho phù hợp.
- Thứ ba, luận văn đã đề ra một số giải pháp cụ thể, thiết thực, đồng thời, đưa ra các kiến nghị đối với hệ thống Vietcombank để tạo điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp, phần đầu là chi nhánh đi đầu về chất lượng tín dụng.

Bằng việc trả lời các câu hỏi đề ra, luận văn có ý nghĩa thiết thực trong việc đưa ra những lý luận có tính hệ thống về chất lượng tín dụng doanh nghiệp, phân tích thực tế thực trạng để từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm kiểm soát rủi ro tiềm ẩn, nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp. Tăng trưởng tín dụng đi đôi với phát triển bền vững, lâu dài. Vì vậy, những kết quả của nghiên cứu là hết sức cần thiết.

Tuy nhiên, luận văn chỉ mới dừng lại ở những nghiên cứu định tính, khảo sát thực tế hoạt động tín dụng doanh nghiệp nhưng chưa đủ dữ liệu để phân tích định lượng thực trạng cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp.

Cuối cùng, tác giả mong muốn nhận được các góp ý từ phía hội đồng khoa học, từ Ban lãnh đạo của Vietcombank Kỳ Đồng, từ các đồng nghiệp và những người quan tâm đến vấn đề này để có thể tiếp tục hoàn thiện nghiên cứu của mình.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

❖ Sách

Bùi Diệu Anh 2011, *Nghệp vụ tín dụng ngân hàng*, NXB Phương Đông, TP.HCM

Lê Thị Tuyết Hoa (Chủ biên), TS Đặng Văn Dân, tập thể tác giả (2017), *Giáo trình Lý thuyết tài chính - tiền tệ*, Nhà xuất bản Kinh Tế, TP.HCM.

Nguyễn Văn Luận (2001), *Từ điển kinh tế Anh Việt*, Nhà xuất bản TP.HCM

❖ Bài báo, bài viết, luận văn

Lê Thị Thùy Vân (2017), *Xử lý nợ xấu ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, trên <http://www.mof.gov.vn>

Nguyễn Văn Tuấn 2015, *Giải pháp nâng cao Chất lượng tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Ngân hàng

Nguyễn Ngọc Nam 2017, *Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngân hàng

Nguyễn Tấn Hưng 2017, *Chất lượng tín dụng tại NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN - CN TX Giá Rai, Bạc Liêu*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngân hàng

Nguyễn Thị Thanh Hải 2012, *Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngoại thương

Vụ tài chính Ngân hàng và các tổ chức tài chính (2014), *Tổng quan về thị trường tài chính Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Tài chính số 7 - 2014.

❖ Thông tin doanh nghiệp

Vietcombank 2018, *Báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên*. trên <https://www.vietcombank.com.vn>.

Vietcombank Kỳ Đồng, *Báo cáo Kết quả kinh doanh các năm 2014-2018*

Vietcombank Kỳ Đồng, *Báo cáo tóm tắt năm 2018*

Vietcombank Kỳ Đồng, *Báo cáo chủ tịch Hội đồng quản trị*

❖ **Tài liệu từ Internet**

Vietinbank hướng tới mục tiêu mới, truy cập tại

< <https://www.vietinbank.vn/vn/tin-tuc/VietinBank-huong-toi-muc-tieu-moi-20190201113003.html> > [ngày truy cập: 01/09/2019]

BIDV - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018

<https://www.bidv.com.vn>

❖ **Tài liệu nước ngoài**

I. Hasan (10/2015), *Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states*, Journal of Finance Stability, No. 20, Pages 93 -104.

Ping Han (2015), *Credit Risk Management of Commercial Banks*, Journal of Business Administration Research, Vol. 4, No. 1.

Wang Junbo; Wu Chunchi (2015), *Liquidity, credit quality, and the relation between volatility and trading activity: Evidence from the corporate bond market*, Journal of Banking & Finance. Volume 50, January 2015, Pages 183 – 203

Yuga Raj Bhattarai (2016), “NRB Economic Review”, *Effect of Credit Risk on the Performance of Nepalese Commercial Banks*, Nepal Rastra Bank, vol.28, No. 1.

Zhu Xiaoqian; Fei Wang; Haiyan Wang; Changzhi Liang; Run Tang; Xiaolei Sun; Jianping Li (2014), *TOPSIS method for quality credit evaluation: A case of air-conditioning market in China*. Journal of Computational Science, Volume 5, Issue 2, March 2014, Pages 99 -105.

Phụ lục I:

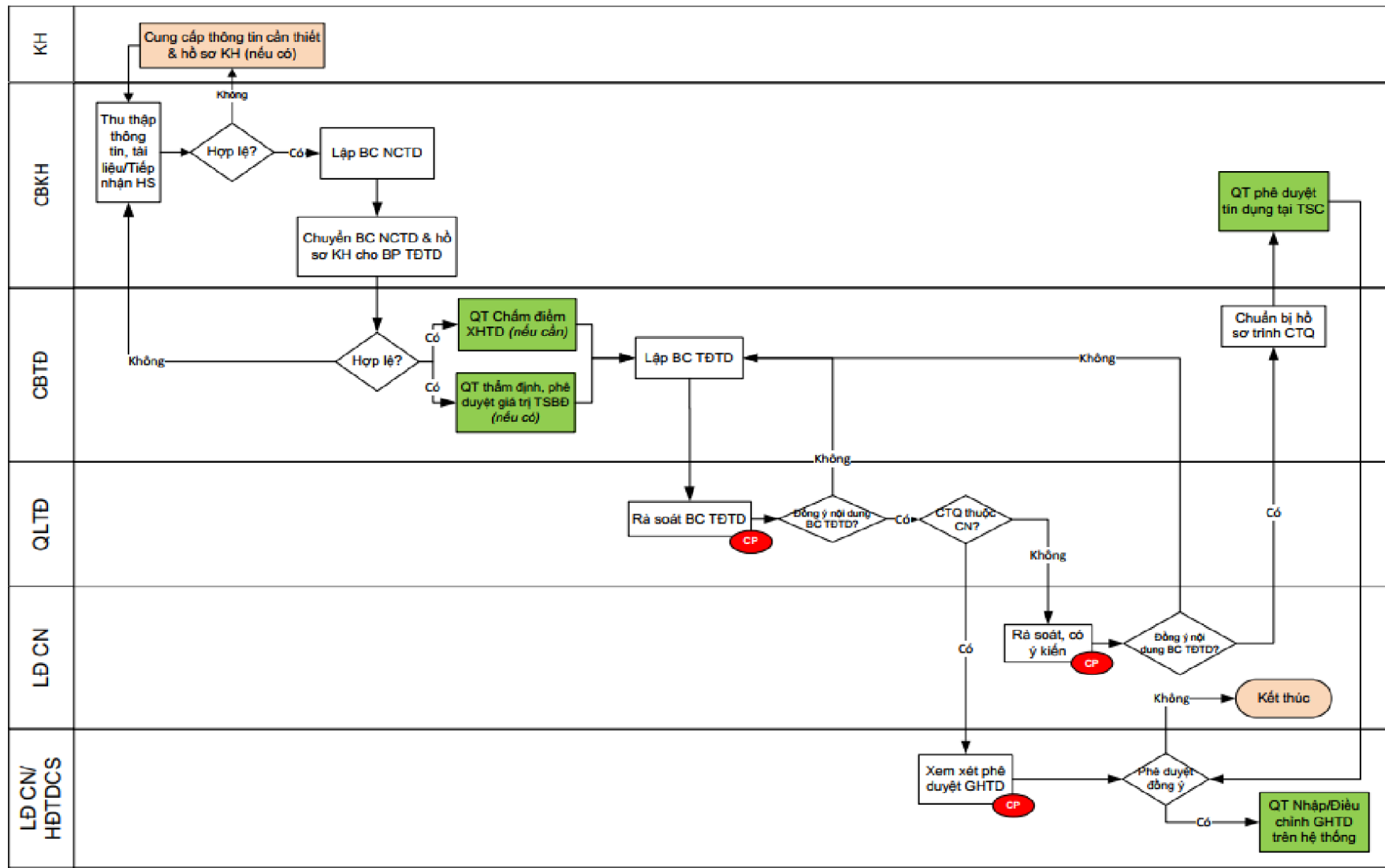
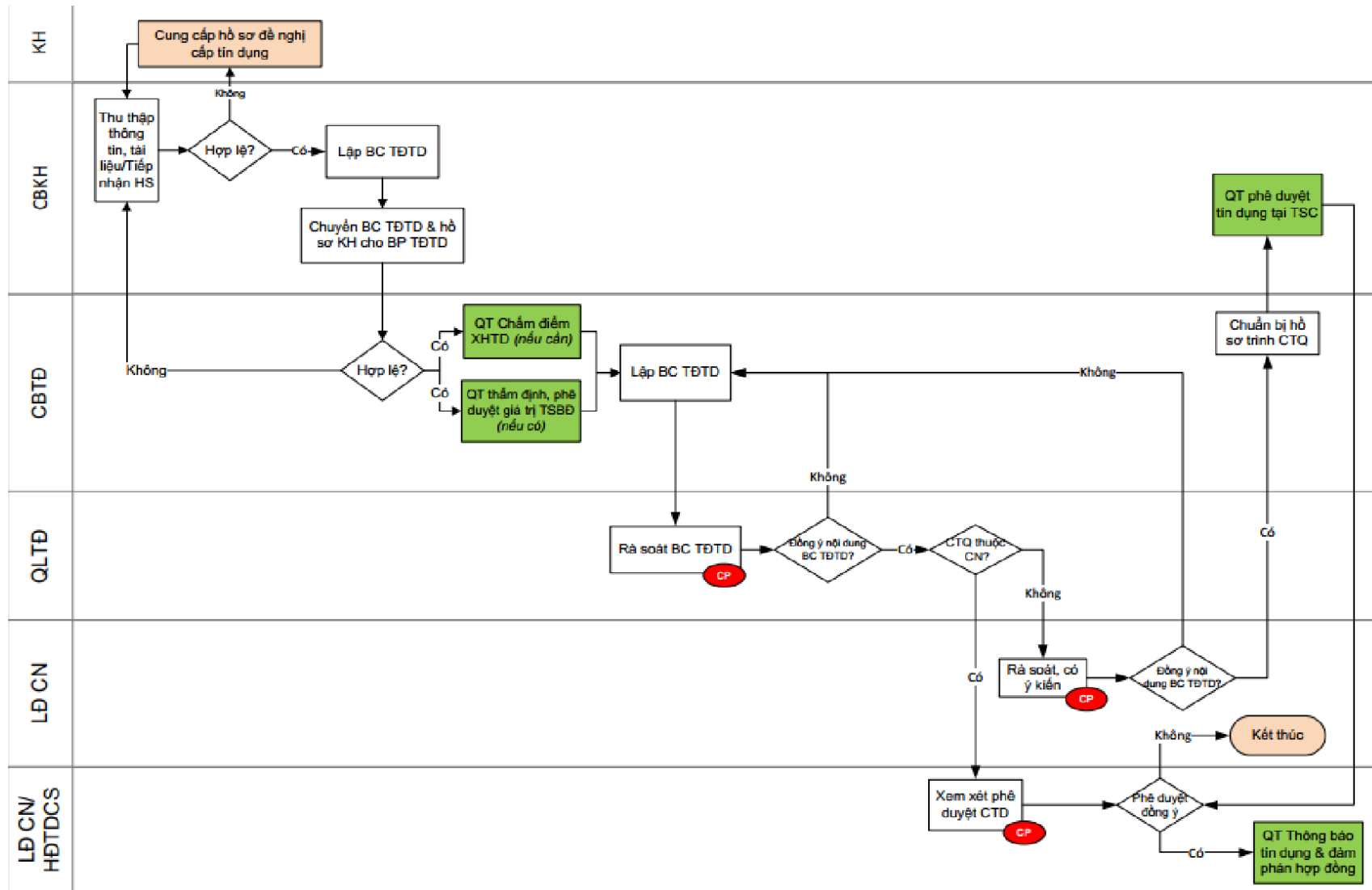
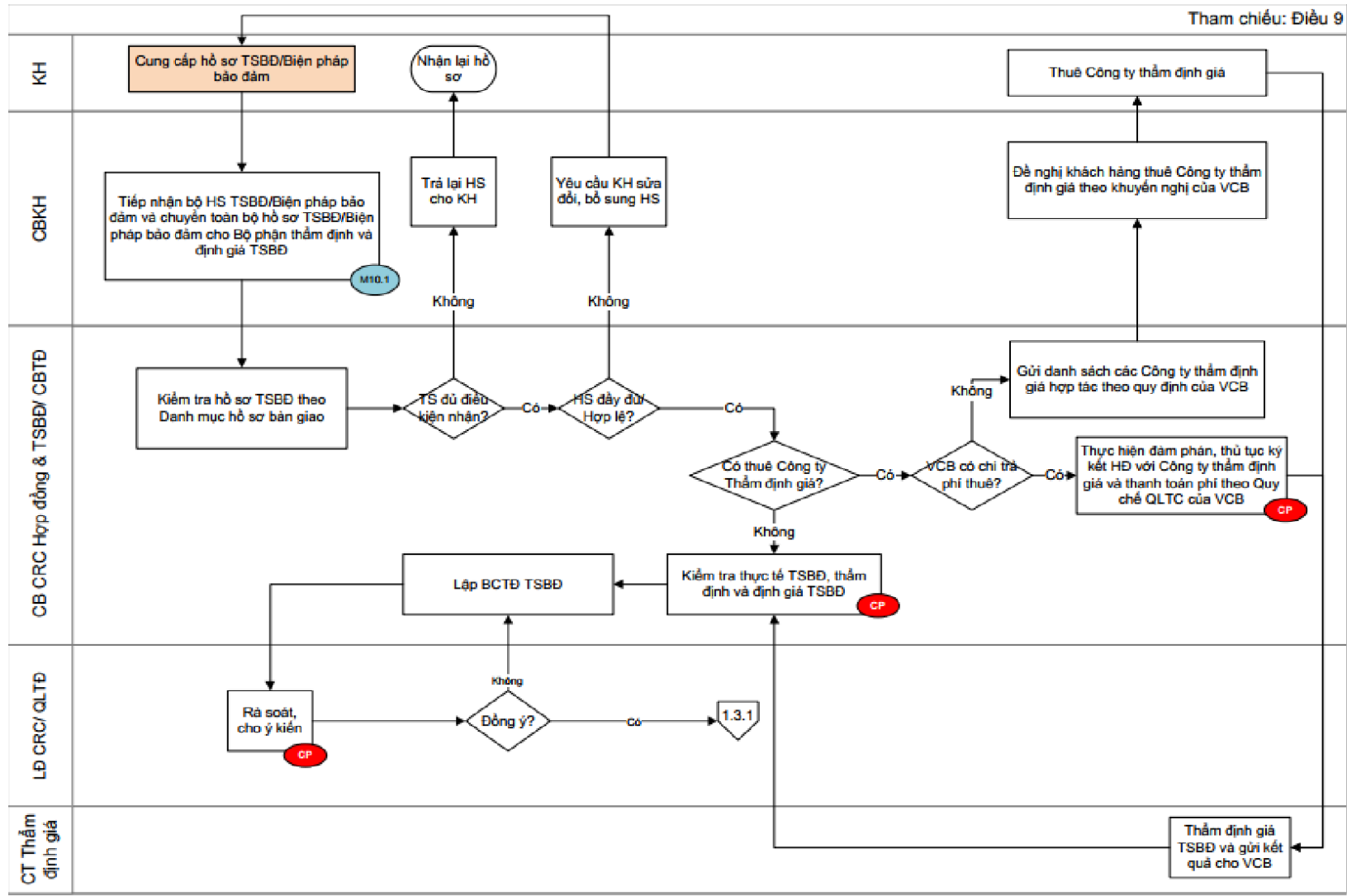


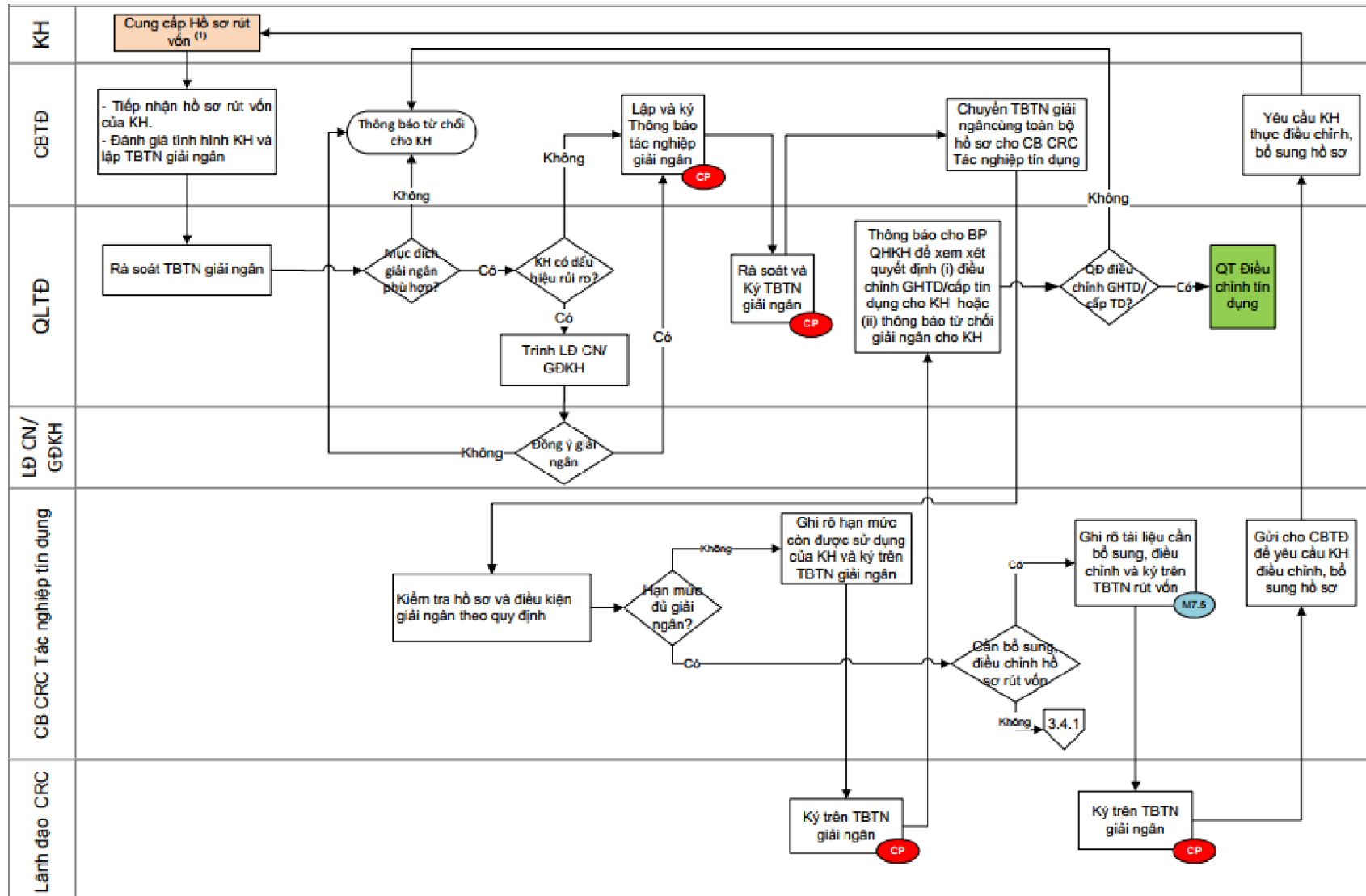
Figure 1

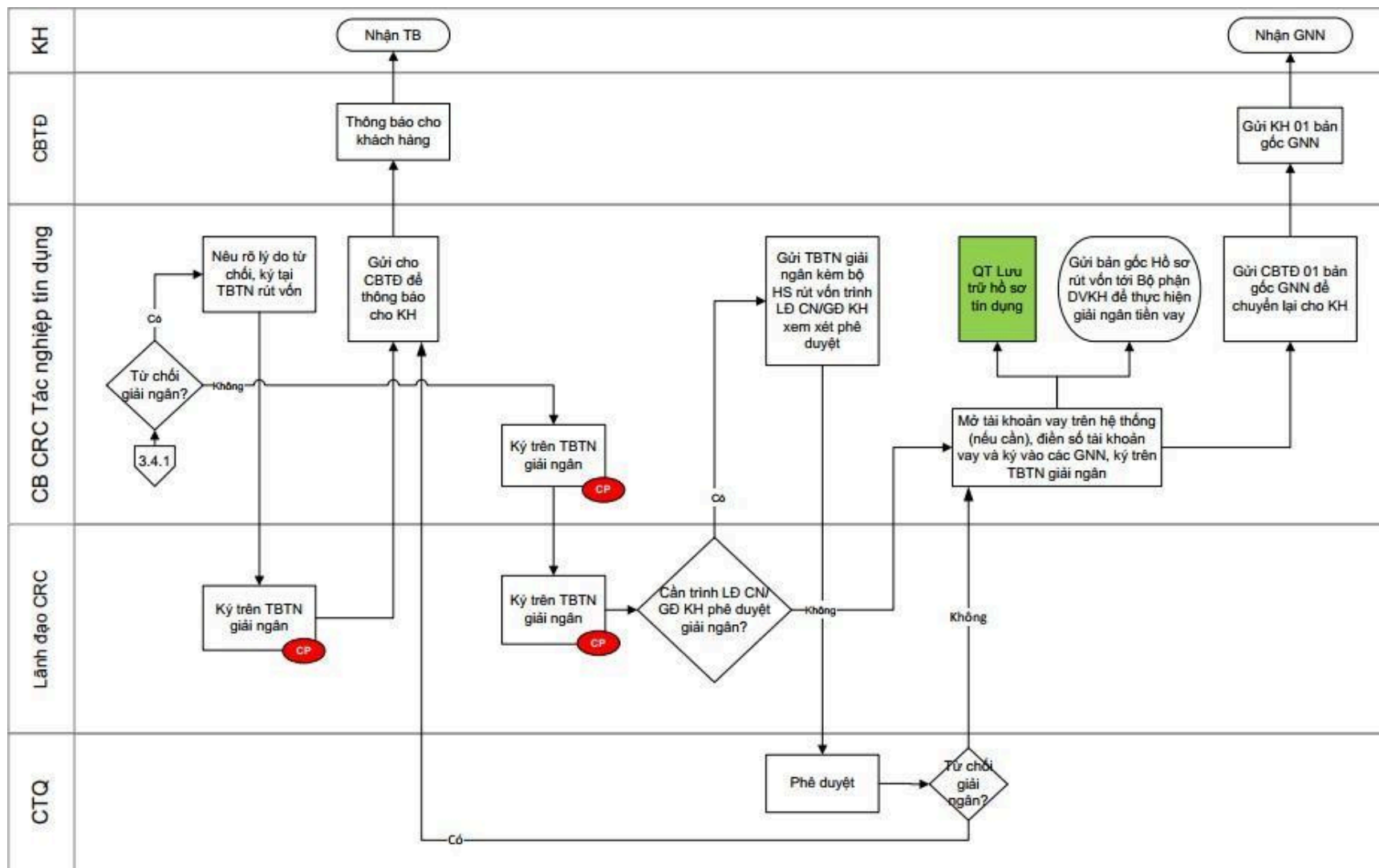


Phụ lục III:



Phụ lục IV:







Phụ lục V:

PHIẾU KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

Về đánh giá chất lượng tín dụng doanh nghiệp và các nhân tố tác động tại
Vietcombank Kỳ Đồng

Đối với cán bộ tín dụng trực tiếp làm công tác tín dụng doanh
nghiệp Số phiếu:.....

Tôi đang tiến hành nghiên cứu về “Nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng”. Nhằm mục đích khảo sát và thu thập số liệu phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Kết quả khảo sát sẽ giúp cho việc đánh giá khách quan về mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng, từ đó đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng doanh nghiệp của NHNo&PTNT Việt Nam. Câu trả lời của Anh/ Chị là hết sức quan trọng để Tôi thu thập dữ liệu tin cậy và chính xác cao.

Kính chúc Anh/ Chị sức khỏe và thành công!

PHẦN KHẢO SÁT THÔNG TIN

Đánh dấu (X) vào ô vuông đặt trước thông tin phù hợp nhất với Anh/Chị.

1. Họ và tên: Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
2. Tuổi: ☐ Dưới 30 tuổi ☐ Từ 30 - 45 tuổi ☐ Trên 45 tuổi
3. Trình độ học vấn: ☐ Trên đại học ☐ Đại học ☐ Cao đẳng - Trung cấp
4. Thâm niên công tác: ☐ Dưới 5 năm ☐ Từ 5 - 15 năm ☐ Trên 15 năm
5. Chức vụ: ☐ Chuyên viên thẩm định ☐ Quản lý thẩm định
☐ Chuyên viên quản lý nợ ☐ Lãnh đạo phòng ☐ Ban giám đốc

PHẦN KHẢO SÁT Ý KIẾN



Phần dưới đây xin mời Anh/Chị lựa chọn các phương án từ 1 đến 5 tương ứng với đánh giá của Anh/Chị về các nhận định được đưa ra dưới đây. Trong đó mức độ đánh giá như sau:

- (1) Hoàn toàn không đồng ý (2) Không đồng ý (3) Bình thường
(4) Đồng ý (5) Hoàn toàn đồng ý

Phần A: Câu hỏi điều tra mức độ đồng ý của cán bộ tín dụng ngân hàng về thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng

Câu hỏi khảo sát	Mức điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
Chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay là tốt					
Nguồn vốn tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay có sự an toàn cao					
Diễn biến nợ xấu của ngân hàng đang trong giới hạn cho phép					
Vietcombank Kỳ Đồng có thể kiểm soát tốt hoạt động tín dụng doanh nghiệp					
Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao					
Thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao					



Lãi suất cho vay các doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng rất ưu đãi					
---	--	--	--	--	--

Phần B: Câu hỏi điều tra mức độ đồng ý của cán bộ tín dụng ngân hàng về các nhân tố tác động đến thực trạng chất lượng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng

Nhân tố	Câu hỏi khảo sát	Mức điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
1.Chính sách tín dụng	Chính sách tín dụng của Vietcombank được xây dựng trên cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc					
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank là rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của ngân hàng					
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank hướng đến tính an toàn, kiểm soát rủi ro					
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank cụ thể đối với từng ngành, tiểu ngành, từng nhóm khách hàng					
2. Quy trình tín dụng	Quy trình, quy chế tín dụng của Vietcombank hiện nay được quy định một cách rõ ràng, chi tiết cho từng công việc					

	Các phòng ban luôn thể hiện sự tuân thủ cao đối với các quy trình, quy chế tín dụng					
	Những bước thực hiện trong quy trình, quy chế tín dụng thể hiện sự logic, nhịp nhàng, thực hiện tốt các chốt kiểm soát					
	Tính chuyên môn hóa được đề cao trong hoạt động của từng nhân viên					
3. Chất lượng nhân sự	Nguồn nhân sự tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay có chất lượng tốt					
	Nhân sự làm việc tại bộ phận tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng thể hiện tinh thần làm việc có trách nhiệm					
	Nhân sự tại bộ phận tín dụng thể hiện thái độ làm việc nghiêm túc					
	Nhân sự tại bộ phận tín dụng thể hiện sự lịch sự, nhẹ nhàng khi tiếp với khách hàng					
	Công tác đào tạo, phát triển nhân sự được thực hiện một cách đều đặn và hiệu quả					
	Công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng nhân sự được Agribank thực hiện nghiêm túc, công bằng					



	Kết quả chất lượng nhân sự được thông báo cụ thể, chi tiết tới bản thân từng nhân viên					
4. Năng lực quản trị	Nhân sự quản lý có trình độ quản lý tốt					
	Nhân sự quản lý có kiến thức và kinh nghiệm tốt					
	Nhân sự quản lý có những sáng kiến mới và hiệu quả trong công tác điều hành quản lý					
	Nhân sự quản lý luôn dành nhiều sự quan tâm tới việc cải thiện chất lượng tín dụng					
	Những quyết định của nhà quản lý trong ngắn hạn và trung hạn cho thấy sự chính xác cao					
5. Trang thiết bị công nghệ	Trang thiết bị, máy tính, máy chủ hiện đại					
	Hệ thống quản lý nội bộ của ngân hàng hiện nay là hiện đại					
	Phần mềm quản lý và đánh giá tín dụng hoạt động một cách tin cậy và an toàn					
	Mỗi nhân viên đều dễ dàng tiếp cận và khai thác các thông tin tín dụng của khách hàng					
	Thông tin khách hàng được quản lý một cách khoa học					

6. Nguồn thông tin	Nguồn thông tin xử lý tín dụng là đa dạng, đầy đủ					
	Nguồn thông tin xử lý tín dụng là tin cậy, chính xác					
	Có quy định rõ ràng về trách nhiệm của từng cá nhân đối với công việc thu thập và xử lý thông tin					
7. Kiểm tra và kiểm soát nội bộ	Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ được xây dựng một cách khoa học					
	Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được triển khai một cách thường xuyên, hiệu quả					
	Các tiêu chí đánh giá, kiểm tra, kiểm soát được quy định một cách rõ ràng					
	Các tiêu chí đánh giá, kiểm tra, kiểm soát phù hợp với thực tế nghiệp vụ					
	Nhân viên kiểm tra, kiểm soát làm việc có trách nhiệm và đạo đức					
8. Thiện chí và năng lực của khách	Khách hàng doanh nghiệp có thiện chí trả nợ cao và chủ động					
	Khách hàng doanh nghiệp có năng lực trả nợ					



hàng doanh nghiệp	Khách hàng doanh nghiệp thường cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin					
----------------------	---	--	--	--	--	--

**Phần B: Ý kiến cá nhân của Anh/Chị trong việc nâng cao chất lượng tín dụng
doanh nghiệp của Vietcombank Kỳ Đồng.**

Anh/Chị vui lòng cho biết một số ý kiến đóng góp cá nhân trong việc nâng cao chất
lượng tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

.....

.....

.....

Xin cảm ơn Anh/Chị đã dành thời gian trả lời các câu hỏi của khảo sát này.



Phụ lục VI:

Câu hỏi khảo sát	Mức điểm đánh giá					Tổng cộng
	1	2	3	4	5	
Chất lượng tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay là tốt	0	1	3	14	2	20
	0%	5%	15%	70%	10%	100%
Nguồn vốn tín dụng doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay có sự an toàn cao	0	0	9	8	3	20
	0%	0%	45%	40%	15%	100%
Diễn biến nợ xấu của ngân hàng đang trong giới hạn cho phép	0	0	0	15	5	20
	0%	0%	0%	75%	25%	100%
Vietcombank Kỳ Đồng có thể kiểm soát tốt hoạt động tín dụng doanh nghiệp	0	6	4	6	4	20
	0%	30%	20%	30%	20%	100%
Thu nhập từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao	0	0	10	9	1	20
	0%	0%	50%	45%	5%	100%
Thu nhập lãi ròng từ hoạt động tín dụng doanh nghiệp ở mức cao	0	0	9	10	1	20
	0%	0%	45%	50%	5%	100%
Lãi suất cho vay các doanh nghiệp tại Vietcombank Kỳ Đồng rất ưu đãi	0	1	0	10	9	20
	0%	5%	0%	50%	45%	100%



Phụ lục VII:

Nhân tố	Câu hỏi khảo sát	Mức điểm đánh giá				
		1	2	3	4	5
1.Chính sách tín dụng	Chính sách tín dụng của Vietcombank được xây dựng trên cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc	0	0	0	15	5
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank là rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của ngân hàng	0	0	1	13	6
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank hướng đến tính an toàn, kiểm soát rủi ro	0	0	2	14	4
	Chính sách tín dụng hiện nay của Vietcombank cụ thể đối với từng ngành, tiểu ngành, từng nhóm khách hàng	0	0	0	14	6
2. Quy trình tín dụng	Quy trình, quy chế tín dụng của Vietcombank hiện nay được quy định một cách rõ ràng, chi tiết cho từng công việc	0	0	1	12	7
	Các phòng ban luôn thể hiện sự tuân thủ cao đối với các quy trình, quy chế tín dụng	1	6	7	4	2
	Những bước thực hiện trong quy trình, quy chế tín dụng thể hiện sự logic, nhịp nhàng, thực hiện tốt các chốt kiểm soát	1	9	5	5	0
	Tính chuyên môn hóa được đề cao trong hoạt động của từng nhân viên	0	6	6	8	0
3. Chất lượng nhân sự	Nguồn nhân sự tại Vietcombank Kỳ Đồng hiện nay có chất lượng tốt	2	7	11	0	0
	Nhân sự làm việc tại bộ phận tín dụng của Vietcombank Kỳ Đồng thể hiện tinh thần làm	3	4	8	5	0



	việc có trách nhiệm					
	Nhân sự tại bộ phận tín dụng thể hiện thái độ làm việc nghiêm túc	2	8	4	6	0
	Nhân sự tại bộ phận tín dụng thể hiện sự lịch sự, nhẹ nhàng khi tiếp với khách hàng	1	3	2	13	1
	Công tác đào tạo, phát triển nhân sự được thực hiện một cách đều đặn và hiệu quả	0	0	2	16	2
	Công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng nhân sự được Agribank thực hiện nghiêm túc, công bằng	0	8	6	4	2
	Kết quả chất lượng nhân sự được thông báo cụ thể, chi tiết tới bản thân từng nhân viên	5	7	3	3	2
4. Năng lực quản trị	Nhân sự quản lý có trình độ quản lý tốt	0	1	7	12	0
	Nhân sự quản lý có kiến thức và kinh nghiệm tốt	0	1	1	18	0
	Nhân sự quản lý có những sáng kiến mới và hiệu quả trong công tác điều hành quản lý	0	4	7	7	2
	Nhân sự quản lý luôn dành nhiều sự quan tâm tới việc cải thiện chất lượng tín dụng	0	8	2	8	2
	Những quyết định của nhà quản lý trong ngắn hạn và trung hạn cho thấy sự chính xác cao	1	7	7	5	0
5. Trang thiết bị công nghệ	Trang thiết bị, máy tính, máy chủ hiện đại	6	11	3	0	0
	Hệ thống quản lý nội bộ của ngân hàng hiện nay là hiện đại	8	9	3	0	0
	Phần mềm quản lý và đánh giá tín dụng hoạt động một cách tin cậy và an toàn	0	9	9	2	0
	Mỗi nhân viên đều dễ dàng tiếp cận và khai thác các thông tin tín dụng của khách hàng	1	10	5	4	0

	Thông tin khách hàng được quản lý một cách khoa học	7	10	2	1	0
6. Nguồn thông tin	Nguồn thông tin xử lý tín dụng là đa dạng, đầy đủ	2	5	6	5	2
	Nguồn thông tin xử lý tín dụng là tin cậy, chính xác	1	7	6	5	1
	Có quy định rõ ràng về trách nhiệm của từng cá nhân đối với công việc thu thập và xử lý thông tin	5	6	3	6	0
7. Kiểm tra và kiểm soát nội bộ	Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ được xây dựng một cách khoa học	0	1	1	16	2
	Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được triển khai một cách thường xuyên, hiệu quả	0	2	3	9	6
	Các tiêu chí đánh giá, kiểm tra, kiểm soát được quy định một cách rõ ràng	0	1	5	8	6
	Các tiêu chí đánh giá, kiểm tra, kiểm soát phù hợp với thực tế nghiệp vụ	0	7	4	7	2
	Nhân viên kiểm tra, kiểm soát làm việc có trách nhiệm và đạo đức	0	1	7	10	2
8. Thiện chí và năng lực của khách hàng doanh nghiệp	Khách hàng doanh nghiệp có thiện chí trả nợ cao và chủ động	0	2	7	10	1
	Khách hàng doanh nghiệp có năng lực trả nợ	0	1	2	9	8
	Khách hàng doanh nghiệp thường cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin	0	5	4	6	5